PHỤ LỤC SỐ 1

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 1

(Cho các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2025/NQ-HĐND ngày ….. tháng ….. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (trong đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (trong đê)	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
2	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
3	Âu Cơ (Trong đê)	An Dương Vương	Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	114 580	62 615	49 027	43 794	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
		Ngõ 54 Âu Cơ (Ngã ba giao cắt Xuân Diệu)	Ngã ba Từ Hoa - Yên Phụ	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
4	Ấu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
5	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
6	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
		Nguyễn Du	Thái Phiên	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
7	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
8	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
9	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
10	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
11	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
12	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
13	Cấm Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
14	Cảm Hội	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
15	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
16	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
17	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
18	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
20	Cầu Giấy	Kim Mã	Láng	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
21	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
22	Chả Cá	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
23	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
24	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
25	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
26	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
27	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
28	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
29	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
30	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
31	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
32	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
33	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
34	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
35	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
36	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
37	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
38	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Quảng An	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
39	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
40	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
41	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
42	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
43	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
44	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	430 348	204 030	154 331	133 705	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
45	Đinh Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
46	Đinh Lễ	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
47	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
48	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
49	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
50	Đỗ Hành	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
51	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
52	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
54	Dốc La Pho	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
55	Đốc Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
56	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
57	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
		Liễu Giai	Đường Bưởi	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
58	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
59	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	114 580	62 615	49 027	43 794	40 282	22 558	17 500	15 598	26 825	15 729	12 699	11 404
60	Đồng Cổ	Đầu đường	Cuối đường	82 312	45 896	36 083	32 107	27 931	15 641	12 092	10 778	20 405	11 427	9 051	8 068
61	Đống Mác	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
62	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
63	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
64	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
65	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
66	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
67	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
68	Đường từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Tuấn Chiêu (tại Vườn hoa Trịnh Công Sơn) đến Ngã ba giao cắt với ngõ 52 Tô Ngọc Vân			148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
69	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Từ ngõ 612 Lạc Long Quân	Ngã ba giao cắt phố Vũ Tuấn Chiêu	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
70	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
71	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
72	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
		Giảng Võ	Kim Mã	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
73	Giảng Võ	Nguyễn Thái Học	Cát Linh	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
		Cát Linh	Láng Hạ	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
74	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
75	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Hai Bà Trưng	Quán Sứ	Lê Duẩn	601 798	276 329	201 663	173 161	221 960	102 007	71 807	61 802	90 713	40 821	28 014	24 014
76	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
77	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
78	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
79	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
80	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
81	Hàng Bồ	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
82	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
83	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
84	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
85	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
86	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
87	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
88	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
89	Hàng Cháo	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
90	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
91	Hàng Chiếu	Ô Quan Chưởng	Hàng Mã	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
92	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
93	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
94	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
95	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
96	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
97	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
98	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
99	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
100	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
101	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 616	166 642	143 897	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
102	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
103	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	485 042	225 616	166 642	143 897	172 636	80 276	59 511	51 359	87 528	39 387	28 593	24 508
104	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
105	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
106	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
107	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
108	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Hàng Lọng	Từ ngã tư giao phố Trần Bình Trọng	ngã ba giao đường Lê Duẩn	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
110	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
111	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
		Hàng Lược	Đồng Xuân	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
112	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
113	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
114	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
115	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
116	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
117	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
118	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
119	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
120	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
121	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
122	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
123	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
124	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
125	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
126	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
127	Hào Nam	Hoàng Cầu	Vũ Thạnh	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
		Vũ Thạnh	Ngã 5 Cát Linh, Giảng Võ, Giang Văn Minh	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
128	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
129	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
130	Hồ Linh Quang	Tuyến phố chạy vòng quanh hồ Linh		132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
131	Hồ Văn Chương	Đoạn đường khép kín vòng quanh Hồ		132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
132	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
133	Hỏa Lò	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
134	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
135	Hòa Mã	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
136	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
137	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
138	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
139	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
140	Hòe Nhai	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
141	Hồng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
142	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
143	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
144	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
145	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
146	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
147	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
148	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
		Liễu Giai	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
149	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
150	La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
		Ô Chợ Dừa	Láng Hạ	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
		Láng Hạ	Huỳnh Thúc Kháng	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
151	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
152	Lạc Long Quân	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
153	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
154	Láng Hạ	La Thành	Thái Hà	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
155	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
156	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	222 Lê Duẩn	Đại Cồ Việt	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
157	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Điện Biên Phủ	Trần Nhân Tông	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
158	Lê Gia Đỉnh	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
159	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
		Hùng Vương	Đội Cấn	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
160	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
161	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
162	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
164	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
165	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
166	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
167	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
168	Lê Văn Hưu	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
169	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
170	Liên Trì	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
171	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
172	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
173	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
174	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
175	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
176	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
177	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777
178	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
179	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
180	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
181	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
182	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
183	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
184	Lý Văn Phức	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
185	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
186	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
187	Mai Anh Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
188	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
189	Mai Xuân Thưởng	Thụy Khuê	Hoàng Hoa Thám	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
190	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
191	Nam Ngư	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
192	Nam Tràng	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
193	Nghi Tàm	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
194	Ngõ 50 Đặng Thai Mai	Từ đầu ngõ	Đến giao phố Quảng Khánh	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
		Từ giao phố Quảng Khánh	Đến hết ngõ	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
195	Ngõ 52 Tô Ngọc Vân	Từ số nhà 52 Tô Ngọc Vân	đến số 45 ngõ 52 Tô Ngọc Vân	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
196	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
197	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
	Ngõ Cầu Gỗ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
198	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
199	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
200	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
201	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
202	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
203	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
204	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
205	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
206	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
207	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
208	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
209	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
	Ngõ Nguyễn Hữu Huân	Đầu ngõ	Cuối ngõ	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
210	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
211	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
212	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
213	Ngô Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
214	Ngõ Tạm Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
215	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
216	Ngô Thì Nhậm	Hàm Long	Lê Văn Hưu	318 569	158 485	119 490	104 760	115 091	56 429	42 635	37 306	70 030	33 648	25 825	21 600
		Lê Văn Hưu	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
217	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
218	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	Khách sạn Sao Mai	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
219	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
220	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
221	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
222	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
223	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
224	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
225	Ngọc Hà	Sơn Tây	Cục Trồng trọt	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
		Cục Trồng trọt	Hoàng Hoa Thám	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
226	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
227	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
228	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
229	Nguyễn Bỉnh Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
230	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
231	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
232	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
233	Nguyễn Chí Thanh	Kim Mã	Huỳnh Thúc Kháng	307 814	150 489	112 845	98 406	107 413	53 707	40 578	35 506	66 651	32 024	24 579	20 558
234	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
235	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
236	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
237	Nguyễn Đình Thi	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
238	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
		Quang Trung	Cuối đường	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
239	Nguyễn Gia Thiều	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
240	Nguyễn Hoàng Tôn	Lạc Long Quân	Võ Chí Công	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
241	Nguyên Hồng	La Thành	Huỳnh Thúc Kháng	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
242	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
243	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
244	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
245	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
246	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
247	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận phường Hai Bà Trưng	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
248	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
249	Nguyễn Như Đổ	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
250	Nguyễn Phạm Tuân	Đầu đường	Cuối đường	110 949	61 979	48 610	43 361	39 934	22 363	17 349	15 464	25 903	15 542	12 209	10 999
251	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
252	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
253	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
254	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
255	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
256	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
257	Nguyễn Thiếp	Nguyễn Trung Trực	Gầm Cầu	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
		Gầm cầu	Hàng Khoai	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
258	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
259	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
260	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
261	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
262	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
263	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
264	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
265	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
266	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
267	Nhà Hỏa	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
268	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
269	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
270	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
271	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
272	Ô Đồng Lầm	Cho đoạn phố chạy vòng quanh Hồ Ba		132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
273	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
274	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
275	Phạm Đình Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
276	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
277	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
278	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
279	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
280	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	328 720	159 259	119 096	103 834	116 951	56 721	42 525	37 002	67 345	30 306	22 000	18 856
281	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	352 298	171 154	129 120	112 155	126 600	61 401	46 033	40 055	71 850	32 332	23 472	20 118
282	Phan Đình Phùng	Hàng Cót	Lý Nam Đế	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
		Lý Nam Đế	Mai Xuân Thưởng	468 654	220 131	163 485	141 541	166 881	78 434	58 316	50 477	90 770	40 846	29 652	25 415
283	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
284	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
285	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
286	Phan Phu Tiên	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
287	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
288	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
289	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
290	Phố Huế	Hàm Long	Nguyễn Du	400 022	190 936	141 559	122 383	142 623	67 746	50 512	43 777	79 002	35 552	25 807	22 121
		Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	379 039	182 437	136 031	118 224	135 231	64 911	48 533	42 147	75 770	34 097	24 751	21 215
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
291	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
292	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
293	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	307 814	150 489	112 845	98 406	109 336	53 575	40 272	35 174	66 028	31 725	24 349	20 366
294	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
295	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
296	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
297	Quán Thánh	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
298	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
299	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
300	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
301	Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
302	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
303	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	202 289	103 880	78 196	68 871	72 229	36 837	27 969	24 558	47 030	24 167	18 411	15 493
304	Tạ Hiện	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
305	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
306	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
307	Thái Hà	Hoàng Cầu	Láng Hạ	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
308	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
309	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
310	Thành Công	La Thành	Khu biệt thự Thành Công	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
		Khu biệt thự Thành Công	Láng Hạ	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
311	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
312	Thanh Niên	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
313	Thể Giao	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
314	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
315	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
316	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
317	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
318	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
319	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	430 348	204 030	154 331	133 705	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
320	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
321	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
322	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
323	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
324	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
325	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	253 239	126 456	97 499	84 720	91 676	45 838	34 633	30 304	55 499	26 128	19 996	16 643
326	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
327	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
328	Tống Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
329	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
330	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
331	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	576 059	265 566	193 915	166 451	212 712	97 757	68 815	59 227	87 639	39 438	27 066	23 200
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	702 194	316 389	229 626	196 388	258 954	116 529	81 570	69 918	99 938	44 973	30 864	26 456
332	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
333	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
		Trần Hưng Đạo	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
334	Trần Khát Chân	Đầu đường	Cuối đưường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
335	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
336	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	366 135	175 612	133 146	115 584	132 354	63 530	47 500	41 250	74 464	33 509	24 326	20 850
337	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
338	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	339 503	164 626	124 539	108 229	122 234	59 284	44 446	38 674	69 373	31 217	22 662	19 425
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	415 005	197 316	148 870	129 116	150 015	71 257	53 130	46 046	80 995	36 447	26 459	22 678
339	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
340	Trần Quốc Toản	Ngã ba giao cắt Trần Bình Trọng	Ngã ba giao cắt Phố Huế	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
341	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đổ	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
		Nguyễn Như Đổ	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
342	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	132 885	72 807	56 184	50 204	47 475	26 111	20 177	17 935	31 353	18 027	13 961	12 437
343	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
344	Trấn Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
		Chợ Châu Long	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
345	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
346	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	430 348	204 030	154 331	133 705	155 372	73 802	55 028	47 691	82 303	37 036	26 885	23 045
347	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	452 186	212 722	157 625	136 218	161 127	75 730	56 305	48 696	84 914	38 212	27 739	23 777

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
348	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
349	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	264 042	132 410	99 497	87 135	94 131	47 066	35 561	31 116	57 271	27 272	20 872	17 372
350	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
351	Trịnh Công Sơn	Đầu đường	Cuối đường	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
352	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
353	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
354	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	156 364	84 389	65 515	57 784	56 107	30 298	23 315	20 666	36 579	20 510	15 729	14 021
355	Trung Phụng	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
356	Trương Hán Siêu	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293
357	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
358	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	286 878	140 620	106 940	93 106	103 582	50 755	38 153	33 261	61 400	27 957	20 910	17 801
359	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
360	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
361	Vân Hồ 3	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
362	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
363	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
364	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
365	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	121 348	66 777	52 126	46 196	43 159	23 737	18 343	16 304	28 741	16 852	13 169	11 826
366	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	49 918	26 956	20 744	18 386	32 377	18 521	14 344	12 757
367	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
368	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	96 249	54 838	42 587	38 053	34 230	19 511	15 194	13 578	22 017	13 858	10 999	9 912
369	Vũ Hữu Lợi	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
370	Vũ Miên	Đầu đường	Cuối đường	128 222	70 388	54 346	48 368	45 639	25 102	19 397	17 242	31 832	17 224	13 538	12 088
371	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
372	Vũ Tuấn Chiêu	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (tại số 431)	Ngã ba đường tiếp nối phố Nhật Chiêu	105 938	59 118	46 393	41 389	37 404	20 946	16 250	14 484	24 822	15 154	11 826	10 730
373	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
374	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	234 313	117 377	88 721	77 644	83 341	41 671	31 485	27 549	51 714	24 848	19 071	15 951
375	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	176 850	92 168	72 057	63 688	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
376	Xuân La	Võ Chí Công	Lạc Long Quân	86 967	49 598	38 935	34 831	29 551	16 844	13 072	11 681	19 341	12 330	10 257	9 092
377	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229
378	Yéc xanh	Đầu đường	Cuối đường	192 839	98 372	75 820	66 920	69 451	35 420	26 893	23 628	45 409	23 415	17 776	15 212
379	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
380	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	143 881	77 203	60 873	53 267	51 791	27 967	21 522	19 076	33 966	19 335	14 875	13 229

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
381	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
382	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	173 243	91 748	70 246	62 002	61 328	32 504	24 906	22 010	40 148	21 887	16 621	14 506
383	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	162 017	86 187	66 445	58 803	57 545	30 499	23 370	20 652	38 682	21 034	16 290	14 266
384	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	218 448	111 279	84 452	74 207	77 785	39 671	30 120	26 447	49 642	24 822	19 142	15 729
385	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	148 334	80 206	62 107	55 212	51 344	27 726	21 336	18 912	34 140	19 167	15 167	13 520
386	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	296 662	145 483	108 907	95 468	106 459	52 165	39 212	34 185	62 706	28 799	22 090	18 293

PHỤ LỤC SỐ 2

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 2

(Cho các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2025/NQ-HĐND ngày ….. tháng ….. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Yên Phụ	số nhà 130 An Dương	100 803	56 466	43 515	38 919	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
		số nhà 130 An Dương	cuối đường	96 565	55 368	42 855	38 293	34 552	19 695	15 337	13 706	22 225	13 989	11 103	10 005
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Ngõ 1 An Dương Vương (Ngoài đê)	Ngõ 14 An Dương Vương (Ngoài đê)	80 814	45 808	35 831	31 897	27 473	15 659	12 116	10 756	17 231	11 630	9 732	8 639
3	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	133 889	73 475	56 807	50 503	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
4	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	109 799	61 427	48 037	42 931	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
5	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	128 649	70 819	54 812	48 618	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
		Vạn Kiếp	Chân Cầu Vĩnh Tuy	109 799	61 427	48 037	42 931	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
6	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
7	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
8	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	117 430	66 024	51 133	45 657	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
9	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	158 188	85 544	65 566	58 302	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
10	Cầu Giấy	Huỳnh Thúc Kháng	Đường Láng	191 153	99 662	75 694	66 781	67 033	34 857	26 590	23 424	44 034	23 213	17 598	15 081
11	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
12	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
13	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	158 188	85 544	65 566	58 302	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
14	Chùa Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
15	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	165 330	87 384	67 639	59 914	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
16	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
17	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
18	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
19	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	191 153	99 662	75 694	66 781	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
21	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
22	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	128 649	70 819	54 812	48 618	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
23	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
24	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Vạn Kiếp	Cầu Vĩnh Tuy	92 697	52 948	41 092	36 673	33 113	18 874	14 698	13 135	21 571	13 662	10 920	9 763
25	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	30 233	17 233	13 420	11 993	18 302	12 354	10 005	8 882
26	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	133 889	73 475	56 807	50 503	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
27	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Đại Cồ Việt	Trường Chinh	191 153	99 662	75 694	66 781	68 254	35 492	27 074	23 851	44 836	23 636	17 919	15 356
28	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	165 330	87 384	67 639	59 914	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
29	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	137 250	74 159	56 915	50 603	49 074	26 500	20 393	18 104	31 830	18 208	14 023	12 478
30	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	173 284	91 896	69 896	63 760	63 895	33 549	25 707	22 718	41 803	22 470	16 948	14 815
31	Hoàng Ngọc Phách	Nguyên Hồng	Láng Hạ	165 330	87 384	67 639	59 914	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
32	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
33	Hồng Hà	An Dương	Phố Vạn Kiếp	133 889	73 475	56 807	50 503	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
34	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	128 649	70 819	54 812	48 618	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
35	Huỳnh Thúc Kháng	Láng Hạ	Cầu Giấy	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
36	Khương Thượng	Đầu đường	Cuối đường	128 649	70 819	54 812	48 618	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
37	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
38	La Thành	Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
39	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
40	Láng	Tây Sơn	Cầu Giấy	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
41	Láng Hạ	Thái Hà	Láng	318 974	159 247	120 356	105 135	113 923	56 961	43 038	37 658	70 691	33 965	26 069	21 804
42	Lãng Yên	Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	92 697	52 948	41 092	36 673	33 113	18 874	14 698	13 135	21 571	13 662	10 920	9 763
43	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	81 323	41 475	31 490	27 650	51 430	25 715	19 488	16 206
44	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Tân Khai	67 999	43 104	33 224	30 506	25 857	14 738	11 393	10 181	16 615	11 215	9 227	8 192
45	Lương Định Của	Ngã 3 giao cắt Phạm Ngọc Thạch	Ngã 3 giao cắt Trường Chinh tại số 102	165 330	87 384	67 639	59 914	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 931	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
47	Minh Khai	Chợ Mơ	Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	210 768	107 452	81 583	71 288	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
		Hết dự án khu đô thị Time City tại số 458 Minh Khai	Cuối đường	180 572	95 735	73 111	64 765	64 598	34 237	26 234	23 184	42 289	23 054	17 507	15 280
48	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
49	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	113 449	62 933	49 531	43 527	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
50	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
51	Nguyễn Chí Thanh	Láng	La Thành	307 814	150 489	112 845	98 406	107 413	53 707	40 578	35 506	66 651	32 024	24 579	20 558
52	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	128 649	70 819	54 812	48 618	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
53	Nguyên Hồng	Huỳnh Thúc Kháng	Vũ Ngọc Phan	153 644	82 949	63 485	56 162	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
54	Nguyễn Hy Quang	Từ ngã 3 giao cắt số nhà 60,62 phố Nguyễn Lương Bằng	đến ngã 3 giao cắt số nhà 9 phố Hoàng Cầu	128 649	70 819	54 812	48 618	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
55	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
56	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	88 164	50 553	39 214	35 082	31 673	18 054	14 059	12 564	20 918	13 336	10 738	9 518
57	Nguyễn Khoái (trong đê)	Trần Khát Chân	Hết địa phận phường Vĩnh Tuy	96 565	55 368	42 855	38 293	34 552	19 695	15 337	13 706	22 225	13 989	11 103	10 005
58	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
59	Nguyễn Ngọc Doãn	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
60	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Phố Cầu Mới	243 697	121 959	91 758	80 346	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
61	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 931	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
62	Nguyễn Văn Tuyết	Từ ngã ba giao cắt phố Tây Sơn tại số nhà 298	đến ngã ba giao cắt phố Yên Lãng tại số 53	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Nguyễn Văn Viên	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	đến ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	109 799	61 427	48 037	42 931	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
64	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
65	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	243 697	121 959	91 758	80 346	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
66	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
67	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
68	Phố Lạc Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
69	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	137 250	74 159	56 915	50 603	49 074	26 500	20 393	18 104	31 830	18 208	14 023	12 478
70	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
71	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	165 330	87 384	67 639	59 914	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
72	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
73	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
74	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	133 889	73 475	56 807	50 503	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
75	Tam Khương	Đầu đường	Cuối đường	117 430	66 024	51 133	45 657	42 114	23 584	18 296	16 307	27 692	16 484	12 923	11 569
76	Tam Trinh	Minh Khai	Lĩnh Nam	113 449	62 933	49 531	43 527	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
77	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
78	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67 999	43 104	33 224	30 506	25 857	14 738	11 393	10 181	16 615	11 215	9 227	8 192
79	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	100 803	56 466	43 515	38 919	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
80	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã Tư Sở	243 697	121 959	91 758	80 346	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
81	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	243 697	121 959	91 758	80 346	86 318	43 159	32 609	28 533	53 561	25 735	19 752	16 521
82	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
83	Thanh Nhàn	Đầu đường	Cuối đường	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
84	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
85	Tôn Thất Tùng	Ngã tư Tôn Thất Tùng - Phạm Ngọc Thạch	Trường Chinh	219 474	111 656	84 928	74 438	78 419	39 994	30 366	26 662	50 110	25 056	19 323	15 877
86	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	210 768	107 452	81 583	71 288	75 114	38 308	29 086	25 539	49 111	25 236	19 225	16 106
87	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	133 889	73 475	56 807	50 503	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Trần Khát Chân	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khoái	210 768	107 452	81 583	71 288	75 007	38 254	29 044	25 502	48 652	25 001	19 046	15 956
89	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	95 845	47 923	36 208	31 682	58 023	26 836	20 585	17 047
90	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	133 889	73 475	56 807	50 503	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
91	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	227 758	116 208	87 583	77 261	80 563	41 087	31 196	27 392	50 950	25 475	19 306	16 054
92	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	128 649	70 819	54 812	48 618	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
93	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165 330	87 384	67 639	59 914	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
94	Tứ Liên	Ngã ba giao cắt đường Âu Cơ (Tại số 126)	Ngã ba tiếp giáp đê quai Tứ Liên (Tại trường Tiểu học Tứ Liên - Cơ sở 2)	100 803	56 466	43 515	38 919	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
95	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	100 803	56 466	43 515	38 919	35 992	20 156	15 637	13 937	23 386	14 316	11 512	10 444
96	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 931	38 871	21 768	16 888	15 052	24 840	15 165	11 987	10 799
97	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	128 649	70 819	54 812	48 618	46 070	25 338	19 580	17 404	30 069	17 387	13 666	12 202
98	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	40 662	22 771	17 665	15 745	26 374	15 825	12 462	11 199
99	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	158 188	85 544	65 566	58 302	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153
100	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	133 889	73 475	56 807	50 503	47 923	26 358	20 367	18 104	31 649	18 197	14 093	12 555
101	Vọng	Trường Đại học Kinh tế Quốc dân	Đại La	145 302	78 470	60 136	53 279	51 829	27 987	21 538	19 090	33 991	19 349	14 886	13 239
102	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	121 364	67 057	51 736	45 972	43 566	23 961	18 516	16 458	29 012	17 011	13 293	11 938
103	Vũ Ngọc Phan	Nguyên Hồng	Láng hạ	165 330	87 384	67 639	59 914	54 683	29 529	22 724	20 142	35 650	19 989	15 330	13 665
104	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	273 422	135 588	103 127	90 670	97 827	48 913	36 957	32 337	58 788	26 945	20 573	17 163
105	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	104 478	58 904	45 484	40 412	37 432	20 962	16 262	14 494	23 860	14 740	11 561	10 464
106	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	158 188	85 544	65 566	58 302	56 636	30 583	23 535	20 861	36 923	20 703	15 877	14 153

PHỤ LỤC SỐ 3

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 3

(Cho các phường Phú Thượng, Xuân Đỉnh, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn ngoài đê	Đường Võ Chí Công	Đường Tân Xuân	90 152	51 272	40 849	35 988	30 661	17 477	13 563	12 120	20 798	12 479	12 134	10 450
	An Dương Vương (đường gom chân đê) đoạn trong đê	Đường Võ Chí Công	Đường Tân Xuân	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
2	Bạch Đằng	Chân cầu Vĩnh Tuy	Nguyễn Khoái	109 799	61 427	48 037	42 930	38 291	21 443	16 635	14 827	25 459	15 155	12 275	10 989
3	Bằng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
4	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
5	Bùi Trang Chước	Đầu đường	Cuối đường	71 720	41 070	32 127	28 261	24 440	13 931	10 821	9 469	17 855	10 546	8 790	7 571
6	Bùi Xương Trạch	Khương đình	số 217 Bùi Xương Trạch	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
		số 217 Bùi Xương Trạch	Cuối đường	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
7	Cầu Giấy	Đường Láng	Cuối đường	182 559	95 147	73 320	64 847	61 856	32 165	24 452	21 541	41 221	21 730	17 021	14 586
8	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 029	12 168	9 856	8 749
9	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	119 150	65 609	51 077	46 461	40 025	22 014	16 885	15 009	28 057	16 133	12 692	11 307
10	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
11	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 029	12 168	9 856	8 749
12	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
13	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	101 127	56 595	44 764	39 754	34 494	19 317	14 934	13 311	24 039	14 424	11 707	10 546
14	Doãn Khuê	Từ ngã ba giao đường Hoàng Minh Thảo tại toà chung cư N01-T2 khu Ngoại Giao Đoàn	Ngã ba giao phố Nguyễn Xuân Khoát	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
15	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
16	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Dương Văn An	Từ ngã ba giao cắt đường Xuân Tảo tại hồ điều hoà khu Starlake (tổ dân phố 16 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Công viên Hòa Bình	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 047	9 738	8 645
18	Dương Văn Bé	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 029	12 168	9 856	8 749
19	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
20	Đại La	Đầu đường	Cuối đường	210 023	107 250	81 524	71 333	73 744	37 610	28 555	25 073	47 648	24 210	18 510	15 384
21	Đại Từ	Đầu đường	Cuối đường	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
22	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
23	Đặng Trần Đức	Từ ngã ba giao cắt phố Thanh Đàm, tại trụ sở UBND phường Thanh Trì (đối diện Đài tưởng niệm liệt sĩ phường Thanh Trì và Nhà tưởng niệm thiếu tướng Đặng Trần Đức)	đến Ngã ba giao cắt tại trụ sở Công an Phường Thanh Trì (tổ dân phố 7, phường Thanh Trì)	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
24	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Cầu bắc qua sông Lừ	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
25	Định Công	Giải Phóng	Ngõ 122 phố Định Côn	101 127	56 595	44 764	39 754	34 494	19 317	14 934	13 311	24 039	14 424	11 707	10 546
	Định Công	Ngõ 122 phố Định Côn	Định Công Hạ	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
26	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
27	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 2T/ Định Công Thượng	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
28	Đinh Núp	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Chánh (Tại ô đất A5 và A7)	Ngã tư giao cắt phố Tú Mỡ	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
	Đỗ Mười	Từ ngã tư giao cắt đường Giải Phóng - phố Hoàng Liệt	Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Đỗ Mười	Ngã ba giao cắt cạnh ngõ 95 phố Nam Dư	Chân cầu Thanh Trì (tại tổ dân phố 12 - phường Lĩnh Nam)	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
30	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
31	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 930	37 049	20 748	16 040	14 296	25 459	15 155	12 275	10 989
32	Đông Thiên	Đầu đường	Cuối đường	51 417	32 865	25 883	23 531	17 315	10 908	8 603	7 791	11 590	8 230	7 033	6 045
33	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận Phường Định Công	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
34	Đường đê Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
	Đường đê Nguyễn Khoái (trong đê)	Chân cầu Vĩnh Tuy	Chân Cầu Thanh Trì	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
35	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường ngoài đê) đoạn từ ngõ 785 Nguyễn Khoái đến giáp địa phận phường Yên Sở	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	50 160	30 932	23 849	21 825	16 729	11 181	9 460	8 130	11 086	7 862	6 727	5 781
	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê) đoạn từ ngõ 785 Nguyễn Khoái đến giáp địa phận phường Yên Sở	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
36	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường ngoài đê) đoạn từ giáp phường Yên Sở đến Trạm bơm Yên Sở	Giáp phường Yên Sở	Trạm bơm Yên Sở	45 162	28 558	22 607	20 438	15 056	10 177	8 601	7 392	10 078	7 156	6 115	5 256

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê) đoạn từ giáp phường Yên Sở đến Trạm bơm Yên Sở	Giáp phường Yên Sở	Trạm bơm Yên Sở	51 417	32 865	25 883	23 531	17 315	10 908	8 603	7 791	11 590	8 230	7 033	6 045
37	Đường gom chân đê Sông Hồng	Ngõ 785 đường Nguyễn Khoái	Giáp địa phận phường Yên Sở	45 162	28 558	22 607	20 438	15 056	10 177	8 601	7 392	10 078	7 156	6 115	5 256
38	Đường hai bên bờ sông Sét	Trương Định	Cầu qua sông Sét tại khu đô thị Ao Sào	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
39	Đường nối Quốc lộ 1A - Trương Định	Giải Phóng (Quốc lộ 1A)	Trương Định	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
40	Đường nối từ phố Tương Mai (tại cầu Khỉ đến nút giao Kim Đồng - Tân mai)	Cầu Khỉ	Cầu Kim Đồng	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
41	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (Phường Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	51 417	32 865	25 883	23 531	17 315	10 908	8 603	7 791	11 590	8 230	7 033	6 045
42	Đường từ cầu Đền Lừ qua xí nghiệp xe Buýt Hà Nội đến hết nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	Cầu Đền Lừ	Nhà máy xử lý nước thải Yên Sở	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 738	8 645
43	Đường từ ngã tư Pháp Vân đi qua UBND phường Hoàng Mai (cũ) đến điểm giao cắt với đường Tam Trinh	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	71 720	41 070	32 127	28 261	24 440	13 931	10 821	9 469	17 855	10 546	8 790	7 571
45	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
46	Đường từ Tam Trinh đến chợ Yên Duyên	Tam Trinh	chợ Yên Duyên	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
47	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ Trường Chinh đến Cầu Trắng	Trường Chinh	Cầu Trắng	182 559	95 147	73 320	64 847	61 856	32 165	24 452	21 541	41 221	21 730	17 021	14 586
	Giải Phóng từ Trường Chinh đến Cầu Trắng (phía đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Cầu Trắng	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
48	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ Cầu Trắng đến bến xe Giáp Bát	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu) từ Cầu Trắng đến bến xe Giáp Bát	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
49	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu) từ bến xe Giáp Bát đến vành đai 3	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu) từ bến xe Giáp Bát đến Vành đai 3	Bến xe Giáp Bát	Vành đai 3	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
51	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	90 152	51 272	40 849	35 988	30 661	17 477	13 563	12 120	20 798	12 479	12 134	10 450
52	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
53	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
54	Hà Kế Tấn	Trường Chinh	cầu Lê Trọng Tấn	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
	Hà Kế Tấn	cầu Lê Trọng Tấn	ngã tư giao cắt phố Định Công tại cầu Định Công	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
55	Hạ Yên Quyết	Đầu đường	Cuối đường	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
56	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
57	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
58	Hoàng Đạo Thúy	Cho đoạn từ điểm đầu phố Hoàng Đạo Thúy tại ngã tư giao cắt đường Lê Văn Lương	đến ngã ba giao ngõ 116 Phố Nhân Hòa	149 919	80 828	62 852	55 627	51 054	27 569	21 216	18 804	33 483	19 059	14 663	13 041
59	Hoàng Mai	Đầu đường	Số 42 Hoàng Mai	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
	Hoàng Mai	Số 42 Hoàng Mai	Cuối đường	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
60	Hoàng Minh Giám	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 930	37 372	20 928	16 180	14 421	25 459	15 155	12 275	10 989
61	Hoàng Minh Thảo	Võ Chí Công	Phạm Văn Đồng	109 799	61 427	48 037	42 930	36 386	20 012	15 168	13 520	25 459	15 155	12 275	10 989
62	Hoàng Ngân	Quan Nhân	Khuất Duy Tiến	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
63	Hoàng Quán Chi	Từ ngã tư giao phố Thọ Tháp (cạnh Trường tiểu học Thăng Long Kidsmart)	đến ngã tư giao dự án đấu nối hạ tầng kỹ thuật ô đất E2 đô thị mới Cầu Giấy tại tòa nhà Green Park CT1-CT2	109 799	61 427	48 037	42 930	37 372	20 928	16 180	14 421	25 459	15 155	12 275	10 989
64	Hoàng Quốc Việt	Đầu đường	Cuối đường	149 919	80 828	62 852	55 627	51 054	27 569	21 216	18 804	33 483	19 059	14 663	13 041
65	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
66	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
67	Học Phi	Ngã 3 giao Vũ Phạm Hàm	Ngã 3 giao Xuân Quỳnh	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
68	Hồng Quang	Cổng đến Mẫu giáp Đầm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339
69	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	149 919	80 828	62 852	55 627	51 054	27 569	21 216	18 804	33 483	19 059	14 663	13 041

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
70	Khúc Thừa Dụ	Đầu đường	Cuối đường	119 150	65 609	51 077	46 461	40 025	22 014	16 885	15 009	28 057	16 133	12 692	11 307
71	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
72	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
73	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
74	Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	51 417	32 865	25 883	23 531	17 315	10 908	8 603	7 791	11 590	8 230	7 033	6 045
75	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339
76	Kim Giang	Cầu Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
	Kim Giang	Cầu Hoàng Đạo Thành	Vành đai 3	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
77	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
78	Lê Văn Lương	Đầu đường	Cuối đường	175 760	90 442	70 587	61 756	59 278	30 825	23 433	20 643	40 009	21 216	16 602	14 380
79	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
80	Linh Đàm	Địa phận phường Định Công		76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
81	Lĩnh Nam	Tam Trinh	Đê sông Hồng	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
82	Lộc	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
83	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
84	Lương Thế Vinh	Nguyễn Trãi	Tố Hữu	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
85	Lưu Cơ	Từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Minh Thảo đối diện tòa N01T3-Khu đô thị Ngoại giao đoàn	đến ngã tư giao cắt đường tiếp nối đường Xuân Tảo - Phạm Văn Đồng	90 152	51 272	40 849	35 988	30 661	17 477	13 563	12 120	20 798	12 479	12 134	10 450
86	Lưu Quang Vũ	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Khang tại số nhà 69	Ngã ba giao cắt ngõ 22 Trung Kính, đối diện Trường THCS Trung Hòa	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
87	Mạc Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
88	Mạc Thái Tông	Đầu đường	Cuối đường	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
89	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
90	Minh Khai	Địa phận phường Tương Mai		210 023	107 250	81 524	71 333	73 744	37 610	28 555	25 073	47 648	24 210	18 510	15 384

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Minh Tảo	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố dự kiến đặt tên "Hoàng Minh Thảo" tại Công an và Trạm y tế phường Xuân Tảo	đến ngã ba giao cắt đường Xuân La tại cổng chào làng nghề Xuân Tảo	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
92	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
93	Nghĩa Đô	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
94	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
95	Nghiêm Xuân Yêm	Địa phận phường Định Công		127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612
96	Ngõ 1 phố Quan Nhân	phố Quan Nhân	Cuối đường	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
97	Ngũ Nhạc	Đầu đường	Cuối đường	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
98	Nguỵ Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
99	Nguyễn An Ninh	Đầu đường	Sông Sét	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
	Nguyễn An Ninh	Sông Sét	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 930	37 818	20 800	15 954	14 182	25 459	15 155	12 275	10 989
100	Nguyễn Bá Khoản	Ngã tư giao cắt phố Vũ Phạm Hàm tại số nhà 134 Vũ Phạm Hàm	Ngã ba giao cắt tại tòa nhà Ánh Dương (Sky land)	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
101	Nguyễn Cảnh Dị	Tòa nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
102	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 930	37 372	20 928	16 180	14 421	25 459	15 155	12 275	10 989
103	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
104	Nguyễn Công Thái	Đầu đường	Cuối đường	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
105	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
106	Nguyễn Đỗ Cung	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phong Sắc	Ngã ba giao cắt phố Chùa Hà	119 150	65 609	51 077	46 461	40 025	22 014	16 885	15 009	28 057	16 133	12 692	11 307
107	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
108	Nguyễn Duy Thì	Từ ngã ba giao cắt phố Minh Tảo tại Tòa nhà N03-T8 (tổ dân phố 11 phường Xuân Tảo)	đến ngã ba giao cắt tại ô quy hoạch C1CO2 (Ô quy hoạch đại sứ quán Kuwait)	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Nguyễn Hoàng Tôn	Võ Chí Công	Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
		Lối vào khu đô thị Ciputra (đối diện 371 Nguyễn Hoàng Tôn)	Phạm Văn Đồng	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
110	Nguyễn Hữu Liêu	Ngã ba giao đường tiếp nối phố Đỗ Nhuận tại toà nhà bênh viện Sun Group, đối diện cổng Công viên Hoà Bình	Ngã ba giao đường nội Khu Ngoại giao đoàn tại trường Quốc tế Westlink	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
111	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
112	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
113	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
		Đường cũ qua khu dân cư		97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
114	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	47 681	25 747	19 746	17 502	32 734	18 549	14 732	13 094
115	Nguyễn Lân	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
116	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
117	Nguyễn Ngọc Vũ	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
118	Nguyễn Như Uyên	Ngã tư giao cắt đường Trung Kính - Yên Hòa (Số 299 phố Trung Kính)	Ngã tư giao cắt phố Nguyễn Chánh - Nguyễn Quốc Trị (Số 150 Nguyễn Chánh)	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
119	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
120	Nguyễn Quốc Trị	Đầu đường	Tú Mỡ	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
121	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
122	Nguyễn Thị Định	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 930	37 049	20 748	16 040	14 296	25 459	15 155	12 275	10 989
123	Nguyễn Thị Duệ	Ngã ba giao cắt phố Trung Kính (Tại ngõ 219)	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Quốc Trị	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
124	Nguyễn Thị Thập	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
125	Nguyễn Trãi đoạn từ Ngã Tư Sở đến Cầu Mới	Ngã Tư Sở	Cầu Mới	243 697	121 959	91 758	80 346	87 132	43 566	32 917	28 802	54 067	25 978	19 938	16 677
	Nguyễn Trãi từ Cầu Mới đến Khuất Duy Tiến	Cầu mới	Khuất Duy Tiến	158 661	83 324	64 872	60 205	53 502	28 356	21 652	19 134	36 288	19 783	15 520	13 546
	Nguyễn Trãi từ Khuất Duy Tiến đến Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612
126	Nguyễn Tuân	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
127	Nguyễn Văn Huyên	Đầu đường	Cuối đường	123 700	68 088	53 648	47 428	42 545	23 400	18 081	16 072	28 333	16 612	12 982	11 658
128	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
129	Nguyễn Văn Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Minh Khai tại gầm cầu Vĩnh Tuy (ngõ 624 phố Minh Khai)	ngã ba giao cắt ngõ 122 phố Vĩnh Tuy tại chân đê Nguyễn Khoái	109 799	61 427	48 037	42 930	38 291	21 443	16 635	14 827	25 459	15 155	12 275	10 989
130	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
131	Nguyễn Vĩnh Bảo	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Bá Khoản, đối diện ngõ 99 Nguyễn Khang (cạnh số 15 lô 4E)	đến ngã ba giao cắt tại TDP26 - phường Trung Hòa	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
132	Nguyễn Xiển	Nguyễn Trãi	Phạm Tu	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
		Phạm Tu	Cuối đường	127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612
133	Nguyễn Xuân Khoát	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Đỗ Nhuận, cạnh trụ sở Công an phường Xuân Đỉnh	đến ngã 3 giao cắt phố dự kiến đặt tên "Minh Tảo" tại số nhà BT6,9, tổ dân phố 13 phường Xuân Tảo	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
134	Nguyễn Xuân Linh	Ngã ba giao cắt đường Trần Duy Hưng (Tại số nhà 115)	Ngã ba giao cắt đường Lê Văn Lương (Tòa nhà Golden Palace)	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
135	Nguyễn Xuân Nham	Từ ngã tư giao cắt phố Dương Đình Nghệ tại số nhà 09 (cạnh trụ sở Tổng cục Hải quan)	đến ngã ba giao cắt tại trường THCS Cầu Giấy (cạnh tòa nhà Home City)	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
136	Nhân Hòa	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 029	12 168	9 856	8 749
137	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	66 174	37 511	25 612	20 920	19 866	9 536	7 791	6 876	14 127	7 511	6 330	5 440
138	Phạm Hùng	Đầu đường	Cuối đường	149 919	80 828	62 852	55 627	51 054	27 569	21 216	18 804	33 483	19 059	14 663	13 041
139	Phạm Tu	Vành đai 3	Quang Liệt	127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612
140	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
141	Phạm Văn Bạch	Đầu đường	Cuối đường	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
142	Phạm Văn Đồng	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thuỷ	140 067	75 921	58 928	52 286	47 681	25 747	19 746	17 502	32 734	18 549	14 732	13 094
		Biểu tượng phía nam Cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	119 150	65 609	51 077	46 461	40 025	22 014	16 885	15 009	28 057	16 133	12 692	11 307
143	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
144	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
145	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
146	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
147	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 185	12 168	9 856	8 749
148	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 185	12 168	9 856	8 749
149	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
150	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
151	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
152	Quan Nhân	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
153	Quang Liệt	Ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	Ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65 180	38 016	31 325	27 886	24 000	15 272	12 218	11 200	14 840	9 444	7 905	7 510
154	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
155	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
155	Tam Trinh	Cầu rẽ vào khu đô thị Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
156	Tân Khai	Đầu đường	Cuối đường	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
157	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339
158	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
159	Thâm Tâm	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
160	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
161	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
162	Thanh Liệt	Địa phận phường Định Công		65 180	38 016	31 325	27 886	24 000	15 272	12 218	11 200	14 840	9 444	7 905	7 510
163	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339
164	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
165	Thọ Tháp	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
166	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
167	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
168	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	57 266	35 030	27 603	24 625	19 239	11 735	9 460	8 297	12 749	9 041	7 735	6 649
169	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339
170	Tố Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận phường Thanh Xuân	140 067	75 921	58 928	52 286	47 681	25 747	19 746	17 502	32 734	18 549	14 732	13 094
171	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
172	Tôn Quang Phiệt	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
173	Tôn Thất Thuyết	Đầu đường	Cuối đường	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
174	Trần Cung	Hoàng Quốc Việt	Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
		Cổng doanh trại nhân dân Việt Nam - Cục kỹ thuật phòng không - Không quân	Phạm Văn Đồng	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
175	Trần Đại Nghĩa	Đại La	Cuối đường	210 023	107 250	81 524	71 333	73 744	37 610	28 555	25 073	47 648	24 210	18 510	15 384

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
176	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	140 067	75 921	58 928	52 286	47 681	25 747	19 746	17 502	32 734	18 549	14 732	13 094
177	Trần Điền	Lê Trọng Tấn	Ngõ 28 Trần Điền	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 029	12 168	9 856	8 749
		Ngõ 28 Trần Điền	Cuối đường	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
178	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	182 559	95 147	73 320	64 847	61 856	32 165	24 452	21 541	41 221	21 730	17 021	14 586
179	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	76 076	43 389	33 552	29 890	25 470	14 518	11 223	10 029	17 535	11 399	9 738	8 645
180	Trần Kim Xuyến	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
181	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
182	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 930	37 049	20 748	16 040	14 296	25 459	15 155	12 275	10 989
183	Trần Quốc Vượng	Đầu đường	Cuối đường	101 127	56 595	44 764	39 754	34 494	19 317	14 934	13 311	24 039	14 424	11 707	10 546
184	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	109 799	61 427	48 037	42 930	37 049	20 748	16 040	14 296	25 459	15 155	12 275	10 989
185	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
186	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
187	Trịnh Đình Cửu	Đầu đường	Cuối đường	79 684	45 471	35 204	31 453	27 733	15 808	12 220	10 919	18 544	11 823	9 670	8 572
188	Trung Hòa	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
189	Trung Kính	Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
		Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
190	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	173 284	91 896	69 896	63 760	61 906	32 810	25 141	22 218	40 527	22 094	16 777	14 643
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	165 330	87 384	65 050	59 914	59 077	31 902	24 550	21 760	38 515	21 596	16 562	14 763
191	Trương Công Giai	Đầu đường	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối Dương Đình Nghệ tại Trạm xăng dầu Dương Đình Nghệ, cạnh Cảnh sát PCCC Hà Nội và tòa nhà Star Tower	109 799	61 427	48 037	42 930	37 372	20 928	16 180	14 421	25 459	15 155	12 275	10 989
192	Trương Định	Đại La	Cầu Sét	113 449	62 933	49 531	43 527	38 660	21 263	16 374	14 555	26 674	15 639	12 627	11 339
		Cầu Sét	Đuôi cá (ngã 3 đường Giải Phóng - Trương Định)	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
193	Tú Mỡ	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
194	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
195	Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
196	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long	Tân Xuân	71 720	41 070	32 127	28 261	24 440	13 931	10 821	9 469	17 855	10 546	8 790	7 571
197	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
198	Võ Chí Công	Đầu đường	Cuối đường	138 168	74 522	58 093	51 779	47 681	25 747	19 746	17 502	32 734	18 549	14 732	13 094
199	Vọng	Đại La	Cuối đường	149 919	80 828	62 852	55 627	51 054	27 569	21 216	18 804	33 483	19 059	14 663	13 041
200	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	83 907	47 996	37 485	33 879	29 782	16 976	13 219	11 813	18 029	12 168	9 856	8 749
201	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 555	30 309	17 337	13 796	12 275
202	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
203	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
204	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	97 465	55 154	43 232	38 615	33 217	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 200
205	Xuân Đỉnh	Phạm Văn Đồng	Ngã ba Võ Chí Công - Xuân La	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
206	Xuân La	Võ Chí Công	Xuân Đỉnh	87 020	49 602	38 615	34 564	29 782	16 976	13 219	11 813	19 231	12 260	10 200	9 041
207	Xuân Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Vũ Phạm Hàm, đối diện trung tâm lưu trữ Quốc gia I (Số 5 phố Vũ Phạm Hàm)	Ngã ba giao cắt đối diện tòa nhà Trung Yên Plaza (UDIC) tại tổ dân phố 28 - phường Trung Hòa	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
208	Xuân Tảo	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hoàng Quốc Việt - Nguyễn Văn Huyên (số 36 Hoàng Quốc Việt)	đến ngã tư giao cắt đường đường Nguyễn Xuân Khoát tại Đại sứ quán Hàn Quốc	105 784	59 513	46 771	41 851	36 083	20 206	15 621	13 923	24 581	14 633	11 852	10 611
209	Xuân Thuỷ	Đầu đường	Cuối đường	149 919	80 828	62 852	55 627	51 054	27 569	21 216	18 804	33 483	19 059	14 663	13 041
210	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Đỗ Mười	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
211	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	94 986	52 968	41 431	37 363	32 618	18 593	14 479	12 938	21 634	13 462	10 895	9 853
212	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	67 999	43 104	33 224	30 506	25 470	14 518	11 223	10 029	16 367	11 047	9 090	8 069
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Khu đô thị Cầu Giấy (phường Cầu Giấy)	40m		86 039	48 169			28.512	16.252			19.509	12.437		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		11,5m - 17,5m		67 686	37 855			22.866	12.805			16.290	9.697		
2	Khu đô thị Đền Lừ I, II	15,0m		71 959	41 213			23.419	13.622			16.460	11.110		
		11,5m		60 311	36 515			20.004	12.203			15.022	9.805		
3	Khu đô thị Định Công	25,0m		92 039	52 135			29.640	16.599			20.106	13.168		
		12,0m		79 894	45 162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		10,5m		64 744	38 119			21.241	12.690			15.164	10.552		
4	Khu đô thị Đoàn Ngoại Giao (phường Xuân Đỉnh)	60m		114 223	62 422			38.880	21.384			26.825	15.729		
		50m		110 360	61 372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		40m		106 860	59 660			36.288	20.321			24.386	14.632		
		30m		94 942	53 706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		21m		86 039	48 169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		17,5m		79 894	45 162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		13,5m		77 147	43 389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		<13,5m		60 311	36 515			20.004	12.203			15.022	9.171		
5	Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m		64 744	38 119			21.241	12.690			15.164	10.552		
		<12,5m		51 766	31 033			17.174	11.149			12.992	9.093		
6	Khu đô thị mới Cổ Nhuế (phường Nghĩa Đô)	40m		94 942	53 706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		25m		79 894	45 162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		17,5m		77 147	43 389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		15,5m		73 209	41 784			24.395	13.951			16.795	11.379		
		15m		71 959	41 213			23.419	13.622			16.460	11.110		
7	Khu đô thị Nam Thăng Long	40,0m		99 009	55 319			33.696	18.870			23.167	14.143		
		< 27,0m		79 894	45 162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		< 15m		71 959	41 213			23.419	13.622			16.460	11.110		
		27,0m - 30,0m		92 039	52 135			29.640	16.599			20.106	13.168		
8	Khu đô thị Nam Trung Yên (phường Yên Hoà)	40,0m		110 360	61 372			37.584	21.047			25.605	15.242		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		17,5m - 25,0m		86 039	48 169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		< 17,5m		67 686	37 855			22.866	12.805			16.290	9.697		
9	Khu đô thị Nghĩa Đô (phường Nghĩa Đô)	17,5m		64 744	38 119			21.241	12.690			15.164	10.552		
		13,5m		48 169	31 033			16.088	10.275			11.381	8.254		
		11,5m		44 591	28 373			14.616	9.341			10.346	7.504		
10	Khu đô thị Tây Hồ Tây	60m		114 223	62 422			38.880	21.384			26.825	15.729		
		50m		110 360	61 372			37.584	21.047			25.605	15.242		
		40m		106 860	59 660			36.288	20.321			24.386	14.632		
		30m		94 942	53 706			32.400	18.144			21.690	13.015		
		21m		86 039	48 169			28.512	16.252			19.509	12.437		
		17,5m		79 894	45 162			26.774	15.367			18.593	11.902		
		13,5m		77 147	43 389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		<13,5m		60 311	36 515			20.004	12.203			15.022	9.171		
11	Khu đô thị Yên Hòa (phường Yên Hoà)	40,0m		99 009	55 319			33.696	18.870			23.167	14.143		
		17,5m - 25,0m		77 147	43 389			26.283	14.718			18.655	11.389		
		< 17,5m		60 311	36 515			20 004	12 203			15 022	9 171		

PHỤ LỤC SỐ 4

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 4

(Cho các phường Thượng Cát, phường Đông Ngạc, phường Tây Tựu, phường Phú Diễn, phường Xuân Phương, phường Từ Liêm)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2025/NQ-HĐND ngày ….. tháng ….. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	70	Địa bàn phường Thượng Cát và phường		47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
2	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
3	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
4	Cầu Diễn	Cầu Diễn	Đường sắt	105 197	59 072	46 454	41 184	36 315	20 336	15 722	14 013	24 850	14 850	12 041	10 813
		Đường sắt	Văn Tiến Dũng	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
		Văn Tiến Dũng	Nhổn	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
5	Cầu Noi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Nhuế	cầu Noi	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
6	Châu Đài	Đầu đường	Cuối đường	30 487	21 078	16 851	15 360	10 343	7 136	5 721	5 236	7 075	4 881	3 622	3 220
7	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
8	Chế Lan Viên	Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phạm Văn Đồng tại lối vào khu đô thị Ressco	đến ngã ba giao cắt cạnh tòa nhà cán bộ Thành ủy	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
9	Chùa Bụt Mọc	Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Nguyễn Đạo An (tại ngõ 193 đường Phú Diễn và chợ Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt cạnh Trường mầm non Phú Diễn A (tại ngách 193/130) đường Phú Diễn	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
10	Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
11	Đại Cát	Từ ngã ba giao đê Liên Mạc tại Trường mầm non Đại Cát	đến ngã ba giao đường Sùng Khang, hiện là ngõ 241 đường Sùng Khang	35 996	23 202	18 941	16 703	12 207	7 865	6 427	5 672	8 442	5 454	4 597	3 950
12	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123 214	66 567	52 022	46 281	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đại Lộ Thăng Long	Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
13	Đăm	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
14	Đình Quán	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
15	Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
16	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
17	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
18	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	89 829	50 650	38 683	34 586	30 516	17 089	13 160	11 730	21 040	13 092	10 418	9 421
19	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	105 197	59 072	46 454	41 184	35 568	19 918	15 399	13 725	24 943	14 906	12 086	10 854
20	Đống Ba	Cho đoạn từ dốc Đống Ba, cạnh trường Mầm non Đống Ba	đến ngã ba giao cắt tại tổ dân phố Đông Ba 2 (cạnh trạm biến áp Đống Ba 2 và nhà bà Lê Thị Hiền)	30 487	21 078	16 851	15 360	10 343	7 136	5 721	5 236	7 075	4 881	3 622	3 220
21	Đông Kiều	Từ ngã ba giao đường Tây Tựu tại cầu Đăm	đến ngã ba giao phố Trung Kiên tại Đình Đăm	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
22	Đồng Me	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
23	Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	66 669	39 161	30 412	27 322	22 587	13 251	10 912	9 399	14 800	10 359	8 635	7 437
24	Đông Thắng	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Kẻ Vẽ tại số nhà 21	đến dốc giao đường Hoàng Tăng Bí tại điểm đối diện số nhà 241 Công ty Cổ phần Xây lắp Điện 1	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
25	Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
26	Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
27	Dương Khuê	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
28	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	34 061	23 289	18 582	16 871	11 574	7 870	6 293	5 751	8 253	5 695	4 359	3 756
29	Đường từ Cổ Nhuế đến Học viện Cảnh sát	Cầu Noi	Học viện Cảnh sát	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
30	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
32	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
33	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
34	Hồ Tùng Mậu	Xuân Thủy	Nguyễn Cơ Thạch	128 427	69 623	53 878	48 020	44 209	23 873	18 308	16 227	29 514	16 883	13 433	11 953
		Nguyễn Cơ Thạch	Cuối đường	115 824	64 081	49 027	43 434	39 401	21 670	16 622	14 775	27 119	15 681	12 521	11 179
35	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
36	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	32 424	18 157	14 038	12 512	22 210	13 577	10 988	9 937
37	Hoàng Liên	Đầu đường	Cuối đường	35 996	23 202	18 941	16 703	12 207	7 865	6 427	5 672	8 442	5 454	4 597	3 950
38	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
39	Hoàng Trọng Mậu	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
40	Hòe Thị	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
41	Hồng Đô	Từ ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo tại số 06 Lê Quang Đạo	Ngã ba giao bờ đê sông Nhuệ cạnh trạm bơm Đồng Bông 1	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
42	Huy Du	Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đổng Chi	Đến ngã ba giao cắt đường Liên Cơ	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
43	K2	Nguyễn Văn Giáp	Trạm Rada	69 783	40 542	31 359	27 504	23 640	13 978	10 912	9 399	16 780	11 326	9 790	8 432
44	Kẻ Giàn	Cho đoạn từ ngã ba giao phố Phạm Văn Đồng tại SN 6, đối diện khu đô thị Nam Thăng Long	đến ngã tư giao cắt đường Hoàng Tăng Bí - Tân Xuân	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
45	Kẻ Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
46	Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	53 108	31 679	25 096	22 805	18 044	10 781	8 839	7 738	12 678	8 402	7 181	6 173
47	Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
48	Lê Đức Thọ	Hồ Tùng Mậu	Hàm Nghi	122 687	67 049	52 426	46 520	41 863	23 025	17 730	15 760	28 460	16 280	13 206	11 791
49	Lê Đức Thọ	Hàm Nghi	Cổng SVĐ Quốc Gia Mỹ Đình	115 824	64 081	49 027	43 434	39 401	21 670	16 622	14 775	27 119	15 681	12 521	11 179
50	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	115 824	64 081	49 027	43 434	39 401	21 670	16 622	14 775	27 119	15 681	12 521	11 179
51	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
52	Liên Mạc (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Liên Mạc (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
54	Lưu Hữu Phước	Lê Đức Thọ	Ngã tư giao cắt đường khu đô thị Mỹ Đình (tòa nhà Chung cư An Lạc)	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
55	Mạc Xá	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
56	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	94 468	52 947	41 494	36 997	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	9 714
57	Mễ Trì	Đầu đường	Cuối đường	105 197	59 072	46 454	41 184	36 315	20 336	15 722	14 013	24 850	14 850	12 041	10 813
58	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
59	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
60	Miếu Đầm	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
61	Miêu Nha	Đại Lộ Thăng Long	Đường Xuân Phương	51 956	32 615	25 772	23 286	17 577	11 074	8 945	7 910	11 981	8 504	7 267	6 250
62	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
63	Ngoạ Long	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
64	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
65	Nguyễn Đạo An	Từ ngã ba giao đường Phú Diễn (hiện là ngõ 259 đường Phú Diễn)	đến ngã ba giao cắt ngõ 193 đường Phú Diễn (tại chợ Phú Diễn) và điểm đầu đường chùa Bụt Mọc	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
66	Nguyễn Đình Tứ	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
67	Nguyễn Đổng Chi	Đầu đường	Cuối đường	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
68	Nguyễn Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
69	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
70	Nguyễn Văn Giáp	Hồ Tùng Mậu	Trần Hữu Dực	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
71	Nguyên Xá	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
72	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
73	Nhổn	Đầu đường	Cuối đường	66 669	39 161	30 412	27 322	22 587	13 251	10 912	9 399	14 800	10 359	8 635	7 437
74	Phạm Hùng	Địa bàn phường Từ Liêm		149 919	80 828	62 444	55 627	51 054	27 569	21 216	18 805	33 483	19 060	14 663	13 041
75	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
76	Phạm Tiến Duật	Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên tại tòa OCT1 Khu đô thị Resco	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Chế Lan Viên (đối diện Trường THCS Cổ Nhuế 2)	69 783	40 542	31 359	27 504	23 640	13 978	10 912	9 399	16 780	11 326	9 790	8 432
77	Phạm Văn Đồng	Biểu tượng phía Nam cầu Thăng Long	Hoàng Quốc Việt	122 687	67 049	52 426	46 520	41 863	23 025	17 730	15 760	28 460	16 280	13 206	11 791
		Hoàng Quốc Việt	Từ ngã tư Xuân Thủy - Hồ Tùng Mậu	140 576	76 205	59 602	52 464	47 681	25 747	19 745	17 502	32 734	18 550	14 731	13 094
78	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Sông Cầu Đá	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
		Sông Cầu Đá	Ngã tư giao với đường Cầu Noi và Phố Viên	79 345	45 069	34 846	31 176	26 854	15 307	11 833	10 574	17 533	11 397	9 310	8 312
79	Phan Tây Nhạc	Từ điểm giao phố Trịnh Văn Bô tại chân cầu vượt Tasco	Đến ngã tư giao đường Tỉnh lộ 70 tại đoạn khớp nối, giáp Khu đô thị Vân Canh	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
80	Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
81	Phú Đô	Đầu đường	Cuối đường	57 743	35 272	27 453	24 850	19 530	11 914	9 603	8 423	12 858	9 118	7 802	6 705
82	Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
83	Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
84	Phú Mỹ	Từ ngã ba giao cắt với đường Lê Đức Thọ	Tới ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
85	Phúc Đam	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Văn Tiến Dũng cạnh cầu sông Pheo	Đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Lý	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
86	Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32)	Đường Phương Canh	72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
87	Phúc Diễn	Đường Phương Canh	Cổng nhà máy xử lý phế thải	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Phúc Lý	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Phúc Đam	đến ngã ba giao cắt đường Phú Minh tại số nhà 16 và phố Phúc Đam	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
89	Phúc Minh	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
90	Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
91	Quốc lộ 32	Nhổn	Đường Di Ái	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
92	Sùng Khang	Ngã ba giao cắt đường Tây Tựu, Kỳ Vũ	Đường Yên Nội (trạm điện Yên Nội)	32 765	22 237	17 719	16 190	11 081	7 535	6 026	5 506	7 664	5 365	4 048	3 488
93	Tân Dân	Đầu đường	Cuối đường	43 185	28 753	22 637	20 591	14 648	9 680	7 858	6 981	10 521	7 575	6 384	5 486
94	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
95	Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
96	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	34 061	23 289	18 582	16 871	11 574	7 870	6 293	5 751	8 253	5 695	4 359	3 756
97	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	75 867	43 084	33 322	29 768	25 634	14 611	11 295	10 093	16 364	11 046	9 088	8 068
98	Tây Đam	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
99	Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
100	Thanh Lâm	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
101	Thị Cấm	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
102	Thiên Hiền	Đầu đường	Cuối đường	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
103	Thượng Cát (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	38 322	26 081	20 827	18 986	12 971	8 820	7 053	6 445	7 115	4 909	3 758	3 238
104	Thượng Cát (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
105	Thụy Phương (Ngoài đê)	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
106	Thụy Phương (Trong đê)	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
107	Trần Bình	Từ ngã ba giao cắt đường Hồ Tùng Mậu	Đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Đình	83 767	47 614	36 652	32 773	28 319	16 142	12 478	11 151	18 703	11 923	9 753	8 645
108	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tạm	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
109	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
110	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	87 709	49 847	39 290	35 078	30 089	17 151	13 310	11 894	20 491	12 750	10 146	9 176
111	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
112	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	122 687	67 049	52 426	46 520	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
113	Trịnh Văn Bô	Nguyễn Văn Giáp	Chân cầu vượt Xuân Phương	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
114	Trung Kiên	Đầu đường	Cuối đường	47 614	30 969	25 367	22 333	16 187	10 522	8 598	7 588	10 958	7 671	6 753	5 779
115	Trung Tựu	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
116	Tu Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
117	Tựu Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
118	Văn Hội	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
119	Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	62 680	37 496	30 720	26 367	21 178	12 707	10 458	8 934	12 969	9 197	7 870	6 763
120	Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	49 791	31 840	25 119	22 841	16 845	10 781	8 839	7 738	11 836	8 402	7 181	6 173
121	Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		72 793	41 426	32 583	28 604	24 625	14 036	11 081	9 696	15 328	10 729	8 943	7 702
122	Viên	Đầu đường	Cuối đường	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
123	Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	54 848	35 628	29 123	25 647	18 615	12 100	9 887	8 726	12 273	8 709	7 440	6 401
124	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	101 796	57 049	43 676	39 024	34 476	19 306	14 868	13 252	23 582	14 150	11 338	10 286
125	Xuân Phương	từ đường Miêu Nha	Ngã tư Phương Canh	39 245	26 344	20 919	19 154	13 298	8 909	7 106	6 483	9 432	6 509	5 087	4 471
126	Xuân Phương	Ngã tư Phương Canh	Nhổn	44 403	30 162	24 034	22 066	15 046	10 231	8 181	7 476	10 612	7 641	6 440	5 534
127	Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	35 996	23 202	18 941	16 703	12 207	7 865	6 427	5 672	8 442	5 454	4 597	3 950
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)														
		15,5m		35 392	24 125			11 944	8 241			9 742	6 721		
		11,5m		30 961	21 243			10 439	7 203			7 188	4 959		
2	Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		
		20m		55 500	34 529			18 873	13 210			15 393	10 775		
		13,5m		52 481	33 329			17 686	11 319			12 558	8 916		
		12m		50 754	32 397			17 150	10 976			12 367	8 781		
		6m		43 939	28 626			14 930	10 600			12 177	8 646		
3	Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		20m		55 500	34 529			18 873	13 210			15 393	10 775		
		13,5m		50 754	32 397			17 150	12 005			13 785	9 710		
		7m		43 939	28 626			14 930	10 600			12 177	8 646		
4	Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)														
		21,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		
		11,5m		50 754	32 397			17 150	10 976			12 177	8 646		
		10,5m		44 598	29 102			15 162	9 855			10 782	7 763		
5	Khu nhà ở và Công trình công cộng														
		21,5m		70 207	40 993			23 861	14 109			17 048	11 507		
		15,5m		57 318	35 437			19 409	13 586			15 830	11 081		
		8,5m		48 240	31 109			16 405	10 499			11 381	7 853		
		5,5m		46 895	30 680			15 908	10 340			11 159	7 700		
6	Khu đô thị thành phố giao lưu														
		50m		106 837	59 412			36 041	20 183			25 156	14 975		
		40m		95 145	52 916			32 312	18 095			22 761	13 896		
		30m		80 774	46 178			27 341	15 584			19 167	12 219		
		21,5m		76 976	43 756			26 098	14 876			17 968	11 950		
		20m		75 715	43 324			25 563	14 571			17 599	11 680		
		17,5m		74 033	42 353			25 177	14 398			17 334	11 598		
		15,5m		73 209	42 035			24 856	14 215			17 112	11 594		
		12m		71 114	41 576			24 183	14 170			17 059	11 518		
		11,5m		70 207	40 993			23 861	14 109			17 048	11 507		
		7,5m		67 116	39 288			22 619	13 605			16 160	11 096		
7	Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đỉnh														
		36,5m		95 145	52 916			32 312	18 095			22 761	13 896		
		30m		80 774	46 178			27 341	15 584			19 167	12 219		
		21,5m		76 976	43 756			26 098	14 876			17 968	11 984		
		13,5m		72 412	41 724			24 358	14 403			17 403	11 748		
		11,5m		70 207	40 993			23 861	14 109			17 048	11 507		
		5,5m		67 116	39 288			22 619	13 605			16 160	11 096		
8	Khu đấu giá 3ha														

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		17,5m		38 484	26 277			13 016	8 981			10 617	7 325		
		15,5m		35 392	24 125			11 944	8 241			9 742	6 721		
		13,5m		30 961	21 243			10 439	7 203			7 188	4 959		
		11,5m		29 238	20 190			9 942	6 860			6 789	4 752		
9	Mỹ Đình I														
		12,0m - 17,5m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
		7,0m		60 154	36 951			20 382	12 433			14 376	9 990		
10	Khu đô thị Mỹ Đình II														
		12,0m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
		7,0m		60 154	36 951			20 382	12 433			14 376	9 990		
11	Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì														
		20,0m -30m		103 158	57 415			34 798	19 487			23 959	14 376		
		11,0m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
12	Khu đô thị Mễ Trì Hạ			0	0	0	0								
		13,0m		88 326	50 622			29 827	17 001			20 365	12 818		
		10,0m		80 774	46 178			27 341	15 584			19 167	12 219		

PHỤ LỤC SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 5

(Cho các phường Tây Mỗ, phường Đại Mỗ, phường Dương Nội, phường Hà Đông, phường Thanh Liệt, phường Hoàng Liệt, phường Yên Sở, phường Hà Đông, phường Kiến Hưng, phường Yên Nghĩa, phường Phú Lương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2025/NQ-HĐND ngày ….. tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	72	Hữu Hưng	Lê Trọng Tấn	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
2	19/5	Cầu Đen	Đường Chiến Thắng	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
3	An Hòa	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
4	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
5	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
6	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách Thiết bị trường học	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
7	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
8	Bạch Thành Phong	Từ ngã tư giao đại lộ Thăng Long - đối diện đường Lê Quang Đạo	Đến ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Lê Giản	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
9	Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B	Thanh Liệt	57 847	35 244	27 516	24 806	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
10	Bằng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
11	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
12	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
13	Bùi Quốc Khái	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt bên tả sông Tô Lịch	Đoạn từ ngã ba giao cắt với phố Bằng Liệt tại trường tiểu học Chu Văn An	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
14	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
15	Cầu Am	Từ đầu cầu Am	Phố Lụa	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
16	Cầu Bươu	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
17	Cầu Cốc	Đầu đường	Cuối đường	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
18	Cầu Đơ	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
19	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
21	Chùa Tổng	Lê Trọng Tấn	Hết địa phận phường Dương Nội	20 373	14 720	12 016	11 038	6 929	4 850	3 234	2 910	4 479	3 136	2 187	1 969
22	Cửa Quán	Từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Đôn Hòa	Đến ngã ba giao cắt phố Trần Đăng Ninh	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
23	Cương Kiên	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
24	Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thủy	Đường Phúc La	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
25	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
26	Đại Linh	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
27	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	123 214	66 567	52 022	46 281	40 753	22 357	17 216	15 303	28 567	16 341	13 141	11 733
		Sông Nhuệ	Đường 70	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
		Đường 70	Hết địa bàn phường Tây Mỗ	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
28	Đại Mỗ	Đầu đường	Cuối đường	57 847	35 244	27 516	24 806	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
29	Đạm Phương	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại lô CCKV1, 2	Đến ngã ba giao cắt tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
30	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
31	Đỗ Mười	Địa phận phường Yên Sở		97 465	55 154	43 379	38 615	33 216	18 601	14 381	12 818	22 837	13 942	11 242	10 199
32	Do Nha	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
33	Đống Kỳ	Từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại lối vào Dự án Rose Town (số 79 Ngọc Hồi)	đến ngã ba giao cắt đường bờ sông Tô Lịch, tại Khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp (Tòa NO23)	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
34	Đồng Sợi	Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Cương Kiên	đến ngã tư giao cắt đường Trung Thư	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
35	Đường bờ trái sông Tô Lịch	(đoạn từ giáp cầu Quang qua Cầu nhà máy Sơn	đến giáp quận Hoàng Mai	53 958	32 869	26 026	23 401	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường đê Sông Hồng (Đoạn đường trong đê)	Địa phận phường Yên Sở		52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
37	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	Đầu đường	Cuối đường	35 354	23 811	20 069	17 511	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	4 456
38	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Đường Đỗ Mười	Bệnh viện nội tiết	98 252	55 095	43 353	38 570	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
39	Đường gom Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ	Bệnh viện nội tiết	Tứ Hiệp	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
40	Dương Lâm	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
41	Đường nhánh dân sinh (đường đê tả Đáy) nối từ đường Quốc lộ 6	Từ Quốc lộ 6	Đến khu dân cư Đồng Mai	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
42	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Quốc lộ 6: Đoạn từ đường Sắt đến cầu Mai Lĩnh	Quốc lộ 6A	Khu dân cư phường Đồng Mai, Yên Nghĩa (cũ)	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
43	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 5,6,7,8 phường Yên Nghĩa	Đoạn từ gần bến xe Yên Nghĩa	Đến đường Nguyễn Văn Trác	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
44	Đường nhánh dân sinh nối từ Quốc lộ 6 đến các tổ dân phố 9,14,15,16 phường Yên Nghĩa.	Từ đầu cầu Mai Lĩnh	Đến hết địa phận tổ dân phố 9,16 phường Yên Nghĩa (cũ)	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45	Dương Nội	Từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn và phố Nguyễn Thanh Bình	Đến đường Hoàng Tùng	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
46	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
47	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách Thiết bị trường học	Công ty Giày Yên Thủy	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
48	Đường Quốc lộ 1A - Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
49	Đường Quốc lộ 1A - Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A)	Nhà máy ô tô số 1	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
50	Đường trục phía Nam đoạn qua phường Kiến Hưng, Phú Lương	Đoạn thuộc địa phận phường Kiến Hưng, phường Phú Lương		50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
51	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban chỉ huy Quân sự xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
52	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	Kim Giang	Thanh Liệt	39 972	26 083	20 965	18 916	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	4 927
53	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	Kim Giang	Đình Phạm Tu	35 354	23 811	20 069	17 511	12 170	8 976	7 610	6 588	7 867	5 802	5 147	4 456

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
55	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến đường Bằng B	Cuối đường Tựu Liệt	Ngõ 157 đường Bằng B	39 972	26 083	20 965	18 916	13 691	9 963	8 433	7 285	8 850	6 441	5 704	4 927
56	Hà Cầu	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
57	Hà Trì	Từ ngã ba giao cắt phố Lê Lợi, đối diện cổng làng Hà Trì tại số 177 Lê Lợi	đến ngã tư giao phố Hoàng Đôn Hòa tại điểm đối diện TT19 ô 26 KĐT Văn Phú	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
58	Hạnh Hoa	Từ ngã ba giao cắt phố Xa La, đối diện cổng làng Xa La	Đến ngã ba giao cắt tại tòa nhà Hemisco, cạnh cầu Mậu Lương 1, bắc qua sông Nhuệ	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
59	Hồ Học Lãm	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình	đến ngã tư giao cắt tại khu dân cư mới, thuộc tổ dân phố 8 phường Vạn Phúc (cũ)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
60	Hoàng Công	Từ ngã ba giao cắt phố Mậu Lương cạnh sân bóng Mậu Lương	Đến chung cư thu nhập thấp 19T1 Mậu Lương	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
61	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
62	Hoàng Đôn Hòa	Từ ngã ba giao cắt đường Quang Trung tại số nhà 339 - 341 và cổng chào tổ dân phố 9	Đến ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện khu đô thị mới Phú Lương	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
63	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
64	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Hoàng Trình Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Văn Khê tại Dự án công viên cây xanh Hà Đông	đến ngã ba giao cắt lối vào Khu tập thể công an, Khu đất dịch vụ Hà Trì	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
66	Hoàng Tùng	Từ cuối đường Dương Nội	Đến ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại khu đô thị Lê Trọng Tấn	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
67	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
68	Hưng Phúc	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
69	Hưng Thịnh	Ngã ba giao cắt đường gom đường vành đai 3 tại chung cư Hateco	Đến giáp kênh xả thải Yên Sở	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
70	Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
71	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
72	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Ngã tư Tố Hữu	148 961	80 859	62 255	55 395	49 972	26 985	20 694	18 343	34 365	19 269	15 267	13 610
73	Kim Giang	Vành đai 3	Cầu Bươu	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
74	La Dương	Đầu đường	Cuối đường	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
75	La Nội	Đầu đường	Cuối đường	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
76	Lê Giản	Từ ngã tư giao đường Đại Mỗ và phố Bạch Thành Phong tại khu Biệt thự liền kề Luis City	Đến ngã tư giao phố Nguyễn Văn Luyện	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
77	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
78	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
79	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
80	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
81	Lê Trọng Tấn	Từ ngã tư đường Nguyễn Thanh Bình và đường Dương Nội	Đến ngã tư đường Quang Trung và đường Văn Khê	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
82	Linh Đàm	Địa phận phường Hoàng Liệt		76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
83	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
84	Lụa	Đầu phố	Cuối phố	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
85	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
86	Lương Thế Vinh	Đến ngã ba giao cắt phố Cương Kiên tại chân cầu vượt Mễ Trì	Ngã tư đường Tố Hữu	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
		Ngã tư đường Tố Hữu	Ngã tư đường Nguyễn Trãi	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
88	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
89	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
90	Mậu Lương	Đường Phúc La	Chùa Trắng	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
91	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
92	Nam Sơn	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Hoàng Liệt tại chợ Xanh	Đến ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phan Chánh tại lô BT01 khu đô thị bán đảo Linh Đàm	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
93	Nghiêm Xuân Yêm	Địa bàn phường Thanh Liệt		127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612
94	Ngô Đình Mẫn	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
95	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
96	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
97	Ngô Quyền	Từ Cầu Am	Đường Tố Hữu (tại cầu kênh La Khê và tòa nhà The Pride)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
98	Ngô Thì Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
99	Ngô Thì Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
100	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đi qua đường tầu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
101	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A) - Phía đối diện đường tầu	đoạn từ Vành đai 3	cầu qua sông Tô Lịch	98 252	55 095	43 353	38 570	33 027	18 495	14 299	12 745	23 119	14 114	11 380	10 325
102	Ngọc Trục	Đầu đường	Cuối đường	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
103	Nguyễn Bặc	từ Ngã tư giao cắt đường Nguyễn Bồ tại cầu Tứ Hiệp	đến đường ngã ba giao cắt đường Tứ Hiệp	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
104	Nguyễn Bồ	từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển	đến ngã ba tiếp giáp đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
105	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
106	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
107	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
108	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
109	Nguyễn Phan Chánh	Từ ngã ba giao cắt phố Nam Sơn cạnh trụ sở Công ty viễn thông Hà Nội	Đến Ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt tại cầu Bắc Linh Đàm	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
110	Nguyễn Sơn Hà	Từ ngã ba giao cắt đường Phùng Hưng tại số 203 và Bệnh viện đa khoa Thiên Đức	Đến ngã ba tại lô 30 BT2 Văn Quán - Yên Phúc	50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
111	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
112	Nguyễn Thanh Bình	Ngã tư đường Tố Hữu và đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
113	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
114	Nguyễn Trãi	Giáp đường Quang Trung	Giáp phố Bùi Bằng Đoàn	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
115	Nguyễn Trãi	Ngã tư Khuất Duy Tiến - Nguyễn Trãi	đường Trần Phú	127 697	69 587	54 391	47 995	43 548	23 516	18 034	15 985	29 349	16 706	13 057	11 612
116	Nguyễn Trực	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
117	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt phố Vũ Trọng Khánh cạnh dự án Booyoung Vina	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
118	Nguyễn Văn Luyện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại Khu đô thị mới Dương Nội	đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối đường Đại Mỗ - Dương Nội (cạnh siêu thị Aeon Mall Hà Đông)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
119	Nguyễn Trác	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Yên Lộ	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
120	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lẻ Mỗ Lao	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
121	Nguyễn Viết Xuân	Quang Trung	Bế Văn Đàn	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
		Bế Văn Đàn	Ngô Thì Nhậm	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
122	Nguyễn Xiển	Địa phận phường Thanh Liệt		133 396	71 959	56 004	49 923	45 103	24 356	18 678	16 556	30 309	17 338	13 795	12 275
123	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
		Cầu Đen	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
124	Nông Quốc Chấn	Từ ngã ba giao đường vạn Phúc đối diện cổng làng Vạn Phúc, chùa Vạn Phúc (số nhà 65)	đến ngã tư giao cắt đối diện tòa nhà CT5C KĐT Văn Khê	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
125	Phạm Khắc Hòe	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Thanh Bình tại cổng chào Khu đô thị Dương Nội	Đến ngã tư giao đường tiếp nối phố Lê Giản tại Công viên Thiên văn học	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
126	Phạm Tu	Đường Quang Liệt	Đường Cầu Bươu	117 991	64 031	49 167	43 780	39 297	21 221	16 138	14 304	28 170	16 035	12 908	11 480
127	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
128	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
129	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
130	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
131	Phan Hiền	Từ ngã ba giao phố Nguyễn Văn Luyện	Đến ngã ba giao đường nội khu đô thị An Hưng	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
132	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
133	Phan Kế Toại	Từ ngã tư giao cắt phố Nguyễn Thanh Bình tại tòa nhà Nam Cường	Đến ngã ba giao cắt đường Lê Quang Đạo (kéo dài)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
134	Phan Trọng Tuệ	Địa bàn phường Thanh Liệt		59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
135	Phú La	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê, đối diện phố Hà Cầu	Đến ngã ba giao cắt đường 24m khu đô thị Văn Phú	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
136	Phú Lương	Phố Xốm	Đình Nhân Trạch	30 376	20 873	16 640	15 226	10 043	6 929	5 555	5 084	7 040	4 857	3 605	3 210
137	Phúc La	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
138	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Viện bỏng Quốc gia	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
		Viện Bỏng Quốc gia	đầu đường Cầu Bươu	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
139	Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	57 847	35 244	27 516	24 806	19 129	11 669	9 405	8 249	12 906	9 152	7 831	6 730
140	Quang Liệt	từ ngã ba giao cắt đường Thanh Liệt	đến ngã ba giao cắt đường Phạm Tu	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
141	Quang Tiến	Đầu đường	Cuối đường	50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
142	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thì Nhậm	92 110	51 661	40 534	35 971	30 929	17 320	13 398	12 115	21 330	13 272	10 741	9 714
		Ngô Thì Nhậm	Lê Trọng Tấn	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
143	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
144	Sa Đôi	Đầu đường	Cuối đường	69 061	39 972	31 040	27 667	22 913	13 290	10 688	9 237	15 386	10 769	8 977	7 731
145	Tản Đà	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
146	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
147	Tây Mỗ	Ngã ba Biển Sắt	Đường Đại lộ Thăng Long	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
148	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
149	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
150	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
151	Thanh Liệt	từ ngã ba giao cắt Nghiêm Xuân Yêm	đến ngã ba giao cắt đi phường Kim Giang, khu đô thị Xa La	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
152	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
153	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
154	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
155	Tố Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	140 708	76 199	59 098	52 573	47 409	25 601	19 633	17 402	33 138	18 778	14 913	13 255
		Cầu sông Nhuệ	Đường Vạn Phúc	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
156	Tống Tất Thắng	Từ ngã ba giao phố Văn Phúc	đến ngã ba giao đường KĐT Văn Phú tại công viên X9, mặt bên trường THCS, THPT MariCuri	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
157	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
158	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	67 902	39 972	30 841	27 854	22 431	13 234	10 688	9 253	15 386	10 769	8 977	7 731
159	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
160	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	109 492	60 138	45 894	40 935	36 179	19 898	15 263	13 567	26 038	15 267	12 120	10 884
161	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NƠ5 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	87 740	49 895	38 217	34 454	29 109	16 497	12 753	11 396	20 568	12 798	10 211	9 210
162	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
163	Triều Khúc	Tưởng Dân Bảo	Tân Triều	55 526	33 784	26 858	24 236	18 743	13 199	11 006	9 447	11 800	8 309	7 250	6 223
		Nguyễn Trãi	Tưởng Dân Bảo	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
164	Trưng Nhị	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
165	Trung Thư	Cho đoạn từ ngã tư giao cắt phố Tố Hữu tại điểm đối diện đường Trung Văn	đến ngã tư giao cắt phố Cương Kiên-Đại Linh tại cổng làng Trung Văn	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
166	Trưng Trắc	Đầu đường	Cuối đường	62 663	37 441	29 288	26 273	20 916	14 119	11 435	10 152	14 203	9 870	8 080	7 272
167	Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
168	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
169	Tứ Hiệp	Địa bàn phường Yên Sở		53 958	32 869	26 026	23 401	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
170	Tưởng Dân Bảo	Từ ngã ba giao đường Nguyễn Xiển tại số 168	đến ngã ba giao đường Triều Khúc tại mặt bên trường THCS Nguyễn Lân	76 516	43 612	33 769	30 137	25 325	14 435	11 159	9 972	16 569	11 183	9 202	8 169
171	Tựu Liệt	Đầu đường	Cuối đường	65 100	38 233	31 327	27 961	23 863	15 186	12 148	11 136	15 023	9 560	8 003	7 602
172	Văn Khê	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
173	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
174	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
175	Văn Phúc	Từ ngã ba giao cắt phố Văn Khê tại lô BT1.Ô 01, khu đô thị Văn Phú	Đến ngã ba giao cắt ngõ 793 đường Quang Trung, đối diện nhà máy nước Hà Đông	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
176	Vạn Phúc	Cầu Am	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	61 344	37 193	29 187	26 289	20 260	12 359	9 687	8 737	13 869	9 808	8 048	7 256
177	Vạn Phúc	Ngã tư đường Tố Hữu và Nguyễn Thanh Bình	Hết địa phận phường Hà Đông	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
178	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
179	Văn Tân	Đoạn từ ngã ba giao cắt phố Linh Đường	Đến ngã ba giao cắt phố Bằng Liệt	94 681	52 922	41 489	37 075	31 757	17 784	13 749	12 254	21 901	13 628	11 029	9 974
180	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
181	Vũ Đức Úy	Từ ngã ba giao đường quy hoạch Khu đô thị Tây Nam Kim Giang tại xóm Lẻ Triều Khúc	Đến ngã ba giao đường xóm Đỗi Triều Khúc tại mặt sau Nghĩa trang Liệt sĩ Tân Triều	53 958	32 869	26 026	23 401	18 254	12 854	10 719	9 201	11 800	8 309	7 250	6 223
182	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	82 987	47 492	36 562	32 575	27 946	15 929	12 116	10 827	18 773	11 968	9 856	8 799
183	Vũ Trọng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	79 958	45 621	35 314	31 441	26 531	15 123	11 690	10 447	17 752	11 539	9 426	8 416
####	Vũ Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
####	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
####	Xốm	từ cuối đường Ba La đoạn trường Đại Học Đại Nam	Tới đường Nguyễn Trực (ngay lối rẽ vào đường Trinh Lương)	44 230	28 716	22 537	20 513	14 586	9 481	7 697	6 837	10 560	7 603	6 408	5 507
####	Ỷ La	Đầu đường	Cuối đường	36 711	24 601	20 662	18 072	12 496	9 216	7 814	6 764	8 799	6 071	5 147	4 456
####	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	45 393	29 107	23 115	21 040	15 212	10 953	9 229	7 950	10 203	7 244	6 242	5 378
####	Yên Lộ	Đầu đường	Cuối đường	34 632	23 671	18 765	17 133	11 477	7 805	6 349	5 703	8 448	6 147	5 287	4 566
####	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	50 395	30 630	23 939	21 540	15 676	11 117	9 405	8 083	11 223	7 958	6 810	5 852
####	Yên Xá	Từ ngã ba giao cắt đường Cầu Bươu	Đến ngã ba giao cắt đường Chiến Thắng	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
####	Yên Xá	Từ trường Tiểu học Tân Triều	Đến cuối khu nhà liền kề Tổng cục 5-Bộ Công an	38 869	26 083	20 870	18 787	12 912	9 236	7 697	6 613	9 183	6 612	5 572	4 788
####	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	52 374	33 087	26 026	23 566	17 365	10 941	8 629	7 814	11 835	8 404	7 181	6 172
	KHU ĐÔ THỊ														
1	Tiểu khu đô thị Nam La Khê														
		11,5m - 15,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
2	Khu nhà ở thấp tầng Huyndai														
		18,5 m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
3	Khu nhà ở Sông Công														
		24 m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
4	Khu nhà ở Nam La Khê														
		11,5m -15,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
5	Khu đô thị Xa La														
		42,0m		55 254	33 964			18 642	17 261			13 177	9 344		
		24,0m		50 594	32 634			17 820	15 880			11 979	8 505		
		11,5m - 13,0m		41 712	27 509			15 082	14 168			10 183	7 026		
6	Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc														
		19,0m - 24,0m		70 493	40 978			24 303	22 094			16 771	11 320		
		13,5m - 18,5m		60 138	36 499			20 053	18 872			14 376	9 990		
		11,0m - 13,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
		< 11,0m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
7	Khu đô thị Văn Phú														
		42,0m		55 254	33 964			18 642	18 642			13 177	9 344		
		24,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
		18,5m		48 568	31 126			17 012	15 190			11 381	7 853		
		13,0m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
		11,0 m		37 219	25 208			13 699	12 676			8 984	6 199		
8	Khu đô thị Văn Khê														
		27,0m - 28,0m		55 254	33 964			18 987	17 261			13 177	9 344		
		24,0 m		51 787	33 377			18 231	16 110			12 578	8 680		
		17,5m - 18,0m		50 594	32 634			17 820	15 880			11 979	8 505		
		≤13,5m		48 568	31 126			16 934	16 405			11 381	7 853		
9	Khu đô thị mới An Hưng														
		22,5m - 23,0m		50 594	32 634			17 820	17 150			11 979	8 505		
		< 22,5m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
		≤ 11,5 m		37 219	25 208			13 699	12 676			8 984	6 199		
10	Khu đô thị Mỗ lao														
		25,0m - 36,0m		77 418	43 847			26 098	24 165			17 968	11 680		
		11,5m - 24,0m		60 138	36 499			20 382	18 872			14 376	9 990		
		8,5m - 11,0m		51 787	33 377			17 680	16 110			12 578	8 680		
		< 8,5m		48 568	31 126			16 934	15 190			11 381	7 853		
11	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1														
		18,5 m		35 252	24 065			13 085	11 931			8 626	6 276		
		13 m		29 197	20 302			11 065	9 942			6 789	4 752		
		11,5 m		24 296	17 235			9 393	8 202			5 989	4 193		
12	Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu														
		18,5 m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		13 m		34 513	23 344			12 813	11 682			8 385	5 786		
		11,5 m		30 748	21 199			11 618	10 439			7 188	4 959		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dưa)														
		11,0m -13,0m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
14	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hỏa)														
		18 m		48 568	31 126			16 934	16 405			11 381	7 853		
		11,0m - 13,0m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
15	Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)														
		18,5 m		51 787	33 377			17 680	17 399			12 578	8 680		
		11 m		44 863	29 107			15 896	15 162			10 782	7 763		
		< 11 m		39 806	26 530			14 504	13 422			9 583	6 613		
16	Khu đô thị Trung Văn														
		13m		80 329	45 854			27 341	15 584			19 167	12 219		
17	Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an														
		21,5m		40 937	27 187			16 096	11 428			9 953	7 067		
		18,5m - 21,5m		36 851	24 521			14 487	10 431			8 958	6 450		
		13,5m		34 749	23 265			13 682	9 442			8 460	5 838		
		< 12,0m		32 757	22 117			12 877	8 885			7 963	5 494		
18	Khu đô thị Tứ Hiệp														
		21m		53 251	32 982			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17m		40 937	27 187			16 096	11 428			9 953	7 067		
		13,5m		32 757	22 117			12 877	8 885			7 963	5 494		
19	Khu đô thị Cầu Bươu														
		≤ 20,0m		40 937	27 187			16 096	11 108			10 539	7 589		
		13,5m		34 749	23 265			13 682	9 442			8 958	6 450		
		10,5m		32 757	22 117			12 877	8 885			8 460	5 838		

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều														
		11,5m		36 851	24 521			14 487	10 431			8 958	6 450		
21	Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp														
		21,0m		53 251	32 982			20 925	14 647			12 939	9 057		
		17,5m		44 863	28 716			17 706	12 555			10 949	7 764		
		< 17,5m		40 937	27 187			16 096	11 428			9 953	7 067		

PHỤ LỤC SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 6

(Cho các phường Long Biên, Bồ Đề, Phúc Lợi, Việt Hưng)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số ...../2025/NQ-HĐND ngày ….. tháng ….. năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	34 322	23 295	18 746	17 627	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
3	Bát Khối (gom chân đê - trong đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	Phố Tư Đình	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
4		Phố Tư Đình	chân cầu Thanh Trì	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
5	Bát Khối (Ngoài đê)	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	chân cầu Thanh Trì	32 545	22 099	17 749	16 400	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
6	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
7		Hết ao di tích	Đến đê sông Hồng	69 463	40 293	32 867	28 280	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
8	Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Vạn Hạnh	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
9	Cầu Bây	Đầu đường	Cuối đường	59 129	35 449	28 704	25 005	19 884	12 130	9 843	8 575	14 206	9 085	7 773	6 680
10	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	41 431	27 357	21 666	19 811	14 046	9 270	7 374	6 716	9 599	6 841	5 855	4 955
11	Chu Huy Mân	Đoàn Khuê	Cuối đường	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
12		Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
13	Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Thạch Bàn	69 463	40 293	32 867	28 280	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
14		Thạch Bàn	Nút giao Hà Nội Hải Phòng	52 392	33 027	26 170	23 562	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964
15	Cự Khối	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại số nhà 565	Ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Dương Bá Trạc	Ngã ba giao đường Cự Khối	Đến ngã ba giao giao phố Hoa Động tại số 67 và Lăng thành hoàng làng Thổ Khối	32 545	22 099	17 749	16 400	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
17	Đàm Quang Trung	Đầu đường	Cuối đường	65 208	37 770	32 369	27 887	21 932	12 721	10 667	9 187	14 766	9 761	8 581	7 391
18	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tầu	69 463	40 293	32 867	28 280	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
19		Đường tầu	Thanh Am	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
20		Thanh Am	Đê sông Đuống	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
21	Đào Đình Luyện	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh tại số 41 (Cảng nội địa, Tổng Cty hàng hải Việt Nam)	Ngã tư giao cắt phố Đoàn Khuê - Đào Văn Tập tại tại Khu ĐT Vincom River side	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
22	Đào Hinh	Từ ngã ba giao cắt phố Huỳnh Văn Nghệ tại điểm đối diện tòa N08-1 Khu đô thị Sài Đồng	Đến ngã ba giao ngõ 85 phố Vũ Đức Thận tại TDP 3 phường Việt Hưng	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
23	Đào Thế Tuấn	Từ ngã ba giao phố Vũ Đức Thận tại khu đất C12	Đến ngã ba giao ngõ 137 phố Việt Hưng tại mặt sau Trường Mầm non Hoa Thủy Tiên	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
24	Đào Văn Tập	Đầu đường	Cuối đường	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
25	Đê sông Đuống (đường Nam Đuống)	Cầu Đông Trù	Cầu Đuống	34 322	23 295	18 746	17 627	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
26	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Cầu Chương Dương	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
27		Từ Cầu Chương Dương	Nút giao thông đường Lâm Du - Cổ Linh - Hồng Tiến - Bát Khối	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Đinh Đức Thiện	Ngã ba giao cắt phố Hội Xá (Tại khu đô thị Vinhome Riverside)	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên - phố Huỳnh Văn Nghệ	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
29	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
30	Đoàn Văn Minh	Giao cắt đường Bùi Thiện Ngộ	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập tại tòa nhà EcoCity	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
31	Đồng Dinh	Đầu đường	Cuối đường	41 431	27 357	21 666	19 811	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
32	Đồng Thanh	Từ ngã ba giao cắt đường Mai Chí Thọ	Đến ngã ba giao cắt đường đê hữu Đuống tại Trạm biến áp 220kV Long Biên	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
33	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hóa chất Đức Giang	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
34		Nhà máy hóa chất Đức Giang	Đê sông Đuống	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
35	Đường 11,5m từ đoạn Giao cắt đường Phúc Lợi đến Ngách 321, đường Phúc Lợi (Tòa nhà Ruby 3)	Đầu đường	Cuối đường	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
36	Đường 21,5m từ đoạn Giao cắt phố Lưu Khánh Đàm đến đoạn giao cắt phố Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	66 404	37 788	32 369	27 887	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
37	Đường 21m từ Tòa án nhân dân khu vực 5 – Hà Nội đến Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường 21m từ Trường mầm non Hoa Thủy Tiên đến Trường Vinschool	Đầu đường	Cuối đường	66 404	37 788	32 369	27 887	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
39	Đường 40m tại phường Ngọc Lâm và phường Ngọc Thụy	Từ ngã tư giao cắt Hồng Tiến - Nguyễn Văn Cừ	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	110 129	59 431	45 538	40 440	37 498	20 249	15 468	13 710	26 295	15 042	11 768	10 471
40	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gỗ	Cổng khu tập thể Diêm và Gỗ	Cuối đường	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
41	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
42		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
43	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	39 520	26 467	21 156	19 246	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
44	Đường vào Tình Quang	Đê sông Đuống	Tình Quang và lên đê	34 322	23 295	18 746	17 627	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
45	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	41 431	27 357	21 666	19 811	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
46	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Lý Sơn	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
47		Lý SƠn	Z133	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
48	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
49	Gia Thượng	Ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy	Đường dự án Khai Sơn (Tại sân bóng trường Quốc tế Pháp - Yexanh)	69 463	40 293	32 867	28 280	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
50	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Đường 22m	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
51	Giang Biên	Trạm y tế phường	đến ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Hạ Trại	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại tổ dân phố số 1 phường Cự Khối (cũ), hiện là ngõ Thống Nhất	đến ngã tư giao cắt tại Nhà văn hóa tổ dân phố 1, phường Cự Khối (cũ)	32 545	22 099	17 749	16 400	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
53	Hà Văn Chúc	Từ ngã ba giao cắt phố Trần Danh Tuyên (đoạn rẽ tuyến sông Cầu Bây)	Ngã ba giao cắt phố Cầu Bây tại số nhà 36	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
54	Hoa Động	Từ ngã ba giao cắt đường Cự Khối	đến ngã ba giao cắt đường gom cầu Thanh Trì	32 545	22 099	17 749	16 400	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
55	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
56	Hoàng Minh Đạo	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp (Tại công viên Bồ Đề Xanh)	Đến phố Nguyễn Sơn	105 457	59 026	45 324	40 440	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
57		Từ phố Nguyễn Sơn	Ô quy hoạch E.1/P2 phường Gia Thụy	104 623	58 581	44 986	40 139	34 737	19 453	14 980	13 352	24 246	14 433	11 276	10 095
58	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Lâm Hạ	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
59	Hoàng Thế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
60	Hội Xá	Đầu đường	Cuối đường	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
61	Hồng Tiến	Đầu đường	Cuối đường	127 761	68 996	52 550	46 546	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036
62	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Cổ Linh	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
63	Huỳnh Văn Nghệ	Đầu đường	Ngã tư giao cắt phố Trần Danh Tuyên	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
64	Kẻ Tạnh	Đê Sông Đuống	Mai Chí Thọ	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
65	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
66	Kim Quan Thượng	Đầu đường	Đến ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Đào Văn Tập	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
68	Lâm Hạ	Đầu đường	Ngã ba giao cắt phố Hồng Tiến	105 457	59 026	45 324	40 440	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
69	Lê Đại	Ngã ba giao phố Gia Thượng	Ngã ba giao ngõ 59 phố Nguyễn Gia Bồng tại điểm đối diện nghĩa trang Ngọc Thụy	34 322	23 295	18 746	17 627	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
70	Lệ Mật	Ô Cách	Ngã tư giao cắt phố Đào Đình Luyện	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
71	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
72	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
73	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
74	Lý Sơn	Đầu đường	Cuối đường	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
75	Mai Chí Thọ	Đầu đường	Cuối đường	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
76	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Đến ngã tư giao phố DKĐT Đào Hinh (đối diện cổng Khu Nguyệt Quế, KĐT Vinhome Riverside, cạnh trường tiểu học Vinschool)	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
77	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	94 633	52 921	40 649	36 341	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
78	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	110 129	59 431	45 538	40 440	37 498	20 249	15 468	13 710	26 295	15 042	11 768	10 471
79	Ngô Huy Quỳnh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa GH1 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Đào Văn Tập	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
80	Ngô Viết Thụ	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại sân bóng Nhật Hồng)	Ngã ba giao cắt phố Lưu Khánh Đàm (Tại điểm đối diện HH04 KĐT Việt Hưng)	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
81	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	94 633	52 921	40 649	36 341	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
82		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	105 457	59 026	45 324	40 440	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
83	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	41 431	27 357	21 666	19 811	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
84		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	34 322	23 295	18 746	17 627	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
85	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Đường vào khu tái định cư Him Lam Thạch Bàn	41 431	27 357	21 666	19 811	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
86		Nút giao đường Cổ Linh với phố Ngọc Trì	Cuối đường	41 431	27 357	21 666	19 811	14 168	9 351	7 438	6 774	9 599	6 841	5 855	4 955
87	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
88	Nguyễn Gia Bồng	Từ ngã ba giao cắt đường Lý Sơn tại số nhà 21 (tổ dân phố 32 Ngọc Thụy cũ)	đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Thụy (tại trụ sở UBND phường Ngọc Thụy cũ)	94 633	52 921	40 649	36 341	32 034	17 939	13 815	12 313	22 774	13 776	10 922	9 909
89	Nguyễn Huy Thảo	Ngã ba giao ngách 165 ngõ 192 phố Thanh Am (phía trước là đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn)	ngã ba giao phố Đặng Vũ Hỷ tại ô đất quy hoạch số B4/CXTP2	52 392	33 027	26 170	23 562	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964
90	Nguyễn Khắc Viện	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Hưởng tại tòa nhà Happy Star	Ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Mai Chí Thọ (đối diện ô quy hoạch C.6 CXTP)	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
91	Nguyễn Lam	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	59 129	35 449	28 704	25 005	19 884	12 130	9 843	8 575	14 206	9 085	7 773	6 680
92	Nguyễn Minh Châu	Ngã ba giao cắt phố quy hoạch 30m, đối diện Ô12 - Dự án hồ điều hòa	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện trường tiểu học Vinschool	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Nguyễn Ngọc Chân	Ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, cạnh siêu thị Aeon - Long Biên	Ngã ba cạnh mương tiêu nam Quốc lộ 5	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
94	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	105 457	59 026	45 324	40 440	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
95	Nguyễn Thời Trung	Ngã ba giao cắt phố Thạch Bàn	Ngã ba giao cắt đường Nguyễn Văn Linh (Tại đoạn giữa ngõ 68)	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
96	Nguyễn Thế Rục	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Cừ và Hồng Tiến tại cầu vượt Nguyễn Văn Cừ	Đến ngã năm giao đường Ngọc Thụy, Hồng Tiến, Nguyễn Gia Bồng	127 761	68 996	52 550	46 546	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036
97	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	127 761	68 996	52 550	46 546	43 699	23 597	18 026	15 977	30 225	17 290	13 527	12 036
98	Nguyễn Văn Hưởng	Đầu đường	Cuối đường	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
99	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bây	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
100		Cầu Bây	Hết địa phận phường Long Biên	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
101	Nguyễn Văn Ninh	Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Cao Luyện (Tại tòa BT7 KĐT Việt Hưng)	Ngã ba giao cắt phố Mai Chí Thọ	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
102	Nông Vụ	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại số nhà 285	Ngã ba giao cắt đường quy hoạch 13,5m, đối diện khu căn hộ mẫu Ruby City CT3	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
103	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
104	Phạm Khắc Quảng	Ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại tòa nhà Ruby City 1	Ngã ba giao cắt ô quy hoạch C.6/CXTP	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
105	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
106	Phú Hựu	Ngã ba giao cắt phố Ái Mộ	Ngã tư giao cắt phố Hoàng Như Tiếp	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
107	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghềnh	Công ty Phú Hải	39 520	26 467	21 156	19 246	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
108	Phúc Lợi	Đầu đường	Cuối đường	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
109	Quán Tình	Từ ngã ba giao cắt phố Phạm Khắc Quảng tại Nhà văn hóa tổ dân phố 7 phường Giang Biên cũ	Đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống (cạnh di tích đình, chùa Quán Tình đã được xếp hạng)	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
110	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	69 463	40 293	32 867	28 280	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
111		C.ty nhựa Tú Phương	Trần Danh Tuyên	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
112	Tạ Đông Trung	Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Văn Cừ tại ngõ 720	đến ngã ba giao điểm cuối phố Hoàng Minh Đạo	105 457	59 026	45 324	40 440	35 730	20 009	15 409	13 670	25 170	14 846	11 495	10 291
113	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
114	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	nút giao với đường Cổ Linh	66 404	37 788	32 369	27 887	22 499	12 824	10 687	9 374	15 904	9 866	8 587	7 603
115		nút giao với đường Cổ Linh	Đê sông Hồng	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
116	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
117	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	52 392	33 027	26 170	23 562	17 742	11 177	8 871	7 984	12 096	8 120	6 939	5 964
118	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	58 095	35 334	28 580	24 760	19 713	12 025	9 758	8 501	13 305	8 878	7 560	6 497
119	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	69 463	40 293	32 867	28 280	23 409	13 577	11 089	9 550	16 006	10 900	9 086	7 825
120	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
121	Trần Đăng Khoa	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối tại trụ sở Công an phường Long Biên	đến ngã ba giao cắt đường Cổ Linh, đối diện ngõ 17 Cổ Linh	39 520	26 467	21 156	19 246	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
122	Trần Danh Tuyên	Đầu đường	Cuối đường	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Trần Văn Trà	Ngã ba giao cắt phố Ngô Gia Tự (Tại số nhà 366)	Ngã ba giao cắt phố DKĐT Ngô Viết Thụ	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
124	Trịnh Tố Tâm	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối, cạnh cây xăng Bồ Đề	đến ngã ba giao cắt phố Phú Viên, cạnh chùa Lâm Du	39 520	26 467	21 156	19 246	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
125	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	75 978	43 354	34 875	31 273	25 873	14 748	11 713	10 467	17 036	11 074	9 365	8 360
126	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	39 520	26 467	21 156	19 246	13 422	8 993	7 172	6 543	9 494	6 552	5 168	4 543
127	Vạn Hạnh	UBND phường Việt Hưng	Cuối đường	83 461	47 570	36 721	32 896	28 337	16 152	12 486	11 158	19 522	12 333	10 088	8 942
128	Viên Chiếu	Cầu Đuống	Cầu Phù Đổng	34 322	23 295	18 746	17 627	11 682	7 944	6 352	5 805	8 463	5 839	4 470	3 852
129	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đoàn Khuê	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
130	Vo Trung	Từ ngã ba giao cắt đường Phúc Lợi tại ngõ 279	đến ngã ba giao cắt đê hữu Đuống (cạnh di tích đình, chùa Vo Trung)	53 527	33 027	26 302	23 562	17 979	11 327	8 989	8 090	13 154	8 270	7 067	6 074
131	Vũ Đình Tụng	Từ ngã ba giao đường gom Vành đai 3 cạnh hầm chui Long Biên - Gia Lâm	đến ngã tư giao cắt ngõ 197/3 phố Ngọc Trì	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
132	Vũ Đức Thận	Đầu đường	Ngã ba giao cắt ngõ 45 đường Nguyễn Văn Linh	79 630	45 347	36 553	32 700	26 797	15 275	12 362	11 046	18 173	11 479	9 717	8 614
133	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cống Hàm Rồng	62 535	37 473	30 835	26 502	20 995	12 597	10 368	8 899	14 252	9 663	8 345	7 162
134		Qua cống Hàm Rồng	Phúc Lợi	44 437	28 801	23 426	20 713	15 162	9 855	8 053	7 107	10 689	7 696	6 486	5 574
135	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	32 545	22 099	17 749	16 400	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546
136	Xuân Khôi	Từ ngã ba giao cắt đường Bát Khối	đến ngã tư giao cắt đường ra khu trại ổi (Vùng phát triển kinh tế Sông Hồng)	32 545	22 099	17 749	16 400	11 089	7 540	6 029	5 510	7 791	5 454	4 115	3 546

PHỤ LỤC SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 7

(Cho các xã Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh, Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 23 và Đường 23B:												
1.1	- Quốc lộ 23 (từ dốc Đại Độ đi qua xã Thiên Lộc đến hết địa phận Hà Nội)	17 910	13 440	11 060	10 190	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
1.2	- Quốc lộ 23 qua Thiên Lộc (từ ngã ba giao cắt đường vành đai khu công nghiệp Đông Anh qua xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 23 đoạn giáp huyện Mê Linh)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 116	3 991	2 865	2 691	3 164	2 468	1 854	1 741
1.3	- Đường 23B (đoạn từ ngã tư Biến thế qua xã Phúc Thịnh đến hết địa phận Hà Nội)	24 180	17 420	14 190	13 080	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
1.4	- Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh, Quang Minh	22 500	16 840	13 630	12 580	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
1.5	- Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng	18 620	14 330	11 620	10 780	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
1.6	- Đoạn từ xã Quang Minh đến ngã ba giao cắt đường 312 thuộc xã Tiến Thắng	20 740	15 740	12 740	11 780	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
2	Quốc lộ 3:												
2.1	- Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	24 180	17 420	14 190	13 080	10 954	7 996	6 441	5 929	6 774	4 945	4 167	3 837
2.2	- Đoạn Cầu Đôi - Ngã tư Nguyên Khê	57 560	29 490	23 570	21 520	16 096	10 705	9 014	8 113	9 953	6 619	5 832	5 249
2.3	- Đoạn Cầu Đuống - Cầu Đôi	41 050	22 630	18 310	16 860	13 145	9 595	7 729	7 115	8 129	5 934	5 001	4 604
II	**Tỉnh lộ**												
3	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp xã Phúc Thịnh đến giáp đường 23 (Hồ Ba Góc)	23 360	17 510	14 110	13 060	8 535	6 401	4 993	4 609	5 398	4 048	3 096	2 858
4	Tỉnh lộ 308:												
4.1	- Đoạn từ ngã ba đê Sông Hồng đến trường THPT Tiến Thịnh - Đoạn từ đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc đến trường THPT Tự Lập	10 870	8 720	7 090	6 590	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
4.2	- Đoạn từ hết trường THPT Tiến Thịnh đến đường rẽ nghĩa trang thôn Xa Mạc - Đoạn từ hết THPT Tự Lập đến hết đường tỉnh lộ 308	12 040	9 490	7 730	7 160	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
5	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tiến Thắng mới, Yên Lãng mới	17 080	13 170	10 720	9 700	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
6	Tỉnh lộ 35:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	- Đoạn thuộc địa phận xã Quang Minh (điểm đầu từ ngã ba giao thôn Phú Nhi đến ngã ba giao thôn Lâm Hộ)	17 080	13 170	10 720	9 700	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
6.2	- Đoạn thuộc xã Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã ba giao Quốc lộ 23 đến đường Chi Đông	20 740	15 740	12 740	11 780	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
7	Tỉnh lộ 50:												
7.1	- Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Quang Minh, xã Mê Linh)	18 620	14 330	11 620	10 780	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
7.2	- Đoạn từ ngã ba Cổ ngựa đến giáp chân đê Tráng Việt	18 620	14 330	11 620	10 780	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
7.3	- Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	18 620	14 330	11 620	10 780	6 503	4 988	3 804	3 512	4 113	3 154	2 359	2 177
III	**Đường địa phương**												
8	Cầu Kênh giữa đi trường mầm non Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	14 350	11 050	9 140	8 450	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
9	Cây gạo Ba Đê (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hoàng Sa tại chợ thôn Đông đến ngã ba giao đê tả sông Hồng tại thôn Đông, đối diện điếm canh đê số 10)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
10	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
11	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Đông Anh)	12 360	9 650	7 970	7 380	3 921	3 058	2 416	2 267	2 535	1 978	1 633	1 534
12	Đoạn đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất đấu giá X3, xã Đông Anh đến ngã ba đường Phúc Lộc	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
13	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng (xã Thạch Đà cũ) đến giáp đường 312	12 040	9 490	7 730	7 160	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
14	Đoạn từ Bách hóa xã Yên Lãng mới (xã Thạch Đà cũ) đến giáp địa phận xã Liên Mạc	10 870	8 720	7 090	6 590	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
15	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	10 870	8 720	7 090	6 590	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
16	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Yên Lãng đến giáp Cổng Tọa thuộc xã Yên Lãng	5 090	4 160	3 420	3 170	1 582	1 266	996	926	1 019	815	629	584
17	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hóa cũ	13 230	10 450	8 520	7 890	4 746	3 656	2 775	2 606	3 056	2 354	1 753	1 645
18	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	10 870	8 720	7 090	6 590	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
19	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Yên Lãng	8 630	7 000	5 720	5 300	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
20	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quản khung thuộc xã Yên Lãng	7 870	6 350	5 190	4 840	2 696	2 129	1 683	1 587	1 910	1 508	1 168	1 103
21	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Yên Lãng	8 630	7 000	5 720	5 300	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
22	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Yên Lãng	6 620	5 350	4 370	4 080	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Yên Lãng	10 870	8 720	7 090	6 590	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
24	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Yên Lãng thuộc xã Yên Lãng	8 630	7 000	5 720	5 300	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
25	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Yên Lãng	12 040	9 490	7 730	7 160	4 228	3 323	2 523	2 369	3 056	2 354	1 753	1 645
26	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	22 500	16 840	13 630	12 580	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
27	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	22 500	16 840	13 630	12 580	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
28	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 (thuộc xã Quang Minh)	13 870	10 940	8 890	8 250	4 975	3 832	2 910	2 731	3 204	2 468	1 837	1 724
29	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiền Phong)	19 840	15 070	12 200	11 260	7 185	5 460	4 204	3 879	4 627	3 516	2 654	2 449
30	Đoạn từ giáp xã Quang Minh đến giáp Phúc Yên thuộc xã Tiến Thắng	17 080	13 170	10 720	9 700	5 988	4 609	3 503	3 287	3 856	2 969	2 211	2 075
31	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà cũ đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc cũ	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
32	Đoạn từ giáp xã Yên Lãng đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Yên Lãng	10 870	8 720	7 090	6 590	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
33	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Yên Lãng	8 630	7 000	5 720	5 300	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
34	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Ngõ 86 Cao Lỗ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22 700	16 570	13 580	12 530	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
35	Đoạn từ Ngã 3 giao cắt đường Cao Lỗ (Giáp UBND xã Uy Mỗ cũ) đến ngã ba giao cắt đường Đào Duy Tùng	22 700	16 570	13 580	12 530	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
36	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	17 990	13 710	11 140	10 290	6 387	4 899	3 736	3 449	4 113	3 154	2 359	2 177
37	Đoạn từ Ngã ba giao cắt đường đê sông Hồng qua Trương THCS Tiến Thịnh, Trạm y tế Tiến Thịnh đến giáp đường 308	8 630	7 000	5 720	5 300	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
38	Đoạn từ nút giao thông giữa đường 5 kéo dài với đường Võ Văn Kiệt đến Nhà máy bia Hà Nội Mê Linh (hết địa phận xã Thiên Lộc)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
39	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Tiến Thắng	6 620	5 350	4 370	4 080	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
40	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Tiến Thắng	5 770	5 050	4 380	4 780	2 057	1 827	1 542	1 320	1 324	1 177	974	730
41	Đoạn từ thôn Kim Tiền đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Quang Minh (trục chính thôn Kim Tiền)	6 620	5 350	4 370	4 080	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
42	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Tiến Thắng	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
43	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bến Ngà thuộc xã Tiến Thắng	6 620	5 350	4 370	4 080	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đoạn từ thôn Ngự Tiền đến thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
45	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiền thuộc xã Tiến Thắng	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
46	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Quang Minh	6 620	5 350	4 370	4 080	1 878	1 542	1 233	1 157	1 210	993	778	730
47	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm gác đê số 2 thuộc xã Yên Lãng	10 870	8 720	7 090	6 590	3 559	2 799	2 178	2 019	2 292	1 803	1 375	1 274
48	Đoạn từ thôn Giai Lạc 3	13 870	10 940	8 890	8 250	4 975	3 832	2 910	2 731	3 204	2 468	1 837	1 724
49	Đoạn từ Tuyển sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Tiến Thắng (Bệnh viện Giao thông vận tải cơ sở 2) đến thôn Ấp Tre	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
50	Đoạn từ Xóm Tơi (Khê Ngoại 5) thuộc xã Tiến Thắng đến thôn Nội Đồng xã Quang Minh	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
51	Đường Anh Dũng (Cho đoạn từ ngã ba giao đường liên xã tại công làng thôn Bắc đến ngã ba giao cắt đường dẫn chân cầu Thăng Long tại thôn Cổ Điển, xã Vĩnh Thanh)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
52	Đường Bắc Hồng (từ cầu Đò So bắc qua sông Cà Lồ đến ngã ba cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quan Âm, xã Phúc Thịnh	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
53	Đường Bát Nàn: (Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại trụ sở thanh tra)	20 740	15 740	12 740	11 780	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
54	Đường Cao Lỗ (đoạn từ hết Bệnh viên Đa khoa Đông Anh đến hết đường Cao Lỗ)	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
55	Đường Cao Lỗ (đoạn từ ngã tư giao cắt Quốc lộ 3 đến hết bệnh viện đa khoa Đông Anh)	57 560	29 490	23 570	21 520	16 096	10 705	9 014	8 113	9 953	6 619	5 832	5 249
56	Đường cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So (đoạn từ ngã ba giao cắt đường thôn Thượng Phúc và thôn Quân Âm, xã Phúc Thịnh đến thôn Tằng My, xã Phúc Thịnh)	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
57	Đường Chi Đông: Điểm đầu từ Ngã tư giao đường tỉnh lộ 35 đến ngã ba giao đường Quang Minh	20 740	15 740	12 740	11 780	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
58	Đường Cổ Loa (Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 3 đến ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ đoạn ngã tư xay sát)	22 700	16 570	13 580	12 530	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Đường Đại Thịnh: Điểm đầu từ ngã ba giao cắt đường Mê Linh đến Ngã tư giao cắt Quốc lộ 23	22 500	16 840	13 630	12 580	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
60	Đường Đản Dị (từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh)	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
61	Đường Đào Cam Mộc	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
62	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ cũ, Việt Hùng cũ	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
63	Đường Đào Duy Tùng	22 700	16 570	13 580	12 530	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
64	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiến Thắng:												
64.1	- Đoạn đường ngoài đê	6 620	5 350	4 370	4 080	2 157	1 870	1 495	1 402	1 528	1 324	1 038	974
64.2	- Đoạn đường trong đê	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 681	1 457	1 142	1 072
65	Đường Đông Hội (Từ quốc lộ 3 - ngã ba thôn Đông Hội đến đê Sông Đuống)	18 080	13 850	11 380	10 490	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
66	Đường Dục Nội (từ ngã ba Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba rẽ vào Trường tiểu học Việt Hùng)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
67	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà, xã Đông Anh đến ngã ba Cầu Dục Tú)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
68	Đường Gia Lương (Từ cuối Dục Nội (giáp Ga Cổ Loa) đến ngã ba giao cắt đi vào thôn Thư Cưu, xã Đông Anh)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
69	Đường gom chân đê thuộc xã Mê Linh	8 630	7 000	5 720	5 300	2 966	2 342	1 852	1 746	1 910	1 508	1 168	1 103
70	Đường gom chân đê thuộc xã Yên Lãng	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
71	Đường Hải Bối (Từ ngã ba thôn Đồng Nhân, xã Vĩnh Thanh (cắt 6km đi cầu Thăng Long) đến đê Sông Hồng)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
72	Đường Hồ Đề: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá đến ngã ba giao cắt vào trụ sở UBND xã Quang Minh)	20 740	15 740	12 740	11 780	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
73	Đường Hoàng Sa	18 210	13 820	11 370	10 520	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
74	Đường Hùng Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cao Lỗ tại Bệnh viện đa khoa Đông Anh đến hết Bệnh viện đa khoa Đông Anh mặt đường Hùng Sơn)	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
75	Đường Hùng Sơn (Từ hết bệnh viện Đa Khoa huyện Đông Anh mặt đường Hùng Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên thôn Đài Bi - Phúc Lộc tại thôn Phúc Lộc)	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
76	Đường Kính Nỗ (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Đường Kính Nỗ: Đoạn từ ngã ba giao cắt tại điểm cuối Đản Dị và Ga Đông Anh (ngã ba Ấp Tó) đến ngã ba giao cắt Thụy Lâm tại thôn Lương Quy) (Thuộc địa bàn xã Thư Lâm)	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
78	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Đông Anh, Thư Lâm):												
78.1	Đường kinh tế miền Đông (đoạn đầu từ ngã ba thôn Thù Lỗ đến cầu vượt Thiết Ứng)	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
78.2	- Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thư Lâm) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
78.3	- Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
78.4	- Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Thư Lâm)	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
79	Đường Lâm Tiên	50 860	33 060	26 490	24 100	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
80	Đường Lê Chân: (Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 23 tại mặt bên trái Trung tâm văn hoá huyện Mê Linh đến ngã ba vào trụ sở UBND xã Quang Minh).	20 740	15 740	12 740	11 780	7 512	5 708	4 395	4 055	4 627	3 516	2 654	2 449
81	Đường Lê Đình Thiệp (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 3 tại tô 3,4 đến giáp Chợ Đông Anh)	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
82	Đường Lê Đình Thiệp (từ giáp chợ Đông Anh đến đến ngã ba giao cắt đường DKĐT "Hùng Sơn", cạnh Nhà tang lễ Đông Anh (TDP 1, xã Đông Anh))	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
83	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ)	22 700	16 570	13 580	12 530	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
84	Đường liên thôn 3,4 đoạn từ Dốc Quán ngói đến giáp đê Bối thuộc xã Yên Lãng	7 170	5 790	4 720	4 400	2 373	2 057	1 644	1 542	1 528	1 324	1 038	974
85	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Quang Minh)	22 500	16 840	13 630	12 580	8 682	6 512	5 079	4 689	5 348	4 011	3 067	2 831
86	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Đông Anh, Thư Lâm)	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
87	Đường Nam Hồng (Từ ngã ba Quốc lộ 23b đến ngã ba đi xã Phúc Thịnh - thôn Tằng My, xã Phúc Thịnh)	14 350	11 050	9 140	8 450	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
88	Đường Nguyên Khê - Bắc Hồng (từ Nhà văn hoá thôn Khê Nữ đến đường Bắc Hồng)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
89	Đường Phúc Lộc:												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89.1	- Đoạn giao cắt với đường Cao Lỗ đến đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
89.2	- Đoạn giao cắt với đường Lê Đình Thiệp đến hết đường Phúc Lộc	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
90	Đường Phương Trạch (Từ ngã tư thôn Phương Trạch (đối diện Vân Trì) đến đê Sông Hồng)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
91	Đường Quang Minh: Điểm đầu từ Ngã Ba giao cắt đường Chi Đông đến Ngã tư giao cắt đường Võ Văn Kiệt	22 500	16 840	13 630	12 580	9 096	6 866	4 913	4 093	5 603	4 229	2 966	2 472
92	Đường Tàm Xá (từ ngã ba giao cắt đường Trường Sa tại công viên nghĩa trang Tàm Xá- Vĩnh Thanh đến ngã ba giao chân đê tả sông Hồng tại thôn Đoài - Đông, xã Vĩnh Thanh)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
93	Đường Thư Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thư Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
94	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Thư Lâm) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thư Lâm)	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
95	Đường Thụy Lội: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
96	Đường Trường Sa	18 210	13 820	11 370	10 520	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
97	Đường từ Dốc Vân thuộc địa phận xã Đông Anh đi xã Phù Đổng	24 180	17 420	14 190	13 080	7 564	5 446	4 377	4 024	5 225	3 901	2 994	2 741
98	Đường từ Đường Võ Văn Kiệt qua xã Vĩnh Thanh đến Quốc lộ 3	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
99	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lồ	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
100	Đường từ ngã ba giao cắt đường Kính Nỗ và đường Thụy Lâm qua thôn Lương Quy, xã Thư Lâm lên đê sông Cà Lồ	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
101	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL23 qua sân gôn Vân Trì qua thôn Thọ Đa, thôn Bắc, xã Thiên Lộc đến ngã ba giao cắt đường từ khu di tích Viên Nội qua xã Thiên Lộc đến cổng làng thôn Bắc xã Thiên Lộc	14 350	11 050	9 140	8 450	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
102	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua khu đất TĐC Bộ Công An qua Trường mầm non Mai Hiên đến đê sông Đuống	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
103	Đường từ ngã ba giao cắt đường QL3 qua thôn Nguyên Khê đến Ngã 3 chợ Kim, xã Thư Lâm	17 910	13 440	11 060	10 190	6 135	4 663	3 778	3 493	3 793	2 882	2 445	2 260
104	Đường từ ngã ba giao cắt đường Vân Trì đến ngã ba đường Hoàng Sa	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
105	Đường từ ngã tư nhà máy ôtô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	50 860	33 060	26 490	24 100	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
106	Đường từ nhà máy nước Bắc Thăng Long đi Bệnh viện Nhiệt đới Trung ương (Địa phận xã Thiên Lộc)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 117	3 990	2 864	2 690	3 164	2 468	1 854	1 741
107	Đường từ Quốc Lộ 3 từ ngã tư 1/5 đi Công ty Đông Thành qua ga mới Bắc Hồng	45 020	30 140	24 350	22 230	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
108	Đường từ Quốc Lộ 3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	50 860	33 060	26 490	24 100	15 090	10 563	8 451	7 606	9 331	6 532	5 468	4 921
109	Đường Uy Nỗ (thuộc địa bàn thị trấn Đông Anh) cũ	45 020	30 140	24 350	22 230	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	4 376	4 029
110	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Úng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	14 350	11 050	9 140	8 450	4 640	3 457	2 724	2 556	3 000	2 235	1 843	1 729
111	Đường Vân Nội (Từ ngã ba giao cắt phố Vân Trì đến rẽ đi thôn Mỹ Nội, xã Phúc Thịnh)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
112	Đường Vân Trì (Từ ngã ba chợ Vân Trì, xã Phúc Thịnh đến ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
113	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Cổng Trắng Việt Hùng đi qua rẽ vào thôn Ấp Tó xã Đông Anh đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	22 700	16 570	13 580	12 530	7 484	5 613	4 401	4 052	4 838	3 629	2 977	2 741
114	Đường Võ Nguyên Giáp: + Từ đoạn giáp sông Cà Lồ đến Cầu Nhật Tân	18 210	13 820	11 370	10 520	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
115	Đường Võ Văn Kiệt:												
115.1	- Đoạn thuộc xã Quang Minh	32 990	23 770	19 090	17 500	10 819	7 898	5 550	4 972	6 664	4 865	3 351	3 003
115.2	- Đoạn từ giáp Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh đến Cầu Thăng Long	18 210	13 820	11 370	10 520	7 385	5 613	4 548	4 205	4 566	3 469	2 943	2 720
116	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
117	Ga Đông Anh (Đoạn từ Quốc lộ 3 đến ngã ba Ấp Tó)	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
118	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Điển đến đê Sông Hồng	13 550	10 450	8 610	7 970	4 341	3 343	2 635	2 472	2 806	2 161	1 782	1 671
119	Ngã ba giao đường Cổ Loa vào khu di tích Cổ Loa	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
120	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Thư Lâm)	17 190	13 050	10 640	9 860	5 868	4 460	3 614	3 341	3 793	2 882	2 445	2 260
121	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ cũ (Từ Ngã ba Ga Đông Anh qua bệnh viện Bắc Thăng Long đến đường Chợ Kim đi Nguyên Khê)	34 200	23 580	19 110	17 530	10 954	7 996	6 441	5 930	6 774	4 945	4 167	3 837
122	Đường Mê Linh (đoạn qua xã Tiến Thắng)	17 990	13 710	11 140	10 290	6 387	4 899	3 736	3 449	4 113	3 154	2 359	2 177
123	Khu nhà ở để bán Quang Minh												
-	Mặt cắt 33m	18 730	13 590			6 510	4 622			4 212	2 990		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Mặt cắt 27m	17 380	12 770			6 009	4 267			3 888	2 761		
-	Mặt cắt 19,5m	15 270	11 420			5 258	3 733			3 402	2 415		
124	Khu đô thị Minh Giang												
-	Mặt cắt 24m	17 380	12 770			6 009	4 267			3 888	2 761		
125	Khu đô thị Long Việt												
-	Mặt cắt 24m	17 380	12 770			6 009	4 267			3 888	2 761		
126	Khu đô thị Hà Phong												
-	Mặt cắt 24m	15 270	11 420			5 258	3 733			3 402	2 415		
127	Khu đô thị Cienco 5												
-	Mặt cắt 24m	17 380	12 770			6 009	4 267			3 888	2 761		
128	Khu đô thị Chi Đông												
-	Mặt cắt 24m	15 270	11 420			5 258	3 733			3 402	2 415		
129	Khu đô thị An Phát												
-	Mặt cắt 24m	15 270	11 420			5 258	3 733			3 402	2 415		

PHỤ LỤC SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 8

(Cho các xã Phù Đổng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 1												
1.1	- Đường Hà Huy Tập	85 470	48 600	38 000	33 690	23 515	14 991	12 071	10 699	15 925	10 152	8 554	7 582
1.2	- Đường Đặng Phúc Thông: Từ ngã ba giao cắt đường Hà Huy Tập tại số nhà 670 Hà Huy Tập đến hết địa phận Hà Nội (KM156+650)	67 280	45 780	37 090	33 800	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
2	Quốc lộ 5												
2.1	- Đường Nguyễn Bình (Từ ngã 3 giao với đường Nguyễn Huy Nhuận đến hết đường	72 070	42 510	32 900	29 540	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	4 170
2.2	- Đường Nguyễn Đức Thuận (Từ hết đường Nguyễn Văn Linh đến TDP Kiên Thành)	74 920	44 250	35 770	31 730	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 077
3	Quốc lộ 17 (Tỉnh lộ 181 cũ) (từ đường Ỷ Lan đến hết địa phận Hà Nội):												
3.1	- Đường Dương Đức Hiền: (Từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Huy Nhuận - Ỷ Lan tại số nhà 240 Ỷ Lan đến đến ngã ba giao cắt đường vào Trường đại học công nghệ Dệt may Hà Nội tại Km5+00, giáp địa phận phường Xuân Liễu, tỉnh Bắc Ninh)	34 170	23 560	19 090	17 480	9 420	8 873	6 714	5 595	5 981	5 634	4 460	3 717
3.2	- Đường Nguyễn Huy Nhuận (Từ Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V đến Ỷ Lan)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
4	Quốc lộ 1B:												
4.1	- Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	79 950	47 240	38 840	34 580	22 535	15 211	12 319	10 937	13 935	9 406	7 970	7 077
4.2	- Đoạn đầu giao cắt với đường đê Sông Hồng đến đầu đường Giáp Hải và từ đường giáp Hải đến đường vành đai QL5B	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
II	**Đường địa phương**												
5	Đường Ỷ Lan:												
5.1	- Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
5.2	- Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
6	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiêu Kỵ	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 273	4 247	3 539	2 949

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng (Quốc lộ 1A đến Quốc lộ 1B)	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
8	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Phù Đổng												
8.1	+ Tuyến đường gom đê tả Đuống (đoạn từ QL1B đến ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng)	28 450	20 440	16 710	15 340	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	2 949
8.2	+ Đoạn từ ngã 3 giao với đê Đá, xã Phù Đổng đến hết địa Hà Nội	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
9	Đoạn đường từ cuối phố Nguyễn Mậu Tài đến đường Lý Thánh Tông	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
10	Đường Bát Tràng: (Từ Ngã ba giao cắt với đường cống BHH-Hưng Yên đến cuối làng Bát Tràng tại điểm giao cắt đường làng Giang Cao)	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
11	Đường Chính Trung	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
12	Đường Cổ Bi	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
13	Đường Cửu Việt	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
14	Đường Đa Tốn (đoạn từ dốc đê Đa Tốn đến ngã ba giao cắt đường Ngọc Động)	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
15	Đường Đặng Công Chất	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
16	Đường Đào Xuyên: (Từ ngã ba giao cắt đường gom cao tốc Hà Nội - Hải Phòng - quốc lộ 5B đến ngã ba giao cắt đường Đa Tốn tại chợ Bún)	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
17	Đường đê Sông Hồng:												
17.1	- Đoạn đường ngoài đê	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
17.2	- Đoạn Đường trong đê (điểm đầu giao cắt với đường gom cầu Thanh Trì đến ngõ 10 (Ngõ cửa khẩu Hữu Nghị))	43 900	29 390	25 920	21 600	12 541	9 250	7 842	6 789	8 918	6 577	5 835	5 052
18	Đường Đình Xuyên												
18.1	+ Đoạn từ ngã ba giao với đường Hà Huy Tập đến ngõ 15 đường Đình Xuyên	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
18.2	+ Đoạn từ ngõ 15 đường Đình Xuyên đến qua trụ sở UBND xã Thiên Đức cũ	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
19	Đường Đoàn Quang Dung: (Từ đầu đường đến cuối đường)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
20	Đường Dương Hà (Từ Đình Xuyên qua trạm y tế đến Đê sông Đuống)	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
21	Đường Dương Quang (từ mương nước giáp Phú Thị đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ)	30 510	21 050	17 030	15 600	7 698	7 251	5 487	4 572	5 474	5 156	4 082	3 402
22	Đường Dương Xá	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường Gia Cốc: (Từ ngã ba giao cắt đường Kiêu Kỵ tại Trường mầm non Kiêu Kỵ đến ngã ba giao đường quy hoạch nối khu đô thị Ecopark và Vinhome Ocean Park tại thôn Xuân Thụy)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
24	Đường Giang Cao: (Từ dốc đê vào làng Giang Cao đến hết địa phận đường làng Giang Cao, tiếp giáp đường làng Bát Tràng)	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
25	Đường Giáp Hải:												
25.1	+ Đoạn giao cắt đường gom Cầu Thanh Trì đến Ngã tư đường Lý Thánh Tông	45 160	30 720	24 890	22 680	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
25.2	+ Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lý Thánh Tông đến vòng xuyến Ecopark	37 670	26 030	21 100	19 290	10 056	9 014	6 595	5 486	5 501	4 931	3 775	3 140
26	Đường Kiêu Kỵ	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
27	Đường Kim Lan: Cho đoạn từ cổng làng gốm Kim Lan đến ngã tư giao cắt đường 179 (đường liên xã Văn Đức - Kim Lan)	14 480	8 990	7 150	6 460	4 978	3 816	2 787	2 323	3 161	2 423	1 852	1 543
28	Đường Lệ Chi (Từ ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ (tại cống Doanh) đến ngã ba giao chân đê hữu Đuống tại thôn Chi Đông)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
29	Đường Lý Thánh Tông												
29.1	- Đoạn ngã tư giao với đường Giáp Hải đến đoạn đầu giao với đường đê Sông Hồng	61 820	39 410	33 030	28 620	17 242	12 416	10 460	9 012	10 947	8 297	6 950	6 257
29.2	- Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận đến đường Hà Nội - Hải Phòng	69 960	48 330	38 490	35 250	19 502	12 090	6 918	5 824	12 059	7 476	4 476	3 768
29.3	- Đoạn từ ngã tư giao đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến ngã tư giao đường Giáp Hải	58 540	37 520	29 520	26 750	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	6 048
30	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến giáp chùa làng Lở):												
30.1	- Đoạn đường ngoài đê	28 450	20 440	16 710	15 340	9 841	7 346	5 390	4 165	5 609	4 247	3 539	2 949
30.2	- Đoạn đường trong đê	32 520	22 450	18 210	16 610	8 916	6 242	4 162	3 329	6 340	4 439	3 097	2 477
31	Đường Ngô Xuân Quảng	76 360	45 070	34 930	31 330	21 248	12 747	7 272	6 446	13 138	7 882	4 705	4 170
32	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến Trung Tâm Đăng Kiểm Xe Cơ Giới Số 2902V)	58 540	37 520	29 520	26 750	16 096	10 705	9 032	8 129	9 953	8 192	6 720	6 048
33	Đường Nguyễn Huy Phan (Từ ngã ba giao cắt đường Ỷ Lan tại thôn Yên Bình, xã Gia Lâm đến ngã ba giao đường vành đai KĐT Đặng Xá, xã Thuận An)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Đường Nguyễn Khiêm Ích: (Từ ngã ba giao cắt Ngô Xuân Quảng tại ngõ 237 đến ngã ba vào dự án tòa nhà thấp tầng Hải Phát)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
35	Đường Nguyễn Mậu Tài	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
36	Đường Nguyễn Quý Trị (Từ ngã tư giao cắt đường Kiêu Kỵ tại chợ Kiêu Kỵ đến ngã ba giao đường gom quốc lộ 5B (tại Km3+982) và đường đi xã Bát Tràng)	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
37	Đường Ninh Hiệp - Đình Xuyên	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
38	Đường Ninh Hiệp:												
38.1	- Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	45 160	30 720	24 890	22 680	10 109	9 730	7 214	6 380	5 530	5 322	4 128	3 652
38.2	- Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến cuối đường	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
39	Đường Phan Đăng Lưu: Từ đường Hà Huy Tập đến Xí nghiệp Gốm xây dựng Cầu đuống, quốc lộ 3 cũ	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
40	Đường Phù Đổng	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
41	Đường Phú Thị (từ 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Thuận An)	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
42	Đường Thành Trung: (Từ giao cắt ngã ba Ngô Xuân Quảng tại ngõ 333 đến khu nhà ở thấp tầng Hải Phát)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
43	Đường Thiên Đức	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
44	Đường Thuận An: (Từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Mậu Tài - cạnh trụ sở mới của UBND xã Gia Lâm đến Ngã ba giao cắt phố Thành Trung - cạnh lô đất đấu giá CT2 Handico, tại khu 31 ha, xã Gia Lâm)	66 510	39 200	30 320	27 190	18 065	11 200	6 408	5 395	11 171	6 925	4 146	3 490
45	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNN I)	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
46	Đường Trung Hưng (Từ ngã ba giao cắt đường Trung Mầu tại thôn 2, xã Phù Đổng, cạnh chùa Hưng Đô đến ngã ba giao cắt chân đê tả Đuống tại thôn 3, xã Phù Đổng)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
47	Đường Trung Mầu (Quốc lộ 1B đến hết địa phận Hà Nội)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
48	Đường Trung Thành: (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Đức Thuận - cạnh Ngân hàng NN&PTNN huyện Gia Lâm tại thôn Vàng, xã Gia Lâm đến ngã ba giao cắt tại khu Đìa 1, thôn Vàng, xã Gia Lâm)	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Đường từ Đại học Nông nghiệp I (Đoạn đầu từ đường Ngô Xuân Quảng đến đoạn cuối là đường Lý Thánh Tông)	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
50	Đường từ hết địa phận xã Gia Lâm đi ngã ba Đa Tốn	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
51	Đường từ ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ đến ngã ba giao đường liên thôn Sen Hồ - Kim Hồ	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
52	Đường từ tiếpgiáp đường Nguyễn Đức Thuận đi quaTDP Kiên Thành đến đường Lý Thánh Tông	52 540	34 200	26 920	24 540	14 487	9 125	5 136	4 597	8 958	5 643	3 324	2 974
53	Đường Yên Thường: Từ đoạn giao cắt QL1A cũ (22 Dốc Lã) đến Dốc Vân giao cắt QL3	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
54	Sen Hồ (Từ ngã ba giao đường 181 (đối diện Học viện Tòa án) đến ngã ba giao cắt đường vào thôn Sen Hồ, cạnh đình Sen Hồ)	23 530	16 960	13 840	12 720	8 154	6 087	4 466	3 451	5 177	3 865	2 967	2 292
55	Tuyến đường Kim Lan - Văn Đức (Ngã tư giao cắt đường 179 với đường liên xã Văn Đức - Kim Lan đến hết địa phận thôn Trung Quan)	12 710	7 860	6 270	5 660	4 396	3 370	2 461	2 052	2 791	2 140	1 636	1 363
56	Tuyến đường Phù Đổng Cầu Trạc (Từ đê tả Đuống đến hết địa phận thành phố Hà Nội)	16 340	11 160	8 030	7 330	5 436	4 167	3 043	2 537	3 451	2 646	2 022	1 685
57	Tuyến đường từ cửa khẩu Hữu Nghị đê Bát Tràng (ngõ 10) đến đường Giang Cao	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
58	Tuyến đường từ Dốc Xóm 1, xã Bát Tràng đến hết địa phận Cụm Công nghiệp Bát Tràng	21 760	13 500	10 710	9 710	7 531	5 622	4 125	3 188	4 782	2 213	1 425	995
59	Tuyến đường từ đường gom cầu Thanh Trì đến hết Cụm Công nghiệp Bát Tràng	25 360	17 460	14 150	12 970	8 869	6 208	4 140	3 312	5 629	4 202	3 225	2 492
60	Tuyến đường từ giao với đường Nguyễn Đức Thuận đến Dự án cảng thông quan nội địa	56 028	35 858	30 030	26 034	15 676	11 287	9 510	8 193	9 953	7 166	6 318	5 443
61	Đoạn từ giáp cuối đường Kiêu Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402
62	Đường Lê Xá (xã Bát Tràng): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lê Thánh Tông đến ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
63	Đường Ngọc Động: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Đa Tốn, đến ngã ba giao đường Xuân Thuỵ	27 420	19 680	16 080	14 760	9 464	7 065	5 184	4 439	5 322	4 287	3 572	2 977
64	Đường Xuân Thuỵ: Cho đoạn từ ngã ba giao đường vào thôn Lê Xá, đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Xuân Thuỵ	34 170	23 560	19 090	17 480	8 622	8 121	6 145	5 121	5 474	5 156	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Đường Chử Đồng Tử: Cho đoạn đường tiếp nối đường cao tốc Hà Nội-Hải Phòng (QL5B), đến ngã ba giao đường Lý Thánh Tông	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
66	Đường Tiên Dung: Cho đoạn đường từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông, đến đoạn tiếp nối đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (QL5B)	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
67	Đường Lê Trần Cẩn: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Lý Thánh Tông đến ngã ba giao đường ven sông Bắc Hưng Hải tại thôn Chu Xá	39 240	26 290	22 100	19 340	10 973	8 230	6 963	6 044	7 963	5 872	5 210	4 510
68	Khu đô thị Trâu Quỳ												
-	Mặt cắt dưới ≤ 30m	64 990	38 060			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt dưới ≤ 22m	61 980	34 920			18 637	18 144			13 935	9 406		
-	Mặt cắt dưới ≤ 19,5m	59 720	36 200			17 574	17 496			13 437	9 232		
-	Mặt cắt dưới ≤ 13,5m	56 770	35 050			17 107	18 196			12 939	9 057		
69	Khu đô thị Đặng Xá												
-	Mặt cắt 35m	69 300	39 800			20 938	20 866			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 22m	65 020	38 010			19 673	20 925			14 100	9 677		
-	Mặt cắt 17,5m	61 880	34 860			18 637	17 885			13 935	9 406		
-	Mặt cắt 15m	54 940	34 400			17 326	17 706			10 949	7 764		
-	Mặt cắt 13,5m	50 180	32 430			16 454	16 096			9 953	7 067		
-	Mặt cắt 11,5m	44 750	29 280			14 774	14 487			8 958	6 450		

PHỤ LỤC SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 9

(Cho các xã Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ giáp phường Xuân Phương đến ngã ba đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch	64 674	40 057	29 631	26 726	19 316	12 877	10 516	8 764	11 944	7 963	6 804	5 670
2	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ đường vào khu đô thị Kim Chung Di Trạch đến giáp Khu đô thị Tân Tây Đô	63 071	39 735	29 430	26 646	19 316	12 555	9 014	8 113	11 944	7 764	5 832	5 249
3	Đường quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Đoạn từ Khu đô thị Tân Tây Đô đến hết địa phận xã Hoài Đức giáp với xã Đan Phượng	51 725	34 104	25 524	23 826	9 144	8 756	6 573	5 915	5 654	5 415	4 253	3 827
4	Quốc lộ 32: Đoạn qua Khu đô thị Tân Tây Đô	51 725	34 104	25 524	23 826	14 751	10 917	8 699	6 884	9 121	6 750	5 628	4 454
5	Quốc lộ 32 (Đường Vạn Xuân): Từ giáp xã Hoài Đức đến ngã ba Tượng đài	55 771	36 214	27 078	25 068	20 657	12 808	7 326	6 169	12 773	7 920	4 740	3 992
6	Quốc lộ 32 (Đường Phùng): Từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng cũ (đường QL32 cũ)	53 304	34 678	25 910	24 037	19 759	12 251	7 007	5 901	12 218	7 576	4 533	3 818
7	Quốc lộ 32: Từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng cũ (Đoạn QL32 mới)	48 468	31 967	24 540	22 353	17 963	11 310	6 487	5 475	11 108	6 995	4 199	3 542
8	Đường quốc lộ 32: Đoạn từ giáp thị trấn Phùng cũ đến giáp xã Hát Môn	38 638	24 734	19 337	17 567	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 779
9	Đại lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường Hoàng Tùng đến ngã ba giao đường ĐH.05	61 923	38 338	28 344	25 524	18 476	12 317	10 059	8 383	11 944	7 963	6 804	5 670
10	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ ngã ba giao đường ĐH.05 đến đê tả Đáy	50 308	32 604	24 977	23 164	10 393	9 915	8 047	7 243	6 718	6 410	5 443	4 899
11	Đại Lộ Thăng Long: Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	40 222	27 426	17 419	16 001	8 160	6 574	6 036	5 030	5 275	4 249	4 082	3 402

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
II	**Đường tỉnh lộ**												
12	Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ Đê Tiên Tân đến giáp thị trấn Phùng cũ	43 658	29 650	22 888	20 890	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
13	Đường tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ giáp thị trấn Phùng cũ đến giáp đê sông Hồng (Hiện là đường Ba Đảm Đang)	30 384	20 927	16 382	14 957	6 018	5 788	4 684	4 325	3 821	3 674	3 112	2 873
14	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ): Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp xã Phúc Lộc	24 372	17 645	13 761	12 395	4 573	4 376	3 563	3 304	2 903	2 779	2 368	2 196
15	Đường tỉnh lộ 422 (đường Tân Lập): Đoạn từ Quốc lộ 32 đến nghĩa trang Tân Lập	35 176	23 950	18 836	16 988	10 059	6 940	5 422	4 535	6 387	4 407	3 602	3 013
16	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ nghĩa trang Tân Lập đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30 384	20 927	16 382	14 957	7 377	6 898	5 556	5 114	4 684	4 379	3 691	3 398
17	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ giáp xã Ô Diên đến Đường Triệu Túc	43 658	29 650	22 888	20 890	12 877	8 628	4 808	4 206	7 963	5 335	3 110	2 722
18	Đường Triệu Túc (DT422): Đoạn qua xã Kim Chung cũ	40 222	27 426	21 597	19 810	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 419	3 686	2 916
19	Đường tỉnh lộ 422: Đường Triệu Túc: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ - Kim Thìa - Sơn Đồng (ngã tư Sơn Đồng) đến đường 422 đoạn qua thị trấn Trạm Trôi cũ	28 940	16 423	12 713	11 622	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
20	Đường tỉnh lộ 422: Đường Sơn Đồng: Đoạn từ ngã tư Sơn Đồng đến ngã tư giao cắt với đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa	28 940	16 423	12 713	11 622	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
21	Đường tỉnh lộ 422: Đường Quế Dương: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường dự án Liên khu vực I tại điểm giáp ranh 2 xã Sơn Đồng và Dương Hòa đến ngã ba giao cắt đê Tả Đáy	22 823	16 423	12 713	11 622	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
22	Đường tỉnh lộ 422: Đường Bồ Quân: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy đến sông Đáy (ngã ba giao cắt tại cầu kênh Yên Sở bắc qua sông Đáy)	16 626	12 586	9 786	9 204	5 487	4 169	2 599	2 225	3 484	2 647	1 727	1 478
23	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận xã Quốc Oai	12 667	9 666	7 804	7 179	3 752	2 700	2 127	1 995	2 382	1 714	1 413	1 326
24	Đường tỉnh lộ 70 đoạn qua xã Sơn Đồng	33 602	22 823	17 712	16 189	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 420	3 686	2 916

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
III	**Đường địa phương**												
25	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang Xá	31 967	22 084	17 201	15 757	8 853	6 463	4 545	4 048	5 474	3 997	2 940	2 619
26	Đường trục giao thông chính của làng Giang Xá: Từ cổng làng Giang Xá đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi cũ	22 154	15 659	12 093	11 101	6 943	5 030	3 944	3 130	4 294	3 110	2 552	2 025
27	Đường Hoàng Tùng: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long đến ngã tư giao cắt đường Chùa Tổng	48 056	31 658	24 342	22 095	14 109	10 268	8 691	7 505	8 958	6 519	5 774	4 987
28	Đường Chùa Tổng: Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Lê Trọng Tấn (đối diện đường Hữu Hưng) đến ngã tư giao đường dự án Liên khu vực 8 (km 4+460, tỉnh lộ 423) (đường Thượng Ốc)	31 658	22 442	17 642	16 189	7 141	4 998	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
29	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ Cầu Khum đến cầu vượt An Khánh)	42 507	28 865	22 353	20 365	12 541	9 250	7 842	6 789	7 963	5 872	5 210	4 510
30	Đường An Khánh: đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến ngã ba giao cắt đường Chùa Tổng tại thôn Ngãi Cầu, xã An Khánh	42 507	28 865	22 353	20 365	12 541	9 250	7 842	6 789	7 963	5 872	5 210	4 510
31	Đường Thượng Oc: Đoạn từ cuối đường Chùa Tông đên đê Tả Đáy	24 372	17 645	13 761	12 395	7 141	4 999	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
32	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Bãi	32 933	24 289	19 409	17 642	5 988	4 551	2 836	2 428	4 133	3 101	2 131	1 732
33	Đường ven đê Tả Đáy: Bên Đồng	36 217	26 779	21 356	19 667	6 394	4 797	2 991	2 562	3 871	2 942	1 918	1 643
34	Đường Phương Quan: Đoạn từ ngã ba giao cắt đê Tả Đáy tại địa phận xã An Khánh	18 141	13 603	10 512	9 690	6 240	4 743	2 964	2 540	3 960	3 012	1 969	1 688
35	Đường Vân Canh: Đoạn từ ngã tư giao với đường vành đai 3,5 đến ngã tư giao đường 70 (ngã tư canh)	48 062	31 658	24 342	22 095	14 109	10 268	8 691	7 505	8 958	6 519	5 774	4 987
36	Đường Câu Khum- Đường Vân Canh (đoạn từ Câu Khum đên nghĩa trang thôn Kim Hoàng và đoạn từ Đường 3.5 đến đường Vân Canh)	33 609	22 823	17 719	16 189	9 406	6 960	5 548	4 389	5 972	4 420	3 686	2 916
37	Đường Kim Thìa: Đoạn từ ngã tư giao với đường Sơn Đồng đến ngã tư giao với đường vành đai 3,5	42 507	28 865	22 353	20 365	12 541	9 250	7 842	6 789	7 963	5 872	5 210	4 510
38	Đường liên xã đi qua xã La Phù (Từ ngã ba giao cắt với đường Chùa Tổng qua Đình La Phù đến giao với đường đê Tả Đáy)	33 609	22 823	17 719	16 189	8 230	5 761	4 511	3 780	5 225	3 658	2 997	2 511

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên đồng	25 571	18 141	14 186	12 713	7 698	5 542	4 311	3 593	4 977	3 583	2 916	2 430
40	Đường liên xã đi qua xã Đông La (Từ Ngã ba giao đường La Phù đến giáp địa phận xã Hưng Đạo): Phía bên bãi	23 215	16 833	12 878	11 805	7 057	5 152	3 952	3 293	4 562	3 330	2 673	2 228
41	Đường Nguyễn Viết Thứ: Đoạn Từ Ngã tư Sơn Đồng đến ngã ba giao cắt đường gom chân đê tả Đáy	31 157	21 523	16 781	15 461	7 947	6 314	5 487	4 471	5 046	4 009	3 645	2 970
42	Đường Lại Yên: Đoạn từ ngã tư giao nhau với đường Nguyễn Viết Thứ đến ngã ba Cầu Khum	24 467	17 719	13 761	12 395	7 141	4 999	3 333	2 999	4 534	3 174	2 214	1 993
43	Đường Tiên Lệ: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại ngã tư Phương Bảng, xã Song Phượng cũ đến ngã ba giao cắt đê tả Đáy tại thôn Tiền Lệ	22 154	15 659	12 093	11 101	4 573	3 520	2 195	2 093	2 903	2 236	1 458	1 391
44	Đường Vân Canh - An Khánh (đoạn từ xã An Khánh cũ đến giáp xã Vân Canh cũ)	31 157	21 523	16 781	15 461	7 947	6 314	5 487	4 471	5 046	4 009	3 645	2 970
45	Đường ĐH05: Từ giáp xã Đan Phượng đến đường Kẻ Sấu	22 823	16 423	12 713	11 622	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
46	Đường ĐH05: Đường Kẻ Sấu: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường Quế Dương tại xã Cát Quế cũ đến ngã tư giao cắt với đường liên xã Đức Thượng - Dương Liễu cũ	22 823	16 423	12 713	11 622	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
47	Đường ĐH05: Từ đường kẻ sấu đến đường Đại lộ Thăng Long	22 823	16 423	12 713	11 622	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
48	Đường Đào Trực: Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Gạch, xã Sơn Đồng cũ đến Trường Tiểu học Sơn Đồng	22 823	16 423	12 713	11 622	6 681	4 676	3 118	2 806	4 241	2 969	2 071	1 864
49	Đường Lý Đàm Nghiên: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường Triệu Túc đến đường vào xóm Hai Hiên thôn Cao Trung	24 289	12 667	11 268	10 188	8 161	5 304	3 808	3 428	5 046	3 280	2 464	2 218
50	Đường An Thái: Đoạn từ ngã ba giao đường Nguyễn Viết Thứ tại thôn Chiêu đến ngã ba giao đường bờ trái sông Đan Hoài tại thôn Yên Thái	24 552	17 265	13 360	12 193	6 358	5 051	4 389	3 577	4 037	3 207	2 916	2 376
51	Đường Vân Côn: Đoạn từ ngã ba giao cắt đại lộ Thăng Long tại thôn Quyết Tiến, xã Vân Côn cũ đến ngã ba giao cắt đối diện trụ sở UBND xã Vân Côn và Công an xã Vân Côn	22 749	15 679	11 947	10 978	5 712	4 602	4 225	3 521	3 693	2 975	2 858	2 381
52	Đường Tân Hội: Từ đầu đường đến cuối đường (Từ ngã ba bệnh viện đa khoa Đan Phượng đến ngã tư ngân hàng nông nghiệp)	43 658	29 650	22 888	20 665	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
53	Đường từ đường Quốc lộ 32 đi cụm công nghiệp thị trấn Phùng	43 658	29 650	22 888	20 665	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54	Đường Phùng Hưng: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Phùng) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36 483	24 032	18 836	17 066	8 972	6 737	4 684	4 180	5 548	4 167	3 031	2 705
55	Đường Phượng Trì: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến đường Quốc lộ 32 cũ	36 895	24 734	19 409	17 567	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
56	Đường Thụy Ứng: Từ giáp đường Quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến ngã ba giao chân đê tả Đáy	36 895	24 734	19 409	17 567	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
57	Đường Ô Diên: Từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại Km 21 (đường Vạn Xuân) đến cổng làng Trúng Đích	43 658	29 650	22 888	20 665	15 023	10 064	5 241	4 557	9 290	6 224	3 391	2 948
58	Đường Song Phượng: Đoạn từ ngã ba giao cắt quốc lộ 32 tại km20 (đường Vạn Xuân) đến Nghĩa trang nhân dân thôn Thống Nhất	36 895	24 734	19 409	17 567	9 390	6 949	4 820	4 295	5 806	4 296	3 119	2 778
59	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường trong đê	27 872	19 488	15 185	13 900	8 083	5 658	4 431	3 712	5 748	4 024	3 297	2 762
60	Đường đê Sông Hồng: Đoạn từ giáp Thượng Cát đến ngã ba thôn Tổ (Đoạn đê quai Liên Hồng): Đoạn đường ngoài đê	25 286	17 719	13 761	12 395	7 348	5 144	4 028	3 375	5 225	3 658	2 997	2 511
61	Tuyến đường N12: Từ nối với đường quốc lộ 32 (đường Vạn Xuân) đến cầu Trúng Đích xã Hạ Mỗ	36 895	24 734	19 409	17 567	7 377	6 898	5 557	5 114	4 684	4 379	3 691	3 398
62	Đường Văn Sơn: Đoạn từ ngã tư giao cắt tại điểm cuối phố Tân Hội (cạnh chùa Thượng Hội) đến ngã ba giao cắt đê quai Liên Hà - Liên Trung, cạnh Nghĩa trang nhân dân Liên Hà	30 384	20 927	16 382	14 957	4 704	4 523	3 676	3 403	3 041	2 924	2 487	2 302
63	Đường Hồng Thái: Đoạn từ di tích miếu Xương Rồng ngã ba thôn Tổ đến đoạn ngã ba giao cắt đường đê Tiên Tân và đê hữu Hồng tại thôn Tiên Tân	27 872	19 488	15 235	13 900	8 083	5 658	4 431	3 712	5 748	4 024	3 297	2 762
64	Đường giao thông liên xã Liên Trung	27 872	19 488	15 167	13 900	8 083	5 658	4 431	3 712	5 225	3 658	2 997	2 511
65	Đường giao thông liên xã Tân Lập	32 933	22 372	17 419	16 001	9 238	6 836	5 449	4 311	5 972	4 420	3 686	2 916
66	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	18 532	13 741	10 625	9 786	4 704	4 523	3 676	3 403	3 041	2 924	2 487	2 302
67	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	14 799	10 938	8 755	8 158	3 892	3 678	3 000	2 786	2 516	2 378	2 030	1 885
68	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	12 825	9 631	7 720	7 132	3 380	3 236	2 646	2 458	2 186	2 092	1 790	1 663

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
69	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	9 104	7 166	5 752	5 349	2 611	2 415	1 981	1 846	1 688	1 561	1 341	1 249
IV	**Khu đô thị**												
70	Khu đất sau huyện ủy: Đường quy hoạch rộng 7m	35 176	23 950			10 059	6 940			6 387	4 407		
71	Khu đô thị Đồng Ông (DIA): Đường quy hoạch rộng 7m	35 176	23 950			10 059	6 940			6 387	4 407		
72	Khu đô thị Tân Tây Đô: Đường quy hoạch rộng 7m	35 176	23 950			10 059	6 940			6 387	4 407		
73	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 31,0m	66 276	41 062			20 925	14 647			12 939	9 057		
74	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 24,0m	63 007	39 735			19 003	13 205			11 750	8 166		
75	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 21,0m	60 663	38 187			17 417	12 352			10 770	7 638		
76	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 19,0m	55 746	36 214			16 096	11 428			9 953	7 067		
77	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 13,5m	49 347	32 604			14 252	10 261			8 813	6 345		
78	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 10,5m - 11,5m	43 658	29 650			12 667	8 741			7 833	5 405		
79	Khu đô thị LIDECO: Đường quy hoạch rộng 8m	39 414	26 343			11 402	8 296			7 050	5 130		
80	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 30,0m	43 658	29 650			12 667	8 741			7 833	5 405		
81	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 21,5m	38 638	25 862			11 085	7 648			6 854	4 729		
82	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 17,5m	34 449	23 455			9 501	6 554			5 875	4 053		
83	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng 12m - 13,5m	31 967	22 084			8 853	6 196			5 474	3 832		
84	Khu đô thị Vân Canh: Đường quy hoạch rộng <12,0m	26 779	18 735			7 525	5 267			4 653	3 257		

PHỤ LỤC SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 10

(Cho các xã Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phù, Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân).												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân) Phía đối diện đường tàu	33 100	23 252	18 542	16 954	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì cũ (tại cầu Quán Gánh) đến giáp thị trấn Thường Tín (tại chùa Pháp Vân). Phía đi qua đường tàu	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
2	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21).												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đi qua đường tàu	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi) đến giáp xã Quất Động cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21). Phía đối diện đường tàu	31 632	22 189	17 570	16 251	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
3	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía)												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đi qua đường tàu	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp xã Hà Hồi cũ (tại trung tâm đăng kiểm xe cơ giới 2915D Km21) đến giáp huyện Phú Xuyên cũ (đến hết địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía) : Phía đối diện đường tàu	25 120	17 994	14 231	13 082	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Quốc lộ 21B												
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ cầu Thạch Bích đến ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai	31 632	22 189	17 570	16 251	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
-	Quốc lộ 21B: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai) đến hết địa phận xã Dân Hoà	27 067	19 876	15 479	14 398	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
-	Đường quốc lộ 21B: Từ ngã ba giao cắt với đường bệnh viện Thanh Oai đến ngã ba giao cắt với đường xóm Thông (xã Thanh Oai)	33 100	23 252	18 542	16 954	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Quốc lộ 21B (đoạn từ giáp phường Phú Lương đến cầu Thạch Bích)	39 882	27 639	21 820	19 942	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
II	**Tỉnh lộ**												
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Tam Hưng	23 354	17 282	13 479	12 530	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
2	Đường 427A												
-	Đường 427A Đoạn từ ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi đến hết xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú)	21 540	15 704	12 244	11 319	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
-	Đường 427A Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo cũ (tại ngã ba giao cắt với đường liên xã Chương Dương - Thư Phú) đến hết xã Hồng Vân cũ (đến đê sông Hồng))	15 579	11 875	9 305	8 627	4 247	3 229	2 603	2 406	2 822	2 145	1 787	1 653
-	Đường 427A Đường Trần Trọng Liêu (Đường 427A cũ: Từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại Khu công nghiệp Hà Bình Phương) đến ngã tư giao cắt đường cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại nút giao Khê Hồi)	27 067	19 876	15 479	14 398	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
3	Đường 427B - Đoạn từ cầu Thụy Ứng đến hết địa phận xã Thường Tín	22 328	16 935	13 147	12 363	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
4	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn giáp dốc Mọc xã Dân Hoà đến hết địa phận xã Dân Hoà	14 687	11 521	9 184	8 578	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
-	Đường 429: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Dốc Mọc xã Dân Hoà	18 531	14 080	11 111	10 333	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
-	Đường 429: Đoạn xã Nghiêm Xuyên cũ (từ đầu thôn Cống Xuyên đến hết địa phận xã Thượng Phúc (tại cạnh trạm bơm Cống Xuyên))	13 322	10 417	8 104	7 482	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường 429: Đoạn xã Tô Hiệu cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên cũ (tại tọa độ VN2000: 590721.4526, 2301357.9623))	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh (tại)	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
III	**Đường địa phương**												
1	Đường Bích Hoà - Cao Viên												
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà đến cầu Cao Viên)	23 354	17 282	13 479	12 530	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
-	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết Cụm Công nghiệp Bích Hoà)	29 466	22 289	18 598	17 063	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
2	Đường Bích Hoà - Cự Khê												
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp dự án đường vành đai 4 đến đê Sông Nhuệ)	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến giáp dự án đường vành đai 4)	29 466	22 289	18 598	17 063	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
3	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến Cổng làng Xóm Làng	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
4	Đường Cienco												
-	Đường Cienco từ giáp toà HH03-F Thanh Hà Cienco 5 đến hết địa phận xã Dân Hoà	33 100	23 252	18 542	16 954	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
-	Đường Cienco từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào khu đô thị Thanh Hà Cienco 5 đến giáp toà HH03-F Thanh Hà Cienco 5	39 882	27 639	21 820	19 942	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
5	Đường Cổ Điển												
-	Đường Cổ Điển (Ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng đến xóm Kho làng Cổ Điển A)	55 590	35 540	28 112	25 765	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
-	Đường Cổ Điển (từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại số nhà 673 đi qua Trung tâm Thể dục thể thao huyện đến ngã tư giao cắt với đường Vũ Lăng)	64 557	40 039	32 582	28 706	18 162	12 260	9 929	8 815	12 902	8 709	7 380	6 553
6	Đường Đại Hưng (từ ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị đến giáp chợ Đám, hết địa phận xã Ngọc Hồi)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
7	Đường Đại Thanh												
-	Đường Đại Thanh (đoạn giao cắt với đường Phan Trọng Tuệ đến Công ty TNHH Bao bì Tân Trang)	67 905	41 345	32 732	29 567	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Đại Thanh (đoạn từ Công ty TNHH Bao bì Tân Trang hết hết địa phận xã Đại Thanh)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
8	Đường Đìa Muỗi												
-	Đường Đìa Muỗi (đoạn qua xã Thanh Oai)	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường Đìa Muỗi: Đoạn giáp địa phận xã Thanh Oai đến giáp tỉnh lộ 427	18 531	14 080	11 111	10 333	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
-	Đường Đìa Muỗi: Đoạn từ tỉnh lộ 427 đến giáp đường Cienco 5	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
9	Đường Doãn Tuế (xã Thường Tín, xã Thượng Phúc): Cho đoạn từ ngã tư giao đường Dương Trực Nguyên và Lý Tử Tấn tại trụ sở Trung tâm Bảo hiểm xã hội Thường Tín, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu tại điểm Km0+500 (cách Quốc lộ 1A khoảng 500m)	26 127	19 005	14 970	13 809	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
10	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa cũ	26 127	19 005	14 970	13 809	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
11	Đường Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
12	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
13	Đường Dương Chính (Từ ngã ba giao cắt đường Lý Tử Tấn tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường quy hoạch dự án đường Danh Hương giai đoạn 3)	21 540	15 704	12 244	11 319	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
14	Đường Dương Trực Nguyên												
-	Đường Dương Trực Nguyên (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Trần Phú - thị trấn Thường Tín cũ, cạnh Trường THPT Thường Tín đến giáp xã Văn Phú cũ (tại nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú))	27 067	19 876	15 479	14 398	7 910	5 968	4 759	3 744	5 119	3 861	3 005	2 504
-	Đường Dương Trực Nguyên Đoạn xã Văn Phú (từ giáp thị trấn Thường Tín cũ (tại nghĩa trang liệt sĩ xã Văn Phú) đến hết xã Văn Phú cũ (tại cầu Thụy Ứng, cạnh bệnh viện Tâm Thần Trung Ương 1);	25 120	17 994	14 231	13 082	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
15	Đường giáp UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ) đến hết khu tập thể huyện ủy, UBND huyện												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường gom chân đê Sông Hồng												
-	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì)	42 931	28 566	23 925	21 075	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180
-	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phù)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
16	Đường gom chân Quốc lộ 1B												
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B (Từ hết địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Nam Phù)	29 466	22 289	18 598	17 063	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
-	Đường gom chân Quốc lộ 1B đoạn từ bắt đầu địa phận xã Thanh Trì đến hết địa phận xã Thanh Trì	64 557	40 039	32 582	28 706	18 162	12 260	9 929	8 815	12 902	8 709	7 380	6 553
17	Đường Hồng Dương - Liên Châu												
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
-	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến nghĩa trang Từ Châu	14 687	11 521	9 184	8 578	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
18	Đường Hùng Nguyên - Trần Lư												
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi))												
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi)): Phía đi qua đường tàu	30 727	21 439	16 546	15 231	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
-	Đường Hùng Nguyên - Đường Trần Lư (Quốc Lộ 1A: từ giáp xã Văn Bình cũ (tại chùa Pháp Vân) đến giáp xã Hà Hồi cũ (tại ngã ba nghĩa trang giáo xứ Hà Hồi)): Phía đối diện đường tàu	42 931	28 566	23 925	21 075	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180
19	Đường Kim Bài - Đỗ Động												
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới đến quán Cháo, thôn Động Giã, xã Đỗ Động	11 427	9 030	7 185	6 687	2 927	1 954	1 814	1 536	1 979	1 322	1 075	869
-	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua nghĩa trang Bãi Dưới	14 244	11 165	8 766	8 194	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường Lê Công Hành (xã Thường Tín, xã Thượng Phúc): Cho đoạn từ ngã ba giao phố Thượng Phúc tại số nhà 6, đến ngã ba giao đường đi di tích chùa Đậu tại điểm tiếp giáp sát Quốc lộ 1A tại điểm Km0+50 (cách Quốc lộ 1A khoảng 50m).	21 540	15 704	12 244	11 319	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
21	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường dẫn vào trường mầm non Tân Ước, qua nghĩa trang Cầu Đình đến cầu Từ Châu	14 244	11 165	8 766	8 194	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
22	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường Quốc lộ 1A đến giáp đường Đại Hưng)	33 100	23 252	18 542	16 954	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
23	Đường liên thôn Nhân Hòa, Thượng Phúc, Siêu Quần (từ Nghĩa trang liệt sỹ đến cống 6 cửa, từ cổng làng Nhân Hòa đến cống 6 cửa)	31 632	22 189	17 570	16 251	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
24	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
25	Đường liên xã Quất Động - Chương Dương (từ Quốc lộ 1A qua trường TH Quất Động đến giáp xã Chương Dương)	19 649	14 721	11 601	10 813	5 242	3 322	2 982	2 511	3 545	2 247	1 813	1 458
26	Đường liên xã từ xã Thắng Lợi (cũ) qua UBND xã Dũng Tiến (cũ) (từ giáp Quốc lộ 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	14 687	11 521	9 184	8 578	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
27	Đường liên xã Vân Tảo-Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427B xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
28	Đường Lý Tử Tấn: Từ đối diện Bảo hiểm xã hội huyện Thường Tín cũ đến ngã ba giao cắt đường liên xã Văn Bình - Hòa Bình cũ cạnh Trạm điện 550kv	26 127	19 005	14 970	13 809	7 128	5 600	3 422	2 737	4 608	3 620	2 315	1 851
29	Đường Ngô Hoan (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt phố Thượng Phúc, cạnh Kho bạc Nhà nước huyện Thường Tín cũ (tại TPD Trần Phú, Thị trấn Thường Tín) đến ngã ba giao đường DKĐT Nguyễn Vĩnh Tích (đường đi thôn Văn Trai, xã văn Phú cũ) tại ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà)	21 540	15 704	12 244	11 319	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
30	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ (từ đường Cổ Điển giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17)												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ đường Cổ Điển giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17) Phía đi qua đường tàu	50 624	32 626	26 446	23 877	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
-	Đường Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ đường Cổ Điển giao cắt đường Ngọc Hồi đến lối vào khu tập thể trung đoàn 17) Phía đối diện đường tàu	67 905	41 345	32 732	29 567	17903	12607	10513	9023	11070	7795	6802	5838
31	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điển)												
-	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điển) phía đi qua đường tàu	67 905	41 345	32 732	29 567	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
-	Đường Ngọc Hồi (Từ cầu qua sông Tô Lịch đến ngã ba giao cắt với đường Cổ Điển) phía đối diện đường tàu	90 652	51 860	40 573	36 173	23 870	15 218	12 253	10 861	14 760	9 410	7 928	7 027
32	Đường Ngọc Hồi (từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi)												
-	Đường Ngọc Hồi (Từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi) Phía đi qua đường tàu	48 187	31 632	25 395	23 246	9 614	6 346	5 025	4 577	5 945	3 923	3 251	2 960
-	Đường Ngọc Hồi (Từ lối vào khu tập thể trung đoàn 17 đến Cầu Ngọc Hồi) Phía đối diện đường tàu	55 590	35 540	28 112	25 765	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
33	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến cầu Om)	37 992	25 848	20 866	19 130	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
34	Đường Nguyễn Bặc (Từ giáp đường Ngọc Hồi đến đến ngã tư giao cắt Nguyễn Bồ tại cầu Tứ Hiệp)	72 823	45 102	37 343	32 421	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
35	Đường Nguyễn Bồ (đoạn từ ngã ba giao cắt Ngọc Hồi tại cầu Văn Điển đến ngã ba tiếp giáp gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại bệnh viện Nội tiết Trung ương)	79 118	45 867	35 998	32 398	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
36	Đường Nguyễn Phi Khanh												
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Từ cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ) đến ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà (TDP Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ)	25 120	17 994	14 231	13 082	7 121	5 727	4 590	4 225	4 608	3 705	3 070	2 826
-	Đường Nguyễn Phi Khanh: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 427, đối diện đình, chùa Phúc Lâm của thị trấn Thường Tín cũ (cạnh trường THPT Thường Tín) đến cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ)	30 727	21 439	16 546	15 231	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
37	Đường Nguyễn Quốc Trinh	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Đường Nguyễn Vĩnh Tích (Cho đoạn từ ngã ba giao điểm cuối đường DKĐT Ngô Hoan cạnh ô quy hoạch bể bơi Hồng Hà đến ngã ba lối vào khu dân cư thôn Văn Trai, xã Văn Phú cũ (hết địa phận Thị trấn Thường Tín cũ)	21 540	15 704	12 244	11 319	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
39	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B												
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn Hòa Bình - 427B (từ giáp UBND xã Hòa Bình đến giáp đường 427B)	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn xã Khánh Hà, Hòa Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hòa Bình)	11 003	8 666	6 894	6 379	2 801	1 870	1 736	1 470	1 897	1 267	1 030	953
-	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hòa Bình, 427B: Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Cầu Vân)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
40	Đường nối Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ (xã Dân Hoà)	23 354	17 282	13 479	12 530	6 217	3 887	3 532	2 964	4 205	2 629	2 117	1 700
41	Đường nối đoạn từ đê sông Đáy đến ngã ba thôn Hoạch An (xã Thanh Oai)	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
42	Đường nối đoạn từ giáp đường cienco 5 đến đường dẫn qua đình làng Văn Quán	18 531	14 080	11 111	10 333	4 842	3 110	2 888	2 431	3 216	2 066	1 670	1 346
43	Đường nối đoạn từ giáp đường Vác – Thanh Văn qua Nhà văn hóa thôn Trung Hòa đến hết Thùng Lò Gạch, thôn Hoàng Văn Thụ	14 244	11 165	8 766	8 194	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
44	Đường nối đoạn từ giáp ngã ba thôn Ngô Đồng - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị	14 244	11 165	8 766	8 194	3 657	2 410	2 238	1 892	2 474	1 631	1 324	1 069
45	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B (cổng làng Chuông) đến đê sông Đáy (xã Thanh Oai)	22 328	16 935	13 147	12 363	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
46	Đường Vác - Thanh Văn: Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp tỉnh lộ 427 (Qua địa phận các xã: Dân Hoà, Tam Hưng)	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	1 346
47	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai (xã Thanh Oai)	22 328	16 935	13 147	12 363	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
48	Đường nối đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh (xã Bình Minh)	22 328	16 935	13 147	12 363	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
49	Đường nối đoạn từ giáp tỉnh lộ 427 (Nghĩa trang nhân dân) đến giếng nhà văn hóa thôn Lê Dương qua đường số 1 đến đường Đìa Muỗi (xã Tam Hưng)	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường nối đoạn từ giáp trường THCS Thanh Mai đến đê sông Đáy	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
51	Đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy (xã Bình Minh)	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
52	Đường nối từ giáp QL21B qua đình Minh Kha đến đường trục phía Nam Hà Nội	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
53	Đường nối từ giáp Quốc lộ 21B đến đình Minh Kha	19 649	14 721	11 601	10 813	5 242	3 322	2 982	2 511	3 545	2 247	1 813	1 458
54	Đường nối từ Quốc lộ 21B qua cầu Kim Thư đến đê Tả Đáy	22 328	16 935	13 147	12 363	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
55	Đường Phan Trọng Tuệ												
-	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua từ Công ty Điện lực Thanh Trì đến cổng chính công ty phân lân Văn Điển)	37 992	25 848	20 866	19 130	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
-	Đường Phan Trọng Tuệ (Từ cổng chính công ty phân lân Văn Điển đến hết địa phận xã Đại Thanh)	59 530	36 780	30 651	26 546	21 867	14 761	11 954	10 613	13 767	9 293	7 899	6 992
-	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến Công ty Điện lực Thanh Trì)	79 118	45 867	35 998	32 398	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
56	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh)												
-	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh) Phía đối diện đường tàu	50 624	32 626	26 446	23 877	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
-	Đường Phương Dung (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Ngọc Hồi tại cầu Ngọc Hồi và Di tích chiến thắng Ngọc Hồi đến Cầu Quán Gánh) Phía đi qua đường tàu	39 882	27 639	21 820	19 942	11 821	8 866	7 463	6 477	8 740	6 206	5 594	4 807
57	Đường Phương Nhị: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phương Dung tại điểm đối diện gần cổng vào Cụm công nghiệp Ngọc Hồi, đến ngã ba giao cầu chui đường gom cao tốc Pháp Vân - Cầu Giẽ tại thôn Nội Am	37 992	25 848	20 866	19 130	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
58	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi												
-	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi: Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng),	13 322	10 417	8 104	7 482	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
-	Đường qua các xã Thắng Lợi, Lê Lợi: Đoạn qua xã Thắng Lợi (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
59	Đường Quán Gánh - Ninh Sở												
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn xã Duyên Thái cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp Quốc lộ 1B)	22 328	16 935	13 147	12 363	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Quán Gánh - Ninh Sở: Đoạn xã Ninh Sở cũ (từ giáp Quốc lộ 1B đến giáp đê Sông Hồng)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
60	Đường Quang Lai (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Cổ Điển đến ngã ba giao cắt liên xã)	61 715	38 515	30 649	27 705	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
61	Đường Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ cống ba cửa đến giáp đường Đông Mỹ)	33 100	23 252	18 542	16 954	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
62	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp rẽ vào thôn Siêu Quần)	42 931	28 566	23 925	21 075	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180
63	Đường Tam Hiệp (xã Đại Thanh): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Phan Trọng Tuệ tại điểm đối diện cổng chính nghĩa trang Văn Điển, đến ngã ba giao đường Yên Ngưu tại xóm 7B thôn Yên Ngưu	55 590	35 540	28 112	25 765	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
64	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng:												
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
-	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn từ ngã tư giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội đến thôn Quảng Minh, xã Tam Hưng	13 322	10 417	8 104	7 482	3 665	2 821	2 212	2 075	2 435	1 874	1 520	1 426
65	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào chùa Dấu thôn Đàn Viên (xã Bình Minh)	11 003	8 666	6 894	6 379	2 801	1 870	1 736	1 470	1 897	1 267	1 030	953
66	Đường Thượng Phúc (Từ ngã ba giao cắt đường Hùng Nguyên, đối diện Bưu điện huyện đến Ngã ba giao cắt phố Nguyễn Phi Khanh tại cổng UBND xã Thường Tín (trước là trụ sở UBND huyện Thường Tín cũ))	30 727	21 439	16 546	15 231	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
67	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất)												
-	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất): Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
-	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống Nhất): Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp xã Thống Nhất)	22 328	16 935	13 147	12 363	6 359	5 219	4 214	3 900	4 300	3 530	2 947	2 726
68	Đường Trần Trọng Liêu (Cho đoạn từ ngã ba giao đường Trần Lư - Hùng Nguyên tại cửa ga Thường Tín đến giáp xã Văn Bình cũ (giáp khu công nghiệp Hà Bình Phương)	30 727	21 439	16 546	15 231	8 935	6 524	4 563	4 066	5 781	4 220	3 052	2 720
69	Đường trục kinh tế huyện (xã Thanh Oai)												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Trục kinh tế Huyện: Từ giáp địa phận xã Thanh Oai đến đường TL427	31 632	22 189	17 570	16 251	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
-	Đường trục kinh tế Huyện: Từ QL 21B đến hết địa phận xã Thanh Oai	33 100	23 252	18 542	16 954	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519
70	Đường trục phát triển kinh tế làng nghề: Đoạn giáp Tỉnh lộ 427 đến hết xã Thanh Thùy	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
71	Đường từ Cầu Hữu Hòa 2 đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	31 632	22 189	17 570	16 251	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
72	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa 2	42 931	28 566	23 925	21 075	12 996	8 706	7 139	6 180	8 408	5 633	4 829	4 180
73	Đường từ chùa Trắng chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến địa phận xã Bình Minh	19 649	14 721	11 601	10 813	5 242	3 322	2 982	2 511	3 545	2 247	1 813	1 458
74	Đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến hết đường	31 632	22 189	17 570	16 251	9 851	6 714	5 762	4 270	6 374	4 344	3 599	2 856
75	Đường từ đình Văn Điển đến chùa Văn Điển	67 905	41 345	32 732	29 567	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
76	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng												
76	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp, qua nhà văn hoá thôn Yên Ngưu đến hết chùa Yên Ngưu	61 715	38 515	30 649	27 705	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
77	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua trường THPT Ngọc Hồi đến đường Ngũ Hiệp	37 992	25 848	20 866	19 130	7 630	6 136	4 943	4 550	4 723	3 798	3 201	2 947
79	Đường từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín cũ												
78	Đường Từ Giấy (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Phi Khanh tại tổ dân phố Nguyễn Du, thị trấn Thường Tín cũ (cạnh Trường mầm non Hoa Sen) đến ngã ba giao cắt đường bao phía tây thị trấn Thường Tín, giáp xã Văn Phú cũ (cạnh Trường Cao đẳng Truyền hình))	21 540	15 704	12 244	11 319	6 397	5 027	4 054	3 746	4 250	3 340	2 784	2 573
79	Đường từ hết chùa Yên Ngưu đến giáp vường hoa Huỳnh Cung	55 590	35 540	28 112	25 765	14 515	10 451	8 806	7 586	9 216	6 636	5 850	5 040
80	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	50 624	32 626	26 446	23 877	13 414	9 762	8 263	7 137	8 294	6 036	5 346	4 618
81	Đường Tứ Hiệp												
-	Đường Tứ Hiệp (đoạn từ đình làng Văn Điển đến giáp nghĩa trang Yên Mỹ)	67 905	41 345	32 732	29 567	17 903	12 607	10 513	9 023	11 070	7 795	6 802	5 838
-	Đường Tứ Hiệp (Từ giáp đường Ngọc Hồi đến đình làng Văn Điển)	79 118	45 867	35 998	32 398	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
-	Đường Tứ Hiệp (từ giáp xã Tứ Hiệp đến đê sông Hồng)	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
82	Đường từ ngã ba giao cắt với đường nối từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy, đến ngã ba giao cắt với đường nối từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp trường THCS Thanh Mai	17 732	13 567	10 835	9 917	5 680	4 260	3 428	3 165	3 756	2 818	2 344	2 164
83	Đường từ ngã tư giao cắt với đường từ đê Sông Hồng qua nghĩa trang Yên Mỹ đến cuối đường đoạn qua nghĩa trang liệt sỹ Vạn Phúc	14 687	11 521	9 184	8 578	4 712	3 582	2 772	2 402	3 046	2 316	1 875	1 625
84	Đường từ đường Lê Công Hành vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
85	Đường từ số nhà 373 đường Ngọc Hồi qua trạm y tế TT văn điển cũ đến đường Tứ Hiệp	61 715	38 515	30 649	27 705	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
86	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi												
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Nguyễn Trãi cũ (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Thượng Phúc mới)	8 256	6 603	5 240	4 883	1 813	1 469	1 212	1 137	1 226	993	848	795
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Tiền Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiền Phong)	10 095	7 995	6 315	5 890	2 201	1 717	1 390	1 288	1 489	1 161	972	901
-	Đường Văn Phú, Tiền Phong, Nguyễn Trãi: Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427B đến giáp đê Sông Nhuệ)	12 729	9 849	7 834	7 185	3 496	2 692	2 111	1 981	2 365	1 821	1 476	1 385
87	Đường vào bệnh viện Thanh Oai												
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện Thanh Oai	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường vào bệnh viện Thanh Oai: Từ bệnh viện Thanh Oai đến đầu đường rẽ đi thôn My Hạ	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
88	Đường vào khu tái định cư thôn Lạc Thị (Đường từ ngã ba giao cắt với đường Đại Hưng đến Máng đội 4, thôn Lạc Thị)	16 242	12 343	10 321	9 434	5 267	4 003	2 957	2 587	3 405	2 588	2 000	1 750
89	Đường vào khu tái định cư thôn Ngọc Hồi (Đường liên xã Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị đến Trạm bơm thôn Ngọc Hồi)	29 466	22 289	18 598	17 063	9 576	7 278	5 376	4 704	6 810	5 176	4 000	3 500
90	Đường vào khu tái định cư thôn Tương Chúc (từ ngã ba giao cắt đường Ngũ Hiệp đến hết khu tái định cư thôn Tương Chúc)	33 100	23 252	18 542	16 954	10 836	7 912	5 534	4 971	8 216	5 834	5 258	4 519

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín cũ đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)												
91	Đường vào thôn Cát Động:												
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
-	Đường vào thôn Cát Động: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
92	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
93	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua nhà Văn hóa đi sông Hòa Bình (đến hết đường)	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
94	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B qua Tượng đài Liệt sỹ đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nghĩa trang Cầu Đình	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
95	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến giáp đường vào thôn Kim Bài (Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy)	24 350	18 055	14 153	12 988	6 454	4 742	4 403	3 650	4 366	3 068	2 442	2 131
96	Đường Vĩnh Khang: Cho đoạn từ ngã ba giao đường Ngọc Hồi tại Di tích chiến thắng Ngọc Hồi (thuộc đội 9, xã Ngọc Hồi) đến ngã ba giao cắt đường Đại Hưng tại đình, chùa Lạc Thị	36 472	24 797	20 007	18 285	7 305	5 875	4 733	4 356	4 723	3 798	3 201	2 947
97	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng (Từ giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ đến ngã ba giao cắt cạnh chùa Lạc Thị)	20 485	15 231	12 521	11 501	6 781	5 085	4 114	3 797	4 305	3 229	2 733	2 523
98	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp Công ty CP Formach - nhà máy cơ khí 19-3 cũ)	61 715	38 515	30 649	27 705	16 411	11 892	9 240	7 392	10 240	7 680	6 250	5 000
99	Đường Vũ Lăng (Từ ngã ba giao cắt đường Nguyễn Bặc tại chùa Văn Điển đến Ngã ba giao đường Ngũ Hiệp)	72 823	45 102	37 343	32 421	20 886	14 099	11 418	10 137	12 915	8 718	7 387	6 559
100	Đường Yên Ngưu (xã Đại Thanh): Cho đoạn từ ngã tư giao đường Phan Trọng Tuệ tại khu giãn dân Yên Ngưu, cạnh trường Mầm non Thị trấn Văn Điển, đến ngã ba giao đường vào xóm 7A thôn Yên Ngưu tại cầu Yên Ngưu.	61715	38515	30649	27705	16411	11892	9240	7392	10240	7680	6250	5000

PHỤ LỤC SỐ 11

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 11

(Cho các xã Phượng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc Lộ**												
1	Đường quốc lộ 1A												
1.1	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đối diện đường tàu	22 292	15 578	12 344	11 337	7 263	5 841	4 681	4 309	4 746	3 816	3 162	2 911
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ giáp địa phận xã Chương Dương tại ga Chợ Tía đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc: Phía đi qua đường tàu	16 505	12 053	9 755	9 006	5 794	4 375	3 497	3 228	3 869	2 902	2 414	2 229
1.2	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đối diện đường tàu	15 770	11 831	9 319	8 603	5 912	4 493	3 568	3 294	3 863	2 936	2 410	2 225
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã 3 giao cắt với đường dẫn qua cầu chui cao tốc đến giáp nghĩa trang Vườn Thánh: Phía đi qua đường tàu	12 109	9 321	7 372	6 828	4 434	3 416	2 678	2 513	2 897	2 231	1 808	1 697
1.3	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh cạnh THPT Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên)												
-	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên): Phía đối diện đường tàu	16 505	12 053	9 755	9 006	5 794	4 375	3 497	3 228	3 869	2 902	2 414	2 229
-	Quốc lộ 1A (Từ nghĩa trang Vườn Thánh đến ngã ba giao cắt với đường vào bệnh viện Phú Xuyên): Phía đi qua đường tàu	11 003	8 582	6 813	6 309	3 862	2 974	2 223	1 865	2 524	1 943	1 502	1 259

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.4	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đối diện đường tàu	12 109	9 321	7 372	6 828	4 434	3 416	2 678	2 513	2 897	2 231	1 808	1 697
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào bệnh viện Phú Xuyên đến Cầu Giẽ: Phía đi qua đường tàu	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
1.5	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ												
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đối diện đường tàu	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
-	Quốc lộ 1A Đoạn từ Cầu Giẽ đến hết địa phận xã Chuyên Mỹ: Phía đi qua đường tàu	8 081	6 459	5 141	4 780	2 956	2 365	1 866	1 729	1 931	1 545	1 261	1 168
II	**Đường tỉnh lộ**												
2	Đường 428a (xã Chuyên Mỹ)												
-	Đường 428a: Đoạn từ Cầu Giẽ đến cầu cống thần (xã Chuyên Mỹ)	8 081	6 459	5 141	4 780	2 956	2 365	1 866	1 729	1 931	1 545	1 261	1 168
3	Đường 428b (xã Đại Xuyên)												
3.1	Đường 428b: Từ giáp quốc lộ 1A đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm (xã Đại Xuyên)	9 474	7 484	5 947	5 514	3 534	2 758	2 181	2 038	2 414	1 884	1 540	1 440
3.2	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào đền Phúc Lâm đến ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc (xã Đại Xuyên)	6 072	4 916	3 924	3 643	2 159	1 764	1 337	1 271	1 448	1 183	927	881
3.3	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường 428b qua cổng giáo sứ Bái Đô đến giáp đê sông Hồng	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800
3.4	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn vào nhà thờ Giáo họ Dũng Lạc đến ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân	4 296	3 515	2 805	2 613	1 439	1 295	1 069	1 004	966	869	742	696

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.5	Đường 428b: Đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua trường THCS Minh Tân đến giáp chợ Lương tỉnh Ninh Bình)	3 577	2 928	2 169	2 029	1 200	1 080	891	836	805	725	618	580
4	Đường 429												
4.1	Đường 429: Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường cũ (từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp thị trấn Phú Minh (tại)	16 505	12 053	9 755	9 006	5 794	4 375	3 497	3 228	3 869	2 902	2 414	2 229
4.2	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng, xã Phú Xuyên)	12 843	9 887	7 818	7 241	4 414	3 378	2 664	2 460	2 884	2 207	1 800	1 661
4.3	Đường 429: từ địa phận xã Phượng Dực (tiếp giáp xã Thượng Phúc) đến Đường trục Phía Nam Hà Nội	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
4.4	Đường 429: từ Đường trục Phía Nam Hà Nội đến giáp địa phận xã Ứng Thiên	8 081	6 459	5 141	4 780	2 956	2 365	1 866	1 729	1 931	1 545	1 261	1 168
III	**Đường địa phương**												
5	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A qua chùa Thao Chính đến hết nghĩa trang Tiểu Khu, cạnh trường TH thị trấn	10 271	8 016	6 352	5 889	3 587	2 761	2 165	1 831	2 343	1 804	1 462	1 237
6	Đoạn tránh Quốc lộ 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp Quốc lộ 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
7	Đoạn từ giáp đường 429 qua chợ Phú Minh đến hết ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (cổng xóm Thái Học)	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
8	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	12 843	9 887	7 818	7 241	4 414	3 378	2 664	2 460	2 884	2 207	1 800	1 661
9	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động Phú Xuyên - xã Phú Xuyên)	12 843	9 887	7 818	7 241	4 414	3 378	2 664	2 460	2 884	2 207	1 800	1 661
10	Đường nối đoạn từ ngã ba giao cắt với đường dẫn ra đình Văn Nhân (cổng xóm Thái Học) đến ngã ba giao cắt với đường dẫn ra trường tiểu học Nam Tiến B)	7 367	5 884	4 699	4 350	2 476	2 171	1 787	1 672	1 692	1 483	1 262	1 180
11	Đường nối từ Cầu chui cao tốc xã Phú Xuyên đến trạm bơm Nam Liên	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đường nối từ cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ) đến giáp thôn Cổ Hoàng (xã Phượng Dực)	3 577	2 928	2 169	2 029	1 200	1 080	891	836	805	725	618	580
13	Đường nối từ cây xăng Tân Dân đến cầu Tân Dân (xã Chuyên Mỹ)	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800
14	Đường nối từ chùa Cổ Sử đến giáp đường 429 (xã Phượng Dực)	5 656	4 542	3 358	3 129	1 887	1 674	1 381	1 294	1 289	1 145	975	913
15	Đường nối từ đê sông Lương đến hết nghĩa trang Hoà Khê (xã Đại Xuyên)	3 164	2 591	2 069	1 925	1 062	953	788	738	725	651	556	522
16	Đường nối từ giáp chùa Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ (xã Phượng Dực)	3 577	2 928	2 169	2 029	1 200	1 080	891	836	805	725	618	580
17	Đường nối từ giáp đường 429 chợ Bóng qua giếng đình thôn Tri Chỉ đến chùa Chùa Bến	6 793	5 455	4 059	3 676	2 487	1 990	1 570	1 454	1 667	1 334	1 089	1 009
18	Đường nối từ giáp nghĩa trang Tiểu Khu (cạnh chùa Thao Chính) đến cây xăng Tân Dân (xã Phú Xuyên)	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800
19	Đường nối từ giáp Quốc lộ 1A đến giáp nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên	9 474	7 484	5 947	5 514	3 534	2 758	2 181	2 038	2 414	1 884	1 540	1 440
20	Đường nối từ ngã ba thôn Văn Hội đến thôn Xuân La (xã Phượng Dực)	4 296	3 515	2 805	2 613	1 439	1 295	1 069	1 004	966	869	742	696
21	Đường nối từ ngã ba giao cắt với đường nối qua trường tiểu học Đại Thắng đến chùa Phú Đôi (xã Phượng Dực)	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800
22	Đường nối từ nhà máy gạch Nam Thăng Long Phú Xuyên đến giáp đê sông Hồng	3 164	2 591	2 069	1 925	1 062	953	788	738	725	651	556	522
23	Đường nối từ thôn Cổ Hoàng (xã Phượng Dực) đến điểm giao cắt với đường trục phía Nam Hà Nội	4 296	3 515	2 805	2 613	1 439	1 295	1 069	1 004	966	869	742	696
24	Đường nối từ tỉnh lộ 428 đi qua đình thôn Tầm Thượng đến khu dân cư thôn Mai Xá (xã Đại Xuyên)	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800
25	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A qua trạm bơm Thao Chính 1 đến Cầu Chui Cao tốc)	12 843	9 887	7 818	7 241	4 414	3 378	2 664	2 460	2 884	2 207	1 800	1 661

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường tránh từ đường vào cụm công nghiệp làng nghề Đại Thắng đến ngã ba giao cắt với đường nối từ ngã ba giao cắt với đường dẫn qua chùa Phú Đôi đến thôn Xuân La (xã Phương	3 577	2 928	2 169	2 029	1 200	1 080	891	836	805	725	618	580
27	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên)												
27.1	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 đến đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
27.2	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ đầu đường gom dẫn qua đình Thượng Duyên Yết đến hết địa phận xã Phú Xuyên	5 656	4 542	3 358	3 129	1 887	1 674	1 381	1 294	1 289	1 145	975	913
27.3	Đường trục phát triển kinh tế phía Đông: Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 429 (địa phận xã Phú Xuyên) đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (địa phận xã Đại Xuyên): Từ giáp địa phận xã Phú Xuyên đến ngã ba giao cắt đường tỉnh lộ 428 (xã Đại Xuyên)	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800
28	Đường Trục vào Vạn Điểm qua nhà văn hoá tiểu khu Phú Gia (xã Phú Xuyên)	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
29	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá (xã Phú Xuyên)	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
30	Đường từ giáp quốc lộ 1A đến hết khu dịch vụ Vân Từ)	3 164	2 591	2 069	1 925	1 062	953	788	738	725	651	556	522
31	Đường từ ngã ba giao cắt đường tỉnh 428B đến ngã ba giao cắt cạnh nghĩa trang giáo xứ thôn Thành Lập	3 577	2 928	2 169	2 029	1 200	1 080	891	836	805	725	618	580
32	Đường từ nghĩa trang thôn Nhân Vực đến đê sông Hồng (xã Phú Xuyên)	5 023	4 033	3 026	2 762	1 679	1 492	1 230	1 152	1 127	1 002	853	800
33	Đường từ Quốc lộ 1A (đối diện cụm công nghiệp làng nghề Văn Tự đến đầu thôn Văn Lãng (xã Phú Xuyên)	9 474	7 484	5 947	5 514	3 534	2 758	2 181	2 038	2 414	1 884	1 540	1 440
34	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên từ cổng bệnh viện Phú Xuyên đến cầu chui cao tốc	9 474	7 484	5 947	5 514	3 534	2 758	2 181	2 038	2 414	1 884	1 540	1 440

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Đường vào thôn Đại Đồng (xã Phú Xuyên)	8 081	6 459	5 141	4 780	2 956	2 365	1 866	1 729	1 931	1 545	1 261	1 168
36	Đường xóm Đình Văn Nhân (xã Phú Xuyên)	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414
37	Đường xóm Vinh Quang đến ngã tư giao cắt với đường dân vào chùa Văn Minh	9 906	7 821	5 732	5 299	3 695	2 884	2 231	2 094	2 414	1 884	1 507	1 414

PHỤ LỤC SỐ 12

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 12

(Cho các phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Đường Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp xã Đan Phượng đến ngã ba giao đường Phúc Hòa - Long Xuyên	21 795	15 622	11 470	10 601	6 134	4 601	3 702	3 418	3 969	2 976	2 476	2 286
2	Đường Quốc lộ 32 (Đường Lạc Trị)	27 544	20 047	14 503	13 327	8 033	5 986	4 700	4 328	5 198	3 873	3 144	2 894
3	Đường quốc lộ 32: Từ giáp đường Lạc Trị đến giáp phường Sơn Tây	24 378	17 965	13 062	12 084	5 550	4 218	3 350	3 092	3 591	2 730	2 241	2 068
4	Quốc lộ 32: Đoạn từ phố Chùa Thông đến Chốt Nghệ	36 530	24 153	14 966	11 609	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
5	Quốc lộ 32: Đường từ chốt Nghệ đến hết địa bàn phường Quang Trung cũ	36 530	24 153	14 966	11 609	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
6	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chôt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn cũ	27 026	17 902	11 968	11 056	5 843	4 441	3 526	3 255	3 780	2 873	2 359	2 177
7	Quốc lộ 32: Đoạn từ Chốt Nghệ đến ngã ba Ngô Quyền	27 026	17 902	11 056	8 625	8 951	5 909	3 739	3 334	5 792	3 823	2 501	2 230
8	Quốc lộ 32 (Đường Phú Thịnh): Đoạn từ Ngã ba Ngô Quyền đến Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	18 624	12 264	7 577	5 923	6 154	4 062	2 570	2 293	3 981	2 629	1 719	1 534
9	Quốc lộ 32: Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	17 902	13 071	10 303	9 464	3 742	2 931	2 362	2 218	2 420	1 896	1 580	1 484
10	Quốc lộ 21: Đoạn cầu Hòa Lạc đến Cầu Quan (thuộc địa phận xã Đoài Phương)	15 269	11 394	9 007	8 305	3 176	2 557	2 070	1 948	2 055	1 656	1 385	1 304
11	Quốc lộ 21: Đoạn từ Cầu Quan đến ngã tư Tùng Thiện	21 003	15 104	11 771	10 850	4 527	3 754	3 477	3 196	2 930	2 429	2 325	2 137
12	Quốc Lộ 21: Đoạn từ ngã tư Tùng Thiện đến Ngã tư Viện 105	29 100	19 238	11 885	9 249	9 623	6 351	4 021	3 585	6 226	4 109	2 689	2 398
II	**Đường tỉnh lộ:**												
13	Tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận phường Tùng Thiện	14 229	7 553	6 004	5 543	2 073	1 734	1 412	1 335	1 402	1 173	987	933
14	Tỉnh lộ 414 (87A cũ): Đoạn từ Học viện Ngân hàng đến Ngã ba Vị Thủy	20 987	13 878	8 568	6 675	6 938	4 580	2 899	2 583	4 488	2 964	1 939	1 729
15	Tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn cũ	9 683	7 553	6 004	5 544	2 073	1 734	1 412	1 335	1 402	1 173	987	933
16	Tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận xã Đoài Phương	13 543	10 313	8 139	7 545	2 836	2 313	1 876	1 768	1 918	1 565	1 311	1 237
17	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn từ đường vào xóm Lầy đến kênh tưới Phù Xa (hết địa phận xã Phúc Lộc)	16 802	10 798	6 216	5 788	3 130	2 503	1 889	1 772	2 079	1 663	1 297	1 217
18	Đường tỉnh lộ 417: Đoạn còn lại thuộc địa phận xã Phúc Lộc	15 673	11 315	8 392	7 806	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
19	Đường tỉnh lộ 418 (82): Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21 đến hết địa phận xã Đoài Phương	11 021	8 486	6 700	6 197	2 295	1 898	1 541	1 768	1 553	1 284	1 078	1 017
20	Đường tỉnh lộ 418: Từ giáp xã Đoài Phương đến ngã tư Quốc lộ 32 - Phố Gạch	9 554	7 405	5 882	5 475	3 781	2 987	2 249	2 107	2 512	1 985	1 544	1 447
21	Đường tỉnh lộ 418 (Phố Gạch): Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết phố Gạch	24 378	17 965	13 062	12 084	7 420	5 526	4 068	3 386	4 800	3 575	2 722	2 266
22	Đường tỉnh lộ 418: Từ Phố Gạch đến giáp đê Võng Xuyên	19 065	12 731	9 563	8 719	4 768	3 626	2 835	2 658	3 169	2 408	1 948	1 826
23	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận xã Phúc Thọ (giáp xã Thạch Thất)	22 100	16 447	12 084	11 121	6 719	5 072	3 742	3 119	4 347	3 282	2 503	2 087
24	Đường tỉnh lộ 420: Thuộc địa phận xã Hát Môn	9 022	7 211	5 267	4 879	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029
25	Đường tỉnh lộ 421: Từ tiếp giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Hát Môn (tiếp giáp địa phận xã Quốc Oai)	15 832	11 572	8 498	7 898	4 401	3 285	2 576	2 417	2 924	2 183	1 769	1 660
26	Đường tránh Quốc lộ 32	19 823	13 071	8 110	6 311	3 892	2 569	1 625	1 265	2 895	1 912	1 251	973
27	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua phường Trung Hưng cũ	18 476	13 437	10 571	9 763	3 849	3 015	2 431	2 283	2 603	2 040	1 700	1 595
28	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Thanh Mỹ cũ	11 630	8 991	7 084	6 548	2 431	2 009	1 633	1 541	1 645	1 360	1 142	1 077
29	Đường tránh Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Đường Lâm cũ	12 630	9 560	7 545	6 998	2 633	2 149	1 742	1 642	1 781	1 453	1 218	1 148
III	**Các tuyến đường khác:**												
30	Bùi Thị Xuân	24 313	16 106	10 003	7 752	8 056	5 319	3 365	3 000	5 212	3 441	2 251	2 008
31	Cầu Hang: Đoạn từ đường tỉnh lộ 414 đến trường cao đẳng kỹ thuật và công nghệ ô tô	13 543	8 885	5 544	4 286	4 476	2 954	1 869	1 455	2 895	1 912	1 251	973
32	Cầu Trì	28 077	18 546	11 460	8 944	9 287	6 131	3 879	3 458	6 009	3 967	2 594	2 313
33	Cổng Ô	17 902	12 490	9 806	9 044	3 728	2 804	2 259	2 122	2 522	1 896	1 580	1 484
34	Chùa Thông: Đoạn từ Cầu Mỗ đến hết bến xe Sơn Tây	36 530	24 070	14 894	11 573	12 085	7 978	5 049	4 501	7 819	5 161	3 377	3 011
35	Chùa Thông: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến Cầu Mỗ	42 300	27 862	17 240	13 401	13 987	9 233	5 843	5 209	9 049	5 973	3 909	3 485
36	Đá Bạc: Đoạn từ ngã ba Xuân Khanh đến giáp xã Suối hai	14 912	9 809	6 067	4 690	4 923	3 250	2 057	1 601	3 186	2 104	1 376	1 070
37	Đền Và	12 264	8 681	6 914	6 381	2 567	1 953	1 588	1 498	1 737	1 322	1 109	1 048
38	Đinh Tiên Hoàng	30 408	20 162	12 399	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
39	Đốc Ngữ	30 442	20 162	12 399	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
40	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	15 780	7 417	5 414	5 005	4 469	2 052	1 660	1 539	2 892	1 327	1 110	1 029
41	Đường cụm 3: từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 047	11 842	8 833	8 088	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
42	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Ngoài đê	8 046	6 433	4 697	4 348	2 286	1 798	1 443	1 338	1 701	1 338	1 110	1 029
43	Đường đê sông Hồng qua xã Phúc Lộc: Trong đê	8 869	7 089	5 159	4 786	2 514	1 977	1 588	1 472	1 872	1 472	1 221	1 132
44	Đường đôi (Từ Quốc lộ 21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây	14 229	10 706	8 446	7 752	2 970	2 392	1 935	1 822	2 010	1 618	1 354	1 274
45	Đường liên xã Phụng Thượng, Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phụng Thượng	15 673	11 572	8 498	7 898	4 360	3 285	2 576	2 417	2 897	2 183	1 769	1 660

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuấn, Hát Môn: Từ giáp cầu Bảy Quốc lộ 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận xã Hát Môn	15 673	11 315	8 392	7 806	4 360	3 227	2 529	2 374	2 949	2 183	1 769	1 660
47	Đường Phúc Hòa- Long Xuyên: Từ giáp Quốc lộ 32 đến hết địa phận xã Phúc Hòa	20 047	11 842	8 833	8 088	4 360	3 285	2 576	2 417	2 897	2 183	1 769	1 660
48	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916: Đoạn từ Quốc lộ 21 đến ngõ đi vào khu cầu 10	11 133	8 068	6 330	5 881	2 229	1 841	1 497	1 413	1 507	1 246	1 048	987
49	Đường Quốc lộ 21 đi Trung đoàn 916:Từ ngõ đi vào khu cầu 10 đến giáp Trung đoàn 916	11 130	8 068	6 330	5 881	2 026	1 674	1 361	1 285	1 507	1 246	1 048	987
50	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận cũ	15 673	9 230	6 850	6 394	4 530	2 766	2 087	1 958	3 065	1 872	1 459	1 368
51	Đường từ (tiếp giáp) Quốc lộ 32 qua trường Mầm non Hoa Mai đến hết địa phận xã Ngọc Tảo cũ	15 673	9 230	6 850	6 394	3 458	2 766	2 087	1 958	2 339	1 872	1 459	1 368
52	Đường từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phùng	15 673	11 315	8 392	7 806	2 561	2 013	1 617	1 499	1 701	1 338	1 110	1 029
53	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	11 094	8 063	6 359	5 866	2 229	1 841	1 497	1 413	1 507	1 246	1 048	987
54	Đường từ Quốc lộ 21 vào trường Học viện Phòng không – Không quân	19 254	10 746	8 139	7 356	3 754	3 113	2 883	2 649	2 429	2 013	1 928	1 771
55	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ đầu đường Quốc lộ 21 đến hết trường THCS Sơn Lộc	27 228	17 772	10 888	8 478	8 056	5 319	3 365	3 000	5 212	3 441	2 251	2 008
56	Đường từ Quốc lộ 21 vào Z155 cũ: Từ trường THCS Sơn Lộc đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	19 004	10 571	6 528	5 135	5 371	3 546	2 244	1 745	3 475	2 294	1 501	1 167
57	Đường từ tỉnh lộ 418 (đường DT82) đi qua đình Làng Bảo Lộc đến hết địa phận làng Bảo Lộc 3, xã Võng Xuyên cũ	15 673	11 315	8 392	7 806	4 191	3 227	2 529	2 374	2 835	2 183	1 769	1 660
58	Đường từ tỉnh lộ 418 đi qua khu đấu giá Đồng Tre - Lỗ Gió đến đê Ngọc Tảo, xã Võng Xuyên	15 673	11 315	8 392	7 806	4 191	3 227	2 529	2 374	2 835	2 183	1 769	1 660
59	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp Quốc lộ 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	15 673	11 315	8 392	7 806	4 360	3 227	2 529	2 374	2 948	2 183	1 769	1 660
60	Đường trục thôn Đồng Lục (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 047	11 842	8 833	8 088	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
61	Đường trục thôn Kiều Trung (từ giáp QL32 đến hết địa phận thị trấn cũ)	20 047	11 842	8 833	8 088	5 739	3 592	2 662	2 224	3 714	2 325	1 781	1 488
62	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn cũ)	17 965	10 607	7 898	7 297	5 280	3 149	2 354	1 974	3 416	2 037	1 575	1 321
63	Đường vào xóm Minh Tân: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	15 780	11 842	8 833	8 088	4 514	3 592	2 662	2 224	2 921	2 325	1 781	1 488

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
64	Đường vào xóm Minh Tân: Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	20 658	15 622	11 514	10 601	6 134	4 632	3 418	2 848	3 969	2 997	2 286	1 905
65	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhãn) đến giáp Quốc lộ 32 (Bốt Đá)	15 673	11 315	8 392	7 806	4 360	3 227	2 529	2 374	2 948	2 183	1 769	1 660
66	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	10 833	8 758	6 333	5 896	3 202	2 562	1 932	1 813	2 165	1 732	1 352	1 268
67	Đường xóm Mỏ Gang: Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	15 780	11 842	8 833	8 088	4 514	3 523	2 593	2 165	2 921	2 279	1 734	1 449
68	Đường xóm Mỏ Gang: Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	20 308	15 315	11 249	10 376	5 843	4 441	3 255	2 713	3 780	2 873	2 177	1 814
69	Hoàng Diệu	43 276	28 532	17 696	13 779	14 323	9 454	5 983	5 334	9 266	6 117	4 002	3 568
70	Hữu Nghị	12 264	8 035	4 949	3 849	4 069	2 659	1 683	1 309	2 633	1 720	1 126	876
71	Lê Lai	30 446	20 162	12 399	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
72	Lê Lợi: Đoạn từ ngã tư giao quốc lộ 32 đến giáp cảng Sơn Tây	27 049	17 902	10 991	8 625	8 951	5 909	3 739	3 334	5 792	3 823	2 501	2 230
73	Lê Lợi: Đoạn từ Trung tâm vườn hoa đến ngã tư giao quốc lộ 32	39 920	26 262	16 253	12 626	13 203	8 717	5 516	4 918	8 543	5 639	3 689	3 290
74	Lê Quý Đôn	45 362	29 938	18 488	14 393	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
75	Mỹ Trung: Đoạn từ Ngã ba giao cắt phố Hữu Nghị, đối diện số nhà 119 Hữu Nghị đến Cổng Công ty TNHH MTV Thông tin M3)	12 264	8 035	4 949	3 849	4 069	2 659	1 683	1 309	2 633	1 720	1 126	876
76	Ngô Quyền	20 298	13 382	8 305	6 452	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
77	Nguyễn Thái Học	45 362	29 938	18 488	14 342	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
78	Phạm Hồng Thái	49 034	32 336	20 007	15 540	19 666	12 981	7 854	6 393	12 723	8 398	5 253	4 276
79	Phạm Ngũ Lão	56 443	37 256	23 110	17 932	22 650	14 948	8 412	7 361	14 655	9 671	5 627	4 924
80	Phan Chu Trinh	30 449	20 162	12 399	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
81	Phó Đức Chính	37 512	24 733	15 278	11 891	12 420	8 198	5 187	4 626	8 035	5 304	3 471	3 095
82	Phố Phù Sa: Đoạn từ đình Phù Sa đến chân đê Đại Hà	13 225	9 938	7 826	7 200	2 763	2 224	1 800	1 695	2 055	1 656	1 385	1 304
83	Phố Phù Sa: Đoạn từ ngã tư Lê Lợi đến đính Phù Sa	17 836	11 920	8 222	7 549	3 039	2 446	1 980	1 864	2 260	1 821	1 523	1 434
84	Phố Tiền Huân	17 956	11 921	8 232	7 515	3 039	2 446	1 980	1 864	2 055	1 656	1 385	1 304
85	Phú Hà: Đoạn từ phố Đinh Tiên Hoàng đến Quốc lộ 32	20 298	13 382	8 305	6 452	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
86	Phú Hà: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến chân đê Đại Hà	13 543	8 885	5 544	4 286	4 476	2 954	1 869	1 455	2 895	1 912	1 251	973
87	Phú Nhi: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến ngã tư đường Lê Lợi	17 902	11 130	6 914	5 389	5 910	3 694	2 338	1 820	3 822	2 390	1 563	1 217
88	Phùng Hưng	30 442	20 162	12 399	9 690	10 071	6 647	4 208	3 751	6 516	4 302	2 813	2 509
89	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ Ngã tư bưu điện đến số nhà 76 (vườn hoa chéo)	56 443	37 256	23 110	17 932	22 650	14 948	8 412	7 361	14 655	9 671	5 627	4 924

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
90	Phùng Khắc Khoan: Đoạn từ số nhà 76 (vườn hoa chéo) đến chốt Nghệ	47 842	32 802	20 308	15 769	15 812	10 437	6 606	5 888	9 411	6 213	4 064	3 623
91	Quang Trung: Đoạn từ đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký đến cuối phố	35 278	24 153	14 955	11 653	11 677	7 708	4 877	4 349	6 950	4 588	3 001	2 676
92	Quang Trung: Từ đầu phố đến đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	45 371	29 947	18 488	14 342	16 003	10 561	6 390	5 202	10 355	6 834	4 275	3 480
93	Sơn Lộc	19 254	10 188	7 779	7 175	2 836	2 313	1 876	1 768	1 918	1 565	1 311	1 237
94	Thanh Vy: Đoạn từ Ngã tư viện 105 đến hết địa phận phường Sơn Lộc cũ	29 112	19 238	11 808	9 249	9 623	6 351	4 021	3 585	6 226	4 109	2 689	2 398
95	Thuần Nghệ	36 636	21 692	13 140	10 254	7 274	4 801	3 039	2 710	4 707	3 106	1 877	1 673
96	Trạng Trình	14 229	9 324	5 804	4 470	4 700	3 102	1 963	1 527	3 040	2 008	1 313	1 023
97	Trần Hưng Đạo	20 238	13 382	8 305	6 452	6 713	4 432	2 805	2 501	4 345	2 867	1 877	1 673
98	Trưng Vương: Đoạn từ phố Phạm Ngũ lão đến Quốc lộ 32	37 498	22 293	13 769	10 800	12 383	7 386	4 674	4 168	8 013	4 779	3 128	2 787
99	Trưng Vương: Đoạn từ Quốc lộ 32 đến cuối phố	22 716	14 957	9 249	7 200	7 496	4 949	3 132	2 792	4 850	3 202	2 094	1 867
100	Vân Gia	17 848	11 917	8 221	7 549	3 039	2 446	1 980	1 864	2 055	1 656	1 385	1 304
101	Xuân Khanh: đoạn từ ngã ba Vị Thủy đến ngã ba Xuân Khanh	18 629	12 264	7 577	5 923	6 154	4 062	2 570	2 293	3 981	2 629	1 719	1 534
IV	**Khu dân cư nông thôn**												
102	Khu dân cư nông thôn xã Đoài Phương	2 074				843				590			
V	**Khu đô thị**												
103	Khu đô thị Thiên Mã	13 225	9 938			2 753	2 246			1 781	1 453		
104	Khu nhà ở Phú Thịnh	12 218	8 035			4 028	2 659			2 607	1 720		
105	Khu nhà ở Thuần Nghệ	21 957	14 536			7 274	4 801			4 707	3 106		
106	Khu nhà ở Đồi Dền	37 498	24 812			12 420	8 198			8 035	5 304		
107	Khu đô thị Mai Trai - Nghĩa Phủ	37 619	24 812			12 420	8 198			8 035	5 304		
108	Khu nhà ở Sơn Lộc	24 397	16 106			8 056	5 319			5 212	3 441		

PHỤ LỤC SỐ 13

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 13

(Cho các xã Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Yên Bài, Ba Vì)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 32: Từ tiếp giáp phường Sơn Tây đến giáp siêu thị Lực Tiến	13 714	10 571	7 375	6 908	4 382	3 418	2 278	2 197	2 835	2 211	1 524	1 470
2	Quốc lộ 32: Từ giáp siêu thị Lực Tiến đến ngã tư giao với đường ĐT 412	15 421	11 615	8 113	7 451	4 382	4 031	2 604	2 522	3 402	2 608	1 742	1 687
3	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã tư giao với đường ĐT 412 đến hết địa phận xã Quảng Oai	17 781	13 235	9 243	8 490	6 134	4 644	2 929	2 685	3 969	3 005	1 960	1 796
4	Quốc lộ 32: Đoạn từ giáp địa phận xã Quảng Oai đến trạm điện ngã ba giao cắt đường 411C	13 714	10 571	7 375	6 908	4 382	3 418	2 278	2 197	2 835	2 211	1 524	1 470
5	Quốc lộ 32: Đoạn từ ngã ba giao cắt đường 411C đến trạm thuế Ba Vì	10 571	8 221	5 955	5 511	2 690	2 170	1 640	1 558	1 740	1 404	1 098	1 042
6	Quốc lộ 32: Đoạn từ trạm thuế Ba Vì đến hết địa phận xã Vật Lại	11 382	8 743	6 267	5 821	3 535	2 794	1 960	1 878	2 288	1 808	1 311	1 256
7	Đường Quốc lộ: Đại Lộ Thăng Long đoạn qua xã Yên Bài	9 253	7 021	5 286	4 829	2 391	1 928	1 458	1 384	1 546	1 247	976	925
II	**Đường tỉnh lộ:**												
8	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Đoạn từ giáp QL32 đến tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32	10 571	6 723	4 891	4 538	2 688	1 800	1 362	1 291	1 786	1 196	934	888
9	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ): Tiếp giáp đường nối cầu Văn Lang - QL32 đến đê sông Hồng	8 572	5 632	4 094	3 804	2 220	1 505	1 140	1 083	1 475	1 000	784	744
10	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Đoạn từ ngã tư giao cắt xã Vật Lại đến hết Trường THCS Vạn Thắng	7 053	5 632	4 094	3 804	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
11	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ): Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	5 632	4 576	3 275	3 040	1 480	1 204	914	868	984	799	627	596
12	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây đa Bác Hồ	10 571	8 013	5 756	5 341	2 689	2 113	1 598	1 517	1 786	1 404	1 098	1 042
13	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ): Từ cây đa Bác Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Bất Bạt)	8 474	6 533	4 708	4 379	2 191	1 744	1 321	1 255	1 456	1 158	907	862
14	Đường ĐT 412: Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng	13 714	10 539	7 375	6 908	4 510	3 458	2 235	2 164	2 919	2 237	1 494	1 448

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường ĐT 412: Từ UBND thị trấn Tây Đằng cũ, bên cạnh Trường mầm non Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	10 571	8 191	5 955	5 511	2 688	2 170	1 640	1 556	1 740	1 404	1 098	1 042
16	Đường ĐT 412: Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường TL412 (đoạn ngã ba giao với đường ĐT 413)	8 474	6 697	4 891	4 538	2 191	1 791	1 356	1 288	1 418	1 158	907	862
17	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai Nối từ đường ĐT 413 đến đường ĐT 414C	5 947	4 895	3 487	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
18	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua địa phận xã Quảng Oai: Từ giáp phường Tùng Thiện đến hồ suối Hai	9 138	6 723	4 891	4 538	2 230	1 800	1 362	1 291	1 483	1 197	934	888
19	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn qua giáp xã Quảng Oai đến hết thôn Chi Phú	7 053	5 632	4 094	3 804	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
20	Đường tỉnh lộ 413 (ĐT 413): Đoạn từ thôn Chi Phú đến hết đê sông Đà	5 947	4 895	3 487	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
21	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ tiếp giáp xã Tùng Thiện đến hết xã Tản Lĩnh cũ	8 990	7 025	5 129	4 708	2 328	1 878	1 420	1 348	1 546	1 247	976	925
22	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ giáp xã Tản Lĩnh cũ đến ngã ba giao đường ĐT 414C	7 053	5 632	4 094	3 804	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
23	Đường tỉnh lộ 414 (ĐT 414): Từ gngã ba giao đường ĐT 414C đến hết địa phận xã Suối 2	5 947	4 895	3 487	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
24	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường ĐT 414 qua trường cấp I, II Tản Lĩnh)	7 053	5 632	4 094	3 804	1 842	1 505	1 140	1 083	1 224	1 000	784	744
25	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ): Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tản Lĩnh	5 947	4 895	3 487	3 247	1 551	1 284	975	926	1 031	853	669	636
26	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp đường ĐT 414 (đường 414) đến hết xã Suối Hai	5 192	4 296	3 062	2 842	1 358	1 123	852	811	902	747	586	557
27	Đường tỉnh lộ 414C: Từ giáp xã Suối Hai đến điểm số 1 Đê sông Đà thuộc đại phận xã Bất Bạt	4 527	3 725	2 639	2 449	1 163	975	741	706	774	648	509	485
28	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn từ giáp xã Suối 2 đến Chợ Chẹ (thuộc địa phận xã Ba Vì)	5 295	3 971	2 830	2 639	1 387	1 043	791	753	920	693	544	517
29	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tản Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam đến giáp đại lộ Thăng Long	7 446	5 632	4 094	3 804	1 920	1 505	1 140	1 083	1 277	1 000	784	744
	Các tuyến đường khác:												
30	Đường Chùa Cao: Đoạn từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại trụ sở Công ty điện lực Ba Vì đến chân chùa Cao	13 235	9 659	6 824	6 396	2 959	2 170	1 641	1 556	1 916	1 404	1 097	1 042
31	Đường Cổng Ải: Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại số nhà 158 đến ngã ba giao cuối Chùa Cao tại chân chùa Cao	13 235	9 659	6 824	6 396	2 959	2 170	1 641	1 556	1 916	1 404	1 097	1 042

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Đường Đông Hưng: Từ khu dân cư giáp chủa Đông, cạnh trường THPT Quảng Oai đến cổng vào đình Tây Đằng	13 341	10 254	7 158	6 728	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406
33	Đường Vũ Lâm (đường tránh Quốc lộ 32): đoạn từ ngã tư Quốc lộ 32 – điểm giao cắt Tỉnh lộ 412 đến ngã tư Quốc lộ 32 điểm giao cắt tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai)	13 341	10 254	7 158	6 728	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406
34	Đường Gò Sóc:Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 32 tại Chi cục thuế Ba Vì cũ (hết địa phận xã Quảng Oai) đến tiếp giáp đường Chùa Cao	13 235	9 700	6 824	6 396	2 959	2 170	1 641	1 556	1 916	1 404	1 097	1 042
35	Đường Phú Mỹ: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32	13 341	10 254	7 158	6 728	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406
36	Đường Phú Mỹ: Từ ngã tư tiếp giáp đường tránh Quốc lộ 32 đến giáp đê Sông Hồng	10 571	8 191	5 955	5 511	2 688	2 170	1 640	1 556	1 740	1 404	1 098	1 042
37	Đường Tây Đằng: Từ tiếp giáp QL32 Đội Cảnh sát PCCC&CNCH Ba Vì đến ngã ba Xóm Nam tiếp giáp đường TL 412	13 341	10 254	7 158	6 728	4 382	3 359	2 170	2 102	2 835	2 174	1 452	1 406
38	Đường Ba Vành-Suối Mơ tại xã Yên Bài	5 632	4 576	3 275	3 040	1 386	1 103	837	797	936	746	585	557
39	Đường giao thông liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến đoạn giao cắt đường ĐT 413	10 571	7 299	5 233	4 829	2 958	1 921	1 453	1 379	973	1 300	1 016	964
40	Đường Suối Ổi: Từ Suối Ổi đến giáp UBND xã Vân Hòa	5 295	4 210	3 003	2 797	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
41	Đường từ Bãi rác Tản Lĩnh đến giáp đường ĐT 414 (Cây xăng Tản Lĩnh)	5 650	4 210	3 003	2 797	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
42	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	5 295	4 210	3 003	2 797	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
43	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ổi	5 295	4 210	3 003	2 797	1 386	1 103	837	797	936	747	586	557
44	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp khu du lịch Ao Vua	7 053	5 632	4 094	3 804	1 715	1 401	1 061	1 009	1 160	948	743	705
45	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vầng Trăng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	5 817	4 784	3 424	3 192	1 523	1 261	958	910	1 031	853	669	636
46	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường ĐT 414 đến giáp cổng Vườn Quốc gia	7 053	5 632	4 094	3 804	1 715	1 401	1 061	1 009	1 160	948	743	705
47	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Trong đê	5 295	4 210	3 003	2 797	1 386	1 103	837	797	1 030	821	644	613
48	Tuyến đường đê Minh Khánh tại xã Minh Quang và Khánh Thượng: Ngoài đê	4 730	3 827	2 735	2 509	1 213	1 002	761	724	902	747	586	557
49	Tuyến đường nối cầu Văn Lang và Quốc lộ 32	10 571	6 723	4 891	4 538	2 688	1 800	1 362	1 291	1 786	1 196	934	888

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	Đường Vân Trai: Từ ngã ba giao cắt đường Quốc lộ 32 đến giáp đường đi thôn Kim Bí	13 235	9 700	6 824	6 396	2 689	1 921	1 454	1 379	1 819	1 300	1 016	964
51	Đường từ Tỉnh lộ 415 qua chợ Mộc đến đường đê Minh Khánh	5 295	3 971	2 830	2 639	1 262	1 043	791	753	837	693	544	517
52	Đường từ Tỉnh lộ 414 đi khu du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà: Từ Cổng vườn Quốc gia Ba Vì đi du lịch Thiên Sơn - Thác Ngà	5 295	4 210	3 003	2 797	1 334	1 103	837	797	902	747	586	557
IV	**Khu dân cư nông thôn**												
53	Xã Quảng Oai	2 032				799				584			
54	Xã Vật Lại	2 032				799				584			
55	Xã Cổ Đô	2 032				799				584			
56	Xã Minh Châu	1 848				779				544			
57	Xã Bất Bạt	1 767				698				488			
58	Xã Suối Hai	1 604				656				458			
59	Xã Ba Vì	1 357				584				408			
60	Xã Yên Bài	1 357				584				408			

PHỤ LỤC SỐ 14

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 14

(Cho các xã Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc lộ**												
1	Đường Quốc lộ 21A												
1.1	Đường Quốc lộ 21A: Đoạn từ địa phận xã Hoà Lạc đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	14 547	11 053	8 731	8 063	5 005	3 903	2 602	2 377	3 219	2 511	1 731	1 581
1.2	Đường Quốc lộ 21A: Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa phận xã Hoà Lạc	13 780	10 502	8 292	7 667	4 774	3 774	2 390	2 290	3 153	2 470	1 614	1 564
1.3	Đường Quốc lộ 21 (21A; đường Hồ Chí Minh) địa phận xã Phú Cát	15 141	11 512	8 946	8 268	5 174	3 947	3 123	2 882	3 728	2 843	2 326	2 147
2	Đường QL 32 (qua xã Thạch Thất)	21 795	15 622	11 470	10 601	6 134	4 601	3 702	3 418	3 969	2 976	2 476	2 286
3	Đại lộ Thăng Long												
3.1	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu Sông Đáy đến Cầu vượt Sài Sơn	24 370	17 045	13 288	12 180	8 873	6 327	4 785	4 190	5 708	4 070	3 182	2 829
3.2	Đại lộ Thăng Long: đoạn từ Cầu vượt Sài Sơn đến hết địa phận xã Quốc Oai	24 370	17 045	13 288	12 180	8 873	6 327	4 785	4 190	5 708	4 070	3 182	2 829
3.3	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phận xã Kiều Phú	19 451	14 220	11 156	10 271	6 791	5 048	3 844	3 382	4 905	3 581	2 750	2 405
3.4	Đại lộ Thăng Long: đoạn địa phân xã Hạ Bằng	19 451	14 220	11 156	10 271	6 791	5 048	3 844	3 382	4 905	3 581	2 750	2 405
3.5	Đại lộ Thăng Long: từ giáp địa phận xã Hạ Bằng đến đập C5	16 048	11 822	9 455	8 731	5 743	4 351	3 288	3 031	3 863	2 925	2 245	2 070
3.6	Đại Lộ Thăng Long: Từ đập C5 đến ngã tư rẽ vào Suối Ngọc Vua Bà (ngã tư Miễu)	11 827	8 801	6 760	6 265	4 103	3 202	2 134	2 057	2 759	2 153	1 483	1 431
3.7	Đại lộ Thăng Long: từ ngã tư rẽ vào Suối Ngọc Vua Bà (ngã tư Miễu) đến đường Cao tốc Hoà Lạc - Hoà Bình	9 554	7 559	5 999	5 564	3 620	2 897	2 017	1 934	2 391	1 913	1 378	1 320
4	Đường cao tốc Hòa lạc - Hòa Bình (Đoạn qua địa phận xã Yên Xuân)	9554	7559	5999	5564	3619,873	2896,846	2017,08	1933,523	2391,139	1913,161	1377,776	1320,119
II	Đường tỉnh lộ												
5	Đường tỉnh lộ 419												
5.1	Đường 419 đoạn địa phận xã Hưng Đạo	16 048	11 822	9 455	8 731	5 743	4 351	3 288	3 031	3 863	2 925	2 245	2 070
5.2	Đường 419: Từ giáp xã Phúc Thọ đến ngã ba Khu đất giãn dân Lâm Nghiệp	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
5.3	Đường 419: Từ ngã 3 khu đất giãn dân Lâm Nghiệp đến hết địa phận thôn Phú Nghĩa, xã Thạch Thất	13 780	10 502	8 292	7 667	4 774	3 774	2 390	2 290	3 153	2 470	1 614	1 564

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5.4	Đường 419: Từ giáp thôn Phú Nghĩa qua Chợ Săn đến giáp ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10)	21 066	15 190	11 888	10 935	7 353	5 391	4 097	3 551	4 905	3 581	2 750	2 405
5.5	Đường 419: Từ ngã tư giao đường đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10) đến đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất, Nghĩa trang Đồng Đường	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
5.6	Đường 419: Từ đường rẽ vào Nghĩa trang Liệt sỹ Thạch Thất, Nghĩa trang Đồng Đường đến hết hết trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	16 048	11 822	9 455	8 731	5 743	4 351	3 288	3 031	3 863	2 925	2 245	2 070
5.7	Đường 419 - Đại Lộ Thăng Long đến giáp trường tiểu học và THCS Oxford Hà Nội	21 862	15 712	12 300	11 306	7 625	5 566	4 135	3 615	4 905	3 581	2 750	2 405
6	Đường 420												
6.1	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Thạch Thất												
-	Đường 420: Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến hết địa phận xã Hạ Bằng	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
-	Đường 420: Đoạn từ giáp địa phận xã Hạ Bằng đến hết thôn 84 xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ)	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
6.2	Đoạn 420: Đoạn từ giáp thôn 84, xã Thạch Thất (xã Kim Quan cũ) đến đường 419	16 048	11 822	9 455	8 731	5 743	4 351	3 288	3 031	3 863	2 925	2 245	2 070
6.3	Đường 420: Đoạn từ đường 419 đến giáp xã Hát Môn												
-	Đường 420: Đoạn từ đường 419 qua thôn Thúy Lai đến hết địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Tây Phương)	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
-	Đường 420: Đoạn từ địa phận xã Tây Phương (giáp xã Thạch Thất) đến hết địa phận xã Tây Phương (giáp xã Hát Môn)	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
7	Đường 421A (đê 46 cũ):												
7.1	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cống tiêu Tây Ninh (giáp xã Hát Môn)												
-	Đường 421A: Đường trong đê	17 746	12 929	9 537	8 743	6 174	4 589	3 495	3 074	4 567	3 396	2 673	2 352
-	Đường 421A: Đường ngoài đê	15 141	11 512	8 946	8 268	5 174	3 947	3 123	2 882	3 728	2 843	2 326	2 147
7.2	Đường 421A: Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp thôn Đình Tổ												
-	Đường 421A: Đường trong đê	17 746	12 929	9 537	8 743	6 174	4 589	3 495	3 074	4 567	3 396	2 673	2 352
-	Đường 421A: Đường ngoài đê	15 141	11 512	8 946	8 268	5 174	3 947	3 123	2 882	3 728	2 843	2 326	2 147
7.3	Đường 421A, đoạn từ thôn Đình Tổ đến đường 419 (ngã 3 cây xăng)	19 451	14 220	11 156	10 271	6 791	5 048	3 844	3 382	4 905	3 581	2 750	2 405
8	Đường 421B												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.1	Đường Hoàng Xá đoạn từ ngã 4 giáp đường 419 đến cầu vượt Sài Sơn	21 066	15 190	11 888	10 935	7 353	5 391	4 097	3 551	4 905	3 581	2 750	2 405
8.2	Đoạn từ cầu vượt Sài Sơn đến cây xăng Sài Khê	17 746	12 929	9 537	8 743	6 174	4 589	3 495	3 074	4 567	3 396	2 673	2 352
8.3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn ngã tư đường Phố Huyện giao đường Bắc - Nam đến hết địa phận xã Phú Cát												
8.3.1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)												
-	Đoạn đường Bắc - Nam từ ngã 4 giao đường Phố Huyện (Đường 419) đến ngã 4 vòng xuyến - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai	19 451	14 220	11 156	10 271	6 791	5 048	3 844	3 382	4 905	3 581	2 750	2 405
-	Đoạn đường từ ngã 4 vòng xuyến - đối diện đường đi vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai đến cầu Thạch Thán (Máng 7)	15 141	11 512	8 946	8 268	5 174	3 947	3 123	2 882	3 728	2 843	2 326	2 147
8.3.2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến cổng Trại Đồng Dơi	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
8.3.3	Đoạn từ cổng Trại Đồng Dơi đến Cầu Đông Thượng	10 265	8 016	6 350	5 879	3 580	2 756	2 162	2 029	2 365	1 821	1 476	1 385
8.3.4	Đoạn từ Cầu Đông Thượng đến hết địa phận xã Phú Cát (giáp xã Xuân Mai)	7 794	6 234	4 958	4 603	2 652	2 068	1 674	1 551	1 752	1 366	1 144	1 059
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A đến hết địa phận xã Quốc Oai	8 858	6 996	5 555	5 157	3 028	2 464	1 828	1 715	1 999	1 628	1 248	1 171
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (gần lối vào Long Quan Tự) đến hết địa phận xã Hưng Đạo	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
11	Đường 446												
11.1	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 4 Cầu Vai Réo đến đường vào Mỏ đá Gò Chói												
-	Đường 446: Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp (lối vào Đồng Âm)	11 827	8 801	6 760	6 265	4 103	3 202	2 134	2 057	2 759	2 153	1 483	1 431
-	Đường 446: Đoạn từ giáp ngã 3 Ngân hàng Nông Nghiệp đến đường vào Mỏ đá Gò Chói	8 858	6 996	5 555	5 157	3 028	2 464	1 828	1 715	1 999	1 628	1 248	1 171
-	Đường 446: Đường Bắc - Nam từ ngã 4 vòng xuyến đường 15/8 (đường vào Trụ sở UBND xã Quốc Oai) đến đường 6 cây đi xã Cấn Hữu cũ	19 451	14 220	11 156	10 271	6 791	5 048	3 844	3 382	4 905	3 581	2 750	2 405
11.2	Đường 446: Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chói đến Cầu Dục	7 277	5 821	4 626	4 298	2 451	2 021	1 665	1 560	1 577	1 335	1 136	1 064
11.3	Đường 446: Đoạn từ Cầu Dục đến đường vào Thác Bạc Suối Sao	4 958	4 017	3 207	2 975	1 591	1 432	1 182	1 108	1 051	946	807	757
11.4	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân	4 034	3 191	2 550	2 371	1 193	1 073	887	833	788	709	605	568
III	Đường địa phương												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đoạn đường 15/8 từ giáp đường 421B (đường Phủ Quốc) đến hết khu tập thể Huyện ủy Quốc Oai	17 746	12 929	9 537	8 743	6 174	4 589	3 495	3 074	4 567	3 396	2 673	2 352
13	Đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến cầu Đìa Lở	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
14	Đoạn từ giáp 421B đến hết xã Thạch Thán cũ giáp thị trấn Quốc Oai cũ	19 451	14 220	11 156	10 271	6 791	5 048	3 844	3 382	4 905	3 581	2 750	2 405
15	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	18 590	13 726	10 792	9 950	6 536	4 934	3 945	3 521	4 204	3 174	2 623	2 341
16	Đoạn từ giáp đường 421B đến Công an huyện Quốc Oai cũ	19 451	14 220	11 156	10 271	6 791	5 048	3 844	3 382	4 905	3 581	2 750	2 405
17	Đường 17 tháng 8 (Từ ngã ba giao cắt đường Phủ Quốc tại trường THCS Thạch Thán đến trụ sở Trung tâm Văn hóa Thể thao huyện Quốc Oai cũ)	24 370	17 045	13 288	12 180	8 873	6 327	4 785	4 190	5 708	4 070	3 182	2 829
18	Đường Bắc-Nam xã Quốc Oai (từ Cầu vượt Hoàng Xá đến ngã tư giao đường Phố Huyện)	24 370	17 045	13 288	12 180	8 873	6 327	4 785	4 190	5 708	4 070	3 182	2 829
19	Đường Chùa Thầy (đường 421B cũ: Đoạn giáp cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B)	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
20	Đường Kiều Phú (Từ Cổng Ngã Tư, thuộc địa phận xóm 6, thôn Đồng Bụt, xã Kiều Phú (cạnh Dự án Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam) đến ngã ba giao cắt đường đê tả Tích tại thôn Đĩnh Tú xã Kiều Phú)	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
21	Đường Phố Huyện												
-	Đường Phố Huyện Đoạn từ giáp xã Hưng Đạo đến Cống Cầu Hà	24 370	17 045	13 288	12 180	8 873	6 327	4 785	4 190	5 708	4 070	3 182	2 829
-	Đường Phố Huyện Đoạn từ Cống Cầu Hà đến Đại lộ Thăng Long	20 284	14 870	11 664	10 735	7 100	5 278	4 019	3 536	4 567	3 396	2 673	2 352
22	Đường Phủ Quốc	21 066	15 190	11 888	10 935	7 353	5 391	4 097	3 551	4 905	3 581	2 750	2 405
23	Đường thôn Khoang Mái: đoạn từ Đại Lộ Thăng Long đến địa phận xã Phú Cát	15 141	11 512	8 946	8 268	5 174	3 947	3 123	2 882	3 728	2 843	2 326	2 147
24	Đường trục Tân Xã (từ đường ĐH10 qua đình Đào Viên đến hết địa phận xã Hạ bằng)	10 990	8 570	6 789	6 304	3 620	2 897	2 017	1 934	2 391	1 913	1 378	1 320
25	Đường từ cầu Bến Nghệ đến đường 420	10 990	8 570	6 789	6 304	3 620	2 897	2 017	1 934	2 391	1 913	1 378	1 320
26	Đường từ đường trục Tân Xã qua thôn Khoan Mè	10 990	8 570	6 789	6 304	3 620	2 897	2 017	1 934	2 391	1 913	1 378	1 320
27	Đường từ ngã tư THCS Thạch Thán đến Đại lộ Thăng Long	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
28	Đường vành đai du lịch chùa Thầy: (Từ ngã 3 Sài Khê đến ngã 3 thôn Thụy Khuê)	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
29	Đường Vành đai khu công nghệ cao Hòa Lạc - Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đìa Lở thôn 5 Phú Cát	15 141	11 512	8 946	8 268	5 174	3 947	3 123	2 882	3 728	2 843	2 326	2 147
30	Đường nhánh đường Quốc lộ 21												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
30.2	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát												
-	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Nông Lâm	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
-	Đoạn giáp Cầu Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	8 858	6 996	5 555	5 157	3 028	2 464	1 828	1 715	1 999	1 628	1 248	1 171
30.3	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến cổng Trại Đồng Dơi												
-	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến cầu Hoà Thạch	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
-	Đoạn từ cầu Hoà Thạch đến đến cổng Trại Đồng Dơi	12 961	9 853	7 780	7 197	4 499	3 432	2 716	2 506	3 328	2 539	2 077	1 917
30.4	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp Hoà Trúc	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
30.5	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trầm Nứa	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
30.6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
31	Đường nhánh của đường 419												
31.1	Đoạn giáp đường 419 đến chợ Chàng Sơn	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
31.2	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng (cũ)	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
31.3	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Tân Hòa cũ đến hết địa phận xã Hưng Đạo	8 141	6 436	5 110	4 740	2 785	2 267	1 681	1 577	1 839	1 498	1 148	1 077
31.4	Đoạn từ giáp đường 419 (đường Phố Huyện) đi vào UBND xã Quốc Oai	22 910	16 499	12 949	11 536	8 006	5 845	4 341	3 798	5 150	3 760	2 886	2 525
31.5	Đường 419 đi xã Hạ Bằng qua cầu Bến Nghệ (đường ĐH10)	10 990	8 570	6 789	6 304	3 620	2 897	2 017	1 934	2 391	1 913	1 378	1 320
31.6	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long												
-	Đoạn từ đường 419 qua thôn Yên Lỗ đến hết địa phận xã Thạch Thất (giáp xã Hạ Bằng)	10 990	8 570	6 789	6 304	3 620	2 897	2 017	1 934	2 391	1 913	1 378	1 320
-	Từ địa phận xã Hạ Bằng (giáp xã Thạch Thất) đến đường Đại Lộ Thăng Long (gần cầu vượt Đồng Trúc)	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
31.7	Từ đường 419 qua xã Hạ Bằng												
-	Từ đường 419 đến chùa Cực Lạc	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
-	Từ chùa Cực Lạc đến hồ Hạ Bằng	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
31.8	Đoạn từ ngã tư đường 419 (có lối rẽ vào nhà văn hóa thôn 3, xã Thạch Thất) đến Quốc lộ 32	12 370	9 545	7 114	6 589	4 243	3 451	2 561	2 401	2 803	2 280	1 749	1 640
32	Đường nhánh của đường 420												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.1	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 tới Sân vận động Thạch Thất	21 066	15 190	11 888	10 935	7 353	5 391	4 097	3 551	4 905	3 581	2 750	2 405
32.2	Đường 19: Hữu Bằng - Dị Nậu (Đoạn qua địa phận xã Phùng Xá cũ, Hữu Bằng cũ)	13 780	10 502	8 292	7 667	4 774	3 774	2 390	2 290	3 153	2 470	1 614	1 564
32.3	Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)	13 780	10 502	8 292	7 667	4 774	3 774	2 390	2 290	3 153	2 470	1 614	1 564
32.4	Đường Thạch Xá - Canh Nậu (Đoạn qua địa phận xã Thạch Xá cũ, Dị Nậu cũ)	14 225	10 839	8 026	7 458	4 949	3 801	2 987	2 757	3 328	2 539	2 077	1 917
33	Đường nhánh của đường 446												
33.1	Đoạn từ đường vào Mỏ đá Gò Chói đến Cầu Dục												
33.1.1	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia												
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến cầu Bãi Dài	5 843	4 632	3 687	3 430	1 965	1 613	1 083	1 050	1 299	1 066	740	717
-	Đoạn từ cầu Bãi Dài đến Đại học Quốc Gia	7 794	6 234	4 958	4 603	2 652	2 068	1 674	1 551	1 752	1 366	1 144	1 059
33.1.2	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chói đến Đại lộ Thăng Long												
-	Từ giáp đường 446 xóm Gò Chói đến đường vào Thung lũng Ngọc Linh	5 843	4 632	3 687	3 430	1 965	1 613	1 083	1 050	1 299	1 066	740	717
-	Từ từ đường vào Thung lũng Ngọc Linh đến Đại lộ Thăng Long	9 200	7 270	5 775	5 359	3 126	2 501	1 886	1 771	2 102	1 682	1 312	1 231
33.2	Đoạn từ Cầu Dục đến Thác Bạc Suối Sao												
33.2.1	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch sông đà)	4 249	3 486	2 784	2 588	1 474	1 225	824	799	973	810	562	545
33.2.2	Đoạn giáp đường 446 đến Đại lộ Thăng Long kéo dài (qua trường THPT Bắc Lương Sơn)												
	Đoạn giáp đường 446 đến UBND xã Yên Xuân	4 958	4 017	3 207	2 975	1 591	1 432	1 182	1 108	1 051	946	807	757
	Đoạn từ UBND xã Yên Xuân đến Đại lộ Thăng Long	7 794	6 234	4 958	4 603	2 652	2 068	1 674	1 551	1 752	1 366	1 144	1 059
33.2.3	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	4 249	3 486	2 784	2 588	1 474	1 225	824	799	973	810	562	545
33.3	Đường 446: Đoạn từ đường vào Thác Bạc Suối Sao đến hết địa phận xã Yên Xuân												
-	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	3 538	2 906	2 316	2 294	796	717	591	554	526	473	404	378
IV	**KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**												
1	Xã Thạch Thất	2 542				912				614			
2	Xã Hạ Bằng	2 521				912				614			
3	Xã Tây Phương	2 904				1 173				789			
4	Xã Hòa Lạc	2 468				912				614			
5	Xã Yên Xuân	2 292				912				614			
6	Xã Quốc Oai	2 871				1 016				684			
7	Xã Hưng Đạo	2 542				1 016				684			
8	Xã Kiều Phú	2 898				1 016				684			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Xã Phú Cát	2 090				625				420			
V	**KHU ĐÔ THỊ**												
1	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới												
-	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới: Đường 20,5m-24m	26 642	19 722			9 579	7 456			6 544	5 170		
-	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới: Đường 13,5m	23 608	16 703			8 170	6 046			5 286	3 911		
-	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới: Đường 10,25m-11,5m	22 118	15 835			7 675	5 680			4 965	3 675		
-	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới: Đường 8,5m-9m	20 710	14 913			7 179	5 313			4 645	3 437		
-	Khu đô thị Ngôi Nhà Mới: Đường 5,75m	18 175	13 369			5 602	3 978			3 624	2 574		
2	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn												
-	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn: Đường 42m	26 642	19 722			9 579	7 456			6 544	5 170		
-	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn: Đường 20,5m	23 608	16 703			8 170	6 046			5 286	3 911		
-	Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn: Đường 11,5m-15,5m	20 710	14 913			7 179	5 388			4 645	3 486		
3	Khu công nghệ cao Hòa Lạc												
-	Đường từ 50m trở lên					4 214				3 134			
-	Đường từ 42m đến dưới 50m					4 074				3 008			
-	Đường từ 34m đến dưới 42m					3 933				2 882			
-	Đường từ 29m đến dưới 34m					3 792				2 756			
-	Đường từ 21,5m đến dưới 29m					3 651				2 630			
-	Đường dưới 21,5m					3 510				2 504			

PHỤ LỤC SỐ 15

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 15

(Cho các xã Chương Mỹ, Quảng Bị, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc Lộ**												
1	Đường Biên Giang : Đoạn từ Cầu Mai Lĩnh đến hết đường Biên Giang (giáp đường Chúc Sơn)	42 717	28 586	22 697	20 748	11 985	8 030	6 405	5 843	8 593	5 929	4 401	3 911
2	Đường Chúc Sơn (Cho đoạn từ điểm cuối đường Biên Giang) đến ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm)	36 342	24 709	19 149	17 531	11 343	7 940	6 320	5 266	7 424	5 197	4 276	3 564
3	Đường Chúc Sơn (đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chùa Trầm đến ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ)	22 226	16 026	12 536	11 547	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
4	Đường Quốc lộ 6 cũ đoạn qua địa bàn xã Xuân Mai	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
5	Quốc lộ 6 từ ngã tư giao cắt đường tại ngã tư chợ Cống, Phường Chương Mỹ đến Cầu Tân Trượng	17 471	13 074	10 317	9 546	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208
6	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	22 226	16 026	12 536	11 547	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
7	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận xã Xuân Mai (tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ))	22 226	16 026	12 536	11 547	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
8	Đường Xuân Mai (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ Km32+885 Quốc lộ 6 tại cầu Tân Trượng, đến Km38+300 Quốc lộ 6 tại ranh giới giao địa phận tỉnh Hòa Bình (cũ): Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 926	4 357	3 585	3 300
II	Đường Tỉnh lộ												
1	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	9 390	7 416	5 902	5 463	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
2	Tỉnh lộ 419: Đoạn giáp xã Hòa Phú hết địa phận xã Quảng Bị	10 764	8 361	6 604	6 140	3 897	2 998	2 350	2 207	2 550	1 963	1 591	1 493
3	Tỉnh lộ 419: Đoạn xã Quảng Bị hết địa phận xã Hòa Phú	8 284	6 560	5 215	4 817	2 810	2 192	1 774	1 645	1 889	1 473	1 233	1 143

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Tỉnh lộ 419: Đường Hòa Sơn (từ nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ đến ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ	17 471	13 074	10 317	9 546	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208
5	Tỉnh lộ 419: Đường Yên Sơn (đoạn từ điểm kết TDP Yên Sơn đến hết địa phận phường Chương Mỹ)	10 764	8 361	6 604	6 140	3 897	2 998	2 350	2 207	2 550	1 963	1 591	1 493
6	Tỉnh lộ 419: Từ ngã ba giao cắt tại chợ Cống - Ngọc Giả, phường Chương Mỹ đến hết địa phận phường Chương Mỹ (đoạn qua xã Tiên Phương Cũ))	17 471	13 074	10 317	9 546	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208
7	Tỉnh lộ 421B (Đường từ cầu Tân Trượng đi Quốc Oai)	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
8	Tỉnh lộ 421B (Đường vào nhà máy Z119)	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
III	Đường địa phương												
1	Đường Chùa Trầm (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại di tích chùa Vô Vi, thôn Long Châu Sơn, phường Chương Mỹ)	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 926	4 357	3 585	3 300
2	Đường Chương Đức (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường đi tổ dân phố Bình Sơn, tại Ban Chỉ huy Quân sự phường Chương Mỹ)	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 926	4 357	3 585	3 300
3	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi đến tỉnh lộ 419 phường Chương Mỹ	9 390	7 416	5 902	5 463	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
4	Đường đê Bùi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Quảng Bị	5 418	4 397	3 495	3 256	1 828	1 547	1 240	1 176	1 228	1 039	862	817
5	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ												
-	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ: Đoạn đường ngoài đê	22 226	16 026	12 536	11 547	7 661	5 710	4 483	4 127	5 015	3 737	3 033	2 792
-	Đường Đê đáy nối từ cuối đường Ngọc Sơn (tại ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ) đến hết địa phận phường Chương Mỹ: Đoạn đường trong đê	23 319	16 296	12 704	11 645	7 306	5 114	3 394	3 084	4 782	3 348	2 296	2 087
6	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú.												
-	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú: Đoạn đường ngoài đê	6 140	4 977	3 961	3 681	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959
-	Đường Đê đáy nối từ phường Chương Mỹ đi tỉnh lộ 419 qua các xã Quảng Bị, xã Hòa Phú: Đoạn đường trong đê	6 831	5 481	4 363	4 060	2 321	1 833	1 488	1 380	1 748	1 380	1 157	1 074

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Đồng Dâu (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang cạnh cầu Mai Lĩnh đến ngã ba giao cắt tại điểm cuối đường Ninh Kiều, cạnh Trung tâm Nuôi dưỡng trẻ khuyết tật Hà Nội)	35 206	24 218	19 406	17 711	9 870	6 810	5 459	4 997	6 875	4 743	3 520	3 134
8	Đường Hòa Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn tại Bưu điện phường Chương Mỹ đến nhà văn hóa Hòa Sơn, phường Chương Mỹ)	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 334	3 734	2 561	2 328
9	Đường Hoa Trà (Từ đường Hồ Chí Minh qua chợ Xuân Mai đến đường vào Sân vận động trung tâm xã Xuân Mai)	19 498	14 395	11 328	10 440	6 825	5 086	3 745	3 116	4 468	3 329	2 535	2 108
10	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Cầu Sắt (cầu Xuân Mai) đến nhà máy xi măng Nam Sơn	14 062	11 346	9 521	8 804	5 051	3 809	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
11	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận xã Xuân Mai	16 701	12 493	9 861	8 063	6 217	4 642	3 386	2 759	4 069	3 037	2 292	1 868
12	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ nhà máy xi măng Nam Sơn đến hết địa phận xã Trần Phú	10 764	8 361	6 604	6 140	3 897	2 998	2 350	2 207	2 550	1 963	1 591	1 493
13	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến Cầu Sắt (cầu Xuân Mai)	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
14	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
15	Đường Hồ Chí Minh: Đường 21A cũ từ Quốc lộ 6 đến đường Hồ Chí Minh	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
16	Đường liên khu đoạn từ Quốc lộ 6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
17	Đường liên khu Tân Bình (Từ ngã ba đường vào Sân vận động qua đường vào Trường THPT Xuân Mai, đường vào Lữ đoàn 201 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng)	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
18	Đường liên xã đoạn từ chợ Rồng đi đến làng Thượng Phúc (lối rẽ vào nghĩa trang thôn Thượng Phúc)	5 057	4 086	3 263	3 042	1 710	1 368	1 111	1 032	1 150	920	773	718
19	Đường liên xã đoạn từ đường Nguyễn Văn Trỗi qua Chùa Gốm xã Trần Phú đến đường Chợ Sẽ xã Hòa Phú	8 284	6 560	5 215	4 817	2 810	2 192	1 774	1 645	1 889	1 473	1 233	1 143
20	Đường liên xã đoạn từ ngã ba chợ Thuần Lương, xã Trần Phú đi qua cầu Yên Trình đến Trạm bơm Nhân Lý xã Xuân Mai	6 140	4 977	3 961	3 681	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959
21	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Rồng xã Hòa Phú	8 284	6 560	5 215	4 817	2 810	2 192	1 774	1 645	1 889	1 473	1 233	1 143
22	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng phường Chương Mỹ đi xã Hưng Đạo	17 471	13 074	10 317	9 546	6 494	4 847	3 537	3 263	4 250	3 173	2 393	2 208

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 đi qua lối rẽ vào Trung Tâm GDNN Thành An đến hết địa phận xã Xuân Mai	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
24	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi												
-	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ đầu Quốc lộ 6 đến hết xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên)	14 062	11 346	9 521	8 804	5 051	3 809	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
-	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp xóm Đoàn kết thôn Trường Yên (lối rẽ vào sân vận động xóm Đoàn Kết Trường Yên) đến ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định	12 273	9 466	7 476	6 920	4 154	3 159	2 546	2 356	2 791	2 123	1 769	1 637
25	Đường liên xã từ Quốc lộ 6 qua xã Phú Nghĩa đi đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ ngã tư lối rẽ vào Trại gà Thuận Định đến đường Nguyễn Văn Trỗi	14 062	11 346	9 521	8 804	5 051	3 809	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
26	Đường Ninh Kiều (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Ngọc Sơn và đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt tại Trung tâm Nuôi dưỡng Trẻ khuyết tật phường Chương Mỹ)	24 543	17 471	13 635	12 548	6 512	4 558	3 326	3 023	4 901	3 431	2 588	2 353
27	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai												
-	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 6 đến Trường mầm non Đông Sơn	14 062	11 346	9 521	8 804	5 051	3 769	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
-	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai: Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Phú Nghĩa	7 971	6 333	5 057	4 678	2 687	2 124	1 722	1 599	1 807	1 428	1 197	1 110
-	Đường nối Quốc lộ 6 thuộc xã Phú Nghĩa đi Quốc Oai: Đoạn từ Trường mầm non Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	10 089	7 912	6 233	5 790	3 422	2 634	2 130	1 971	2 300	1 770	1 479	1 369
28	Đường nối từ Tỉnh lộ 419 - 429 chạy qua xã Hòa Phú đi xã Phúc Sơn	6 140	4 977	3 961	3 681	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959
29	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ)												
-	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ): Đoạn đường ngoài đê	24 543	17 471	13 635	12 548	6 512	4 558	3 326	3 023	4 902	3 431	2 588	2 353

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Đường Ngọc Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Chúc Sơn đến ngã ba giao cắt đường liên xã tại thôn Chúc Đồng, phường Chương Mỹ): Đoạn đường trong đê	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
30	Đường Nguyễn Văn Trỗi: Đoạn từ giáp phường Chương Mỹ đến đường Hồ Chí Minh	9 390	7 416	5 902	5 463	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
31	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ												
-	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ: Từ đường Biên Giang đến Khu dân cư tổ dân phố 18, phường Chương Mỹ	30 066	21 048	16 878	15 485	8 460	5 922	5 309	4 867	6 002	4 141	3 527	3 134
-	Đường nhánh dân sinh nối từ đường Biên Giang vào các khu dân cư phường Chương Mỹ: Từ đường Biên Giang đến Tổ dân phố Phú Mỹ, phường Chương Mỹ	30 066	21 048	16 878	15 485	8 460	5 922	5 309	4 867	6 002	4 141	3 527	3 134
32	Đường Phượng Bãi (Từ ngã ba giao cắt đường Biên Giang (đối diện ngõ 139 đường Biên Giang) đến trường Đại Học Sư Phạm Thể Dục Thể Thao)	35 206	24 218	19 406	17 711	9 870	6 810	5 459	4 997	6 875	4 743	3 520	3 134
33	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm, xã Xuân Mai	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
33	Đường từ đê hữu Đáy đến cầu Văn Phương qua xã Hòa Phú	7 971	6 333	5 057	4 678	2 687	2 124	1 722	1 599	1 807	1 428	1 197	1 110
34	Đường từ đường Hồ Chí Minh qua thôn Xuân Linh đến giáp địa phận tỉnh Phú Thọ	12 273	9 466	7 476	6 920	4 154	3 159	2 547	2 357	2 791	2 123	1 769	1 637
34	Đường từ Nguyễn Văn Trỗi qua thôn Công An, xã Trần Phú đến đường Hồ Chí Minh	9 390	7 416	5 902	5 463	3 372	2 597	2 035	1 909	2 266	1 745	1 414	1 327
35	Đường từ Quốc lộ 6 đi qua trường tiểu học Thủy Xuân Tiên, thôn Chi Thủy đến đường Hồ Chí Minh	12 983	10 001	7 935	7 310	4 400	3 343	2 698	2 495	2 957	2 247	1 874	1 733
35	Đường Trục huyện từ giao cắt đường Quốc lộ 6 đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phượng đến đường Du lịch Chùa Trầm	26 713	18 681	14 557	13 351	9 054	6 656	5 297	4 877	5 744	4 135	3 474	3 199
33	Đường vào Lữ đoàn 201	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
34	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
34	Đường Xuân Mai - Phú Nghĩa: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi qua cầu Cốc đi Quốc lộ 6	14 062	11 346	9 521	8 804	5 051	3 769	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
35	Đường Yên Sơn (Cho đoạn từ ngã ba giao cắt đường Hòa Sơn tại điểm đối diện Hiệu sách nhân dân phường Chương Mỹ đến hết địa phận TDP Yên Sơn)	18 554	13 715	10 811	9 939	6 501	4 844	3 566	2 967	4 255	3 170	2 413	2 008
35	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú												
-	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú: Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẽ, xã Hòa Phú	6 140	4 977	3 961	3 681	2 110	1 728	1 410	1 332	1 560	1 232	1 033	959

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
-	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú: Đoạn từ Chợ Sẽ, xã Hòa Phú đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	5 795	4 696	3 748	3 480	1 967	1 617	1 305	1 240	1 322	1 086	907	862
-	Tuyến Cầu Hạ Dục, xã Hòa Phú đi A31 xã Trần Phú: Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	5 057	4 086	3 263	3 042	1 710	1 368	1 111	1 032	1 150	920	773	718
36	Đường Dương Viết Điển (xã Xuân Mai): Cho đoạn từ ngã ba giao đường Quốc lộ 6 tại Km33+600 (đường Xuân Mai), đến ngã ba giao đường Quốc lộ 6 (đường Xuân Mai) tại Km34+200.	14 062	11 346	9 521	8 804	5 051	3 809	3 263	3 018	3 306	2 493	2 208	2 042
IV	**KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**												
1	Xã Phú Nghĩa	2 985				1 009				683			
2	Xã Xuân Mai	2 985				1 009				683			
3	Xã Trần Phú	2 621				776				525			
4	Xã Hòa Phú	2 621				776				525			
5	Xã Quảng Bị	2 891				944				639			

PHỤ LỤC SỐ 16

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 16

(Cho các xã Phúc Sơn, Ứng Thiên, Ứng Hoà, Mỹ Đức, Vân Đình, Hồng Sơn, Hoà Xá, Hương Sơn)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Đường Quốc Lộ**												
1	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp địa phận xã Dân Hòa đến giáp xã Vân Đình.	19 730	11 786	9 294	8 604	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
2	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp tỉnh lộ 424 đến hết địa phận xã Hòa Xá.	16 462	9 438	7 511	6 922	3 255	2 540	2 056	1 905	2 110	1 646	1 377	1 276
3	Quốc lộ 21B: Đoạn giáp xã Vân Đình đến đường tỉnh lộ 424.	19 730	11 786	9 294	8 604	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
4	Quốc lộ 21B: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Vân Đình	21 531	15 947	12 508	11 513	7 940	5 994	4 793	4 277	5 147	3 886	3 212	2 866
5	Quốc lộ 21B: Đoạn từ giáp xã Ứng Thiên đến sân vận động xã Vân Đình	23 004	17 084	13 402	12 341	8 687	6 340	5 082	4 678	5 631	4 110	3 405	3 135
6	Quốc lộ 21B: Đoạn từ sân vận động xã Vân Đình đến đầu cầu Vân Đình, xã Vân Đình	26 468	18 553	14 397	13 225	7 276	6 280	5 368	4 565	4 717	4 071	3 598	3 312
7	Quốc lộ 21B: Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	14 718	11 173	8 922	8 114	5 554	4 164	3 350	3 092	3 600	2 699	2 245	2 072
II	**Đường Tỉnh lộ**												
1	Đường 419												
-	Đường 419: Đoạn từ ngã tư đường 429 và đường 419 đến nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn; Đoạn từ giáp Xã Phúc Sơn đến ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn; Đoạn từ đường 419 giao cắt lối rẽ vào đường Hùng Tiến đến hết địa phận xã Hương Sơn	8 851	7 000	5 543	5 136	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
-	Đường 419: Đoạn từ nhà Văn hóa thôn Phù Yên, xã Phúc Sơn đến hết địa phận xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba đường 419 giao cắt đường Vĩnh An xã Hồng Sơn đến đường 419 giao cắt lối rẽ vào nhà văn hóa thôn Trung Hòa	7 391	5 894	4 710	4 357	1 701	1 441	1 176	1 113	1 131	959	809	766
2	Đường 424												
-	Đường 424: Đoạn giáp nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức đến giáp đập tràn xã Hồng Sơn	8 851	7 000	5 543	5 136	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
-	Đường 424: Đoạn từ đập tràn xã Hồng Sơn đến hết địa phận xã Hồng Sơn	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
3	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	9 995	7 897	6 264	5 839	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
4	Đường 425: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	9 995	7 897	6 264	5 839	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yến Vĩ và Đoạn từ Cầu xóm 8, thôn Yến Vĩ đến đoạn giao cắt với đường Tam Chúc	8 851	7 000	5 543	5 136	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
6	Đường 426: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Hòa	9 995	7 897	6 264	5 839	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
7	Đường 428: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	19 730	11 786	9 294	8 604	4 171	3 170	2 557	2 363	2 703	2 055	1 713	1 584
8	Đường 428: Đoạn từ đầu thôn Hậu Xá, xã Vân Đình đến hết địa phận xã Ứng Hòa.	13 225	10 142	8 011	7 465	4 557	3 487	2 750	2 539	2 954	2 260	1 843	1 702
9	Đường 429												
-	Đường 429: Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 4 đường 429 và đường 419	9 995	7 897	6 264	5 839	3 329	2 579	2 008	1 886	2 216	1 717	1 382	1 298
-	Đường 429: Đoạn từ ngã 4 đường 429 và đường 419 đến hết địa phận xã Phúc Sơn	8 089	6 489	5 141	4 801	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
10	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Ứng Thiên	11 858	9 168	7 250	6 722	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
11	Đường 429B												
-	Đường 429B: Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Ứng Thiên	11 858	9 168	7 250	6 722	3 170	2 473	2 002	1 855	2 110	1 646	1 377	1 276
-	Đường 429B: Đoạn từ dốc đê xã Ứng Thiên đến Đình Ba Thá	9 231	7 250	5 790	5 342	2 477	1 957	1 587	1 472	1 648	1 303	1 093	1 013
-	Đường 429B: Đoạn từ Đình Ba Thá đến hết địa phận xã Ứng Thiên	10 289	8 026	6 376	5 886	2 774	2 163	1 751	1 622	1 846	1 440	1 205	1 117
III	**Đường địa phương**												
1	Đường Bình Lạng, xã Hồng Sơn	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
2	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận Làng Xuân Quang, xã Hòa Xá	8 851	7 000	5 543	5 136	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
3	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn từ đầu cầu bệnh viện đến lối rẽ vào nghĩa trang thôn Hậu Xá, xã Vân Đình	11 333	8 857	6 982	6 500	3 987	3 070	2 295	1 984	2 585	1 990	1 538	1 329
4	Đường Cống Hạ, xã Hồng Sơn	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
5	Đường Đại Nghĩa												
-	Đường Đại Nghĩa: Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nỏ đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	11 333	8 857	6 982	6 500	3 987	3 070	2 295	1 984	2 585	1 990	1 538	1 329
-	Đường Đại Nghĩa: Đoạn từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nỏ đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đường Đại Nghĩa - An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
7	Đường đê đáy												
-	Đường đê đáy: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ) đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn												
+	Đường đê đáy: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ) đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn: Đoạn đường trong đê	4 678	3 805	3 055	2 826	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
+	Đường đê đáy: Đoạn ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) đến hết địa phận thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn; Đoạn từ ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ) đến hết địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 373	3 549	2 836	2 232	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
-	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Khảm Lâm giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn đến ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ); Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức												
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Khảm Lâm giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn đến ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ); Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức: Đoạn đường trong đê	5 270	4 255	3 399	3 134	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Khảm Lâm giáp xã Hòa Phú đến ngã ba rẽ vào thôn Vĩnh Xương Thượng (Chùa Hương Vân Tự) xã Phúc Sơn; đoạn từ giáp thôn thôn Đăng Hạ, xã Phúc Sơn đến ngã ba Dốc Nứa (thôn Đoan Nữ); Đoạn từ giáp địa phận thôn Tân Độ xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt phố Tế Tiêu, xã Mỹ Đức: Đoạn đường ngoài đê	4 678	3 805	3 055	2 826	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
-	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đống Dày xã Hương Sơn												

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đống Dày xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	4 678	3 805	3 055	2 826	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
+	Đường đê đáy: Đoạn từ thôn Kim Bôi đến Cống Đống Dày xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 373	3 549	2 836	2 232	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
8	Đường đê sông Mỹ Hà												
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn												
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 373	3 549	2 836	2 232	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến giáp xã Hương Sơn: Đoạn đường trong đê	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
-	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn												
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn: Đoạn đường ngoài đê	4 373	3 549	2 836	2 232	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
+	Đường đê sông Mỹ Hà: Đoạn từ đường 424 đến hết địa phận thôn Gò Mái, xã Hồng Sơn: Đoạn đường trong đê	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
9	Đường đê: Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến chùa Ngọ Xá, xã Vân Đình	16 462	9 438	7 511	6 922	5 554	4 164	3 350	3 092	3 600	2 699	2 245	2 072
10	Đường Đục Khê, xã Hương Sơn	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
11	Đường Hà Xá (từ ngã ba giao cắt điểm cuối đường Đại Nghĩa tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức (Km61+700 đường 419) đến ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, Xã Mỹ Đức)	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
12	Đường hai bên sông Nhuệ												
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	14 034	10 774	8 563	7 934	2 848	2 221	1 798	1 666	1 846	1 440	1 205	1 117
-	Đường hai bên sông Nhuệ: Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	14 718	11 173	8 922	8 114	5 411	4 113	3 166	2 764	3 508	2 667	2 122	1 852
13	Đường Hoàng Văn Thụ: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	18 635	13 710	10 781	9 962	6 836	5 161	4 126	3 682	4 431	3 346	2 765	2 467
14	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã Mỹ Đức	8 851	7 000	5 543	5 136	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
15	Đường Hồng Sơn - Phúc Sơn: Đoạn giáp đường 419 đi Tuy Lai - Thượng Lâm đến đường 429.	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
16	Đường Hồng Sơn (Từ ngã ba giao cắt đường liên xã Hồng Sơn - Lê Thanh tại đội 1A thôn Đặng, xã Hồng Sơn đến ngã ba giao cắt đường vào đội 6 thôn Thượng, xã Hồng Sơn	4 373	3 549	2 836	2 232	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
17	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận xã Ứng Hòa	10 289	8 026	6 376	5 886	2 698	2 132	1 729	1 604	1 796	1 419	1 189	1 103
18	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức)												
-	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức): Đoạn đường ngoài đê	4 373	3 549	2 836	2 232	1 125	1 012	834	783	838	754	643	603
-	Đường Mỹ Hà (Từ ngã ba giao cắt Tỉnh lộ 424 tại cầu Quan Sơn, thôn Viêm Khê, xã Hồng Sơn đến cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức): Đoạn đường trong đê	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
19	Đường Phù Lưu Tế (Từ ngã ba giao cắt đường tiếp nối phố Tế Tiêu tại thôn 9 xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại thôn 1 xã Mỹ Đức (cạnh di tích đình Thượng))	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
20	Đường Quang Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	18 635	13 710	10 781	9 962	6 836	5 161	4 126	3 682	4 431	3 346	2 765	2 467
21	Đường Sạt Nỏ (Từ giáp địa phận thôn Tế Tiêu đến ngã ba giao cắt đường Mỹ Hà tại Chợ Vài, thôn Vài, xã Mỹ Đức)	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
22	Đường Sạt Nỏ (Từ ngã năm đường Đại Nghĩa, Đại Đồng, Sạt Nỏ đến địa phận thôn Tế Tiêu)	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
22	Đường Tam Chúc – Khả Phong: Đoạn qua xã Hương Sơn	5 270	4 255	3 399	3 134	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
23	Đường từ bệnh viện tâm thần huyện đi xã Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoành Phúc Sơn	8 851	7 000	5 543	5 136	2 378	1 879	1 524	1 414	1 583	1 250	1 048	972
24	Đường từ Cầu Bãi Giữa xã Mỹ Đức đến đường Hồ Chí Minh	5 270	4 255	3 399	3 134	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
25	Đường từ cầu Phùng Xá đến ngã tư Trúc Lâm Viên, xã Mỹ Đức	4 678	3 805	3 055	2 826	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
26	Đường Phùng Xá: Đoạn từ ngã ba giao Quốc lộ 21B tại Vân Đình đến hết ngã ba đường Phùng Xá - Phù Lưu Tế (cạnh khu vực nghĩa trang thôn Hạ)	4 678	3 805	3 055	2 826	1 218	1 096	905	848	867	780	666	623
27	Đường từ cổng làng Hoành đi qua trụ sở Đình Làng Hoành, xã Phúc Sơn đến TL429	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
28	Đường từ đầu đường 429 (trạm xăng dầu Phúc Lâm) đi qua nghĩa trang liệt sĩ Đồng Tâm đến Cổng Làng Hoành Phúc Sơn	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
29	Đường từ đầu đường Đại Nghĩa (đường 419) đến Bệnh viện đa khoa Mỹ Đức	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường từ ngã tư Chùa Mẽ xã Phúc Sơn đến địa phận thôn Bụa xã Phúc Sơn	5 270	4 255	3 399	3 134	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
31	Đường Thượng Tiết (Từ ngã ba giao cắt tỉnh lộ 419 tại Km63+300 thuộc thôn Thượng Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt tại đường liên thôn Hưng Nông, xã Hương Sơn tại đội 11, thôn Thượng Tiết)	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
32	Đường Trinh Tiết (Từ ngã ba giao cắt đường 419 tại Km63+700 tại cổng làng Trinh Tiết, thôn Trinh Tiết, xã Mỹ Đức đến ngã ba giao cắt đường dự kiến đặt tên "Trung Nghĩa" tại ngã ba chợ Sêu)	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
33	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi qua nghĩa trang thôn Thọ Sơn đến đường vào Hồ Câu Bảo Ngọc)	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
34	Đường trục phát triển (từ đường vào Hồ Câu Bảo Ngọc đến hết địa phận xã Mỹ Đức)	5 270	4 255	3 399	3 134	1 238	1 063	868	824	905	777	657	623
35	Đường Trung Nghĩa (Từ ngã ba giao cắt điểm cuối phố Thọ Sơn, tại tổ dân phố Thọ Sơn, xã Mỹ Đức đến ngã tư giao cắt tại thôn Kim Bôi, xã Hương Sơn)	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
36	Đường Yến Vỹ, xã Hương Sơn	7 071	5 604	4 443	4 149	1 615	1 369	1 118	1 058	1 075	911	768	728
37	Phố Đại Đồng												
-	Phố Đại Đồng: Đoạn từ bến xe buýt đến hết nghĩa trang Tế Tiêu, xã Mỹ Đức	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
-	Phố Đại Đồng: Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	13 225	10 142	8 011	7 465	4 557	3 487	2 750	2 539	2 954	2 260	1 843	1 702
38	Phố Tế Tiêu	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
39	Phố Thọ Sơn	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
40	Phố Văn Giang	10 289	8 026	6 376	5 886	3 418	2 648	2 062	1 936	2 216	1 717	1 382	1 298
41	Đường Hùng Tiến: Đoạn từ ngã tư đường Trinh Tiết và Tỉnh lộ 419 tại Km 63+750 đến ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại Km 69+150 (Ngã ba Bạch Tuyết - Hùng Tiến)	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
42	Đường An Phú (Xã Mỹ Đức): Đoạn từ ngã tư giao cắt đường Hồ Chí Minh tại Km 457+800 (cạnh trụ sở UBND xã An Phú cũ) đến hết địa phận xã Mỹ Đức, giáp ngã ba giao đường vào thị trấn Ba Đồi (tỉnh Hòa Bình cũ)	8 089	6 489	5 141	4 801	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
43	Đường Mỹ Xuyên: Đoạn từ ngã ba giao Tỉnh lộ 419 tại thôn Vĩnh Lạc đến ngã tư cầu Mỹ Hòa thôn Lai Tảo	8 089	6 489	5 141	4 801	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Đường Phúc Lâm: Đoạn từ ngã tư tỉnh lộ 429 tại thôn Phúc Lâm, gần trạm y tế Phúc Lâm đến ngã tư đường liên xã tại cổng làng Khảm Lâm	8 089	6 489	5 141	4 801	1 871	1 565	1 276	1 205	1 245	1 042	877	829
45	Đường Tam Đức: Đoạn từ ngã ba giao đường Xuy Xá - Lê Thanh (cạnh trụ sở UBND xã Xuy Xá cũ) đến ngã ba giao đường Phù Lưu Tế	5 867	4 801	3 805	3 549	1 359	1 167	954	905	1 013	870	736	698
IV	**KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN**												
1	Xã Vân Đình	2 068				768				520			
2	Xã Ứng Thiên	2 639				1 068				717			
3	Xã Hòa Xá	2 068				768				520			
4	Xã Ứng Hòa	2 068				768				520			
5	Xã Mỹ Đức	2 219				1 019				690			
6	Xã Hồng Sơn	2 219				1 019				690			
7	Xã Phúc Sơn	2 219				1 019				690			
8	Xã Hương Sơn	2 219				1 019				690			

PHỤ LỤC SỐ 17

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC 17

(Cho các xã Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh)

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	**Quốc lộ**												
1	Quốc lộ 2:												
1.1	- Đoạn từ ngã 3 giao cắt Quốc lộ 3 đến cây xăng Phú Minh, thôn Thắng Lợi	17 500	13 070	10 350	9 500	6 441	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
1.2	- Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	15 180	11 550	9 130	8 410	5 477	4 090	2 984	2 306	3 544	2 646	1 996	1 542
1.3	- Đoạn từ xã Nội Bài mới đến hết địa bàn thành phố Hà Nội	17 500	13 070	10 350	9 500	6 162	4 601	3 357	2 595	3 987	2 977	2 246	1 735
2	Quốc lộ 3:												
2.1	- Đường Quốc lộ 3 qua địa phận xã Sóc Sơn mới (điểm đầu tại ngã 4 xã Sóc Sơn mới đến địa phận thôn Phù Mã, xã Sóc Sơn mới)	30 240	20 990	16 250	14 880	9 970	6 980	4 629	3 702	6 450	4 516	3 096	2 477
2.2	- Đoạn thuộc các xã Sóc Sơn mới, Trung Giã mới	18 970	14 042	11 040	10 178	7 002	5 157	3 756	2 897	4 529	3 337	2 512	1 938
2.3	- Đoạn từ Sông Cà Lồ địa phận xã Sóc Sơn đến hết xã Sóc Sơn (không bao gồm đường Ngô Chi Lan)	23 830	16 940	13 230	12 200	7 595	5 672	4 137	3 197	4 914	3 669	2 767	2 138
II	**Tỉnh lộ**												
3	Đường 131 (không bao gồm đoạn đường Đa Phúc và đường Núi Đôi; điểm đầu từ địa phận xã Sóc Sơn mới, điểm cuối kết thúc tại đường Quốc lộ 2, địa phận xã Nội Bài mới):												
3.1	- Đoạn điểm đầu từ Ngã tư giao đường Quốc lộ 2 với đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai đến Đại học Hà Nội	14 410	10 960	8 670	7 970	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
3.2	- Đoạn từ Trường đại học Hà Nội đến doanh trại Quân đội nhân dân Việt Nam xã Sóc Sơn	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
4	Tỉnh lộ 35	16 660	12 430	9 800	9 070	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
III	**Đường địa phương**												
5	Đường 131 đi qua Trung đoàn 921, qua thôn Đông Lai, xã Nội Bài; điểm cuối giao với đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Kim Anh mới, đến cầu Thái Lai, xã Kim Anh mới	4 970	3 880	3 070	2 820	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
6	Đường 131 điểm đầu từ đường 131 (điểm rẽ vào UBND xã Quang Tiến cũ) đến hết địa phận xã Hiền Ninh cũ	10 550	8 230	6 520	6 040	3 632	2 654	1 946	1 622	2 457	1 796	1 361	1 134
7	Đường 14: Từ Đường 35 đến Sân Hanoi Golf Club Sóc Sơn	14 410	10 960	8 670	7 970	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường 35 - Phú Hạ - Thanh Sơn (điểm đầu từ đường 35 đi qua thôn Phú Hạ, xã Kim Anh mới, qua trường Mầm non xã Kim Anh mới, UBND xã Kim Anh mới, điểm cuối tại cổng trường Tiểu học xã Kim Anh mới	4 970	3 880	3 070	2 820	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
9	Đường 35 - Vĩnh Hà - hồ Đồng Quan (điểm đầu tại đường 35 đi qua thôn Vĩnh Hà, xã Nam Sơn, điểm cuối giao với Đường đền Sóc đi hồ Đồng Quan nối đường 131)	16 660	12 430	9 800	9 070	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
10	Đường 35 đi qua Nhà Văn hóa thôn Hiền Lương, qua trụ sở UBND xã Hiền Ninh cũ, qua thôn Yên Ninh, thôn Tân Thái, xã Nội Bài đến đường băng cũ	10 160	7 900	6 290	5 840	2 794	2 042	1 498	1 248	1 890	1 381	1 047	872
11	Đường Đa Phúc	26 050	18 040	14 080	12 880	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
12	Đường Đền Sóc (Từ ngã ba giao cắt Quốc lộ 3 tại thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn đến cổng di tích đền Sóc, thôn Vệ Linh, xã Sóc Sơn)	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
13	Đường Dược Hạ (Cho đoạn từ ngã ba giao quốc lộ 3 tại địa phận Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ đến ngã ba giao cắt đường ra khu tái định cư Tiên Dược - Sóc Sơn tại cổng Lữ đoàn 971)	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
14	Đường Khuông Việt	26 050	18 040	14 080	12 880	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
15	Đường Lưu Nhân Chú	26 050	18 040	14 080	12 880	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
16	Đường Ngô Chi Lan	30 240	20 990	16 250	14 880	9 970	6 980	4 629	3 760	6 450	4 516	3 096	2 477
17	Đường Nội Bài (Từ ngã tư giao cắt quốc lộ 3 và đường đi xã Sóc Sơn mới tại thôn Dược Hạ, xã Sóc Sơn đến ngã ba giao cắt đường Tỉnh lộ 131 tại xã Sóc Sơn)	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
18	Đường nối Khu đô thị vệ tinh với đường Võ Nguyên Giáp (điểm đầu tại nút giao với đường Quốc lộ 18, đi qua thôn Mai Nội, thôn mai Đoài, xã Sóc Sơn mới, đi qua Khu Tái định cư Tiên Dược - xã Sóc Sơn mới, điểm cuối giao với đường 131	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
19	Đường nối Quốc lộ 3 - Cụm công nghiệp tập trung Sóc Sơn (điểm đầu tại Quốc lộ 3, đi qua cánh đồng Xóm Ngoài, thôn Dược Hạ, qua thôn Hương Đình, xã Sóc Sơn và Cụm công nghiệp CN3 nối với đường Nội Bài).	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
20	Đường nối Tỉnh lộ 131 - Đồng Giá - Hiền Lương - nhánh đi Nam Cương (Điểm đầu tại đường 131 đi thôn Đồng Giá, xã Nội Bài và thôn Hiền Lương, xã Nội Bài; điểm cuối tại Đường 35 đi qua xã Nội Bài đến đường băng cũ.	10 160	7 900	6 290	5 840	2 794	2 042	1 498	1 248	1 890	1 381	1 047	872

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường nối từ đường Võ Văn Kiệt đến điểm giao cắt giữa đường dẫn nút giao phía Nam Quốc lộ 18 với đường Võ Nguyên Giáp	14 410	10 960	8 670	7 970	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
22	Đường Núi Đôi	26 050	18 040	14 080	12 880	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
23	Đường Núi Đôi đi UBND xã Bắc Phú cũ	10 550	8 230	6 520	6 040	3 632	2 654	1 946	1 622	2 457	1 796	1 361	1 134
24	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
25	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Nội Bài mới)	12 370	9 490	7 490	6 980	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
26	Đường Quốc lộ 3 - Kim Sơn - Đường 35 (điểm đầu tại Quốc lộ 3 đi thôn Kim Sơn, xã Trung Giã mới đến đường Tỉnh lộ 35)	14 410	10 960	8 670	7 970	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
27	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 - Xuân Tinh	16 660	12 430	9 800	9 070	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
28	Đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe (đoạn qua thôn Miếu Thờ, thôn Đồng Lạc). Kết thúc tại điểm giao với đường Quốc lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
29	Đường quốc Lộ 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi qua thôn Thanh Huệ, xã Đa Phúc mới kết thúc tại điểm giao với Đường 16 qua xã Đa Phúc mới đến cống Thá	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
30	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Cao đẳng công nghệ và kinh tế Hà Nội	17 500	13 070	10 350	9 500	6 381	4 765	3 476	2 686	4 129	3 083	2 325	1 796
31	Đường Thân Nhân Chung	26 050	18 040	14 080	12 880	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
32	Đường Trần Thị Bắc (Từ ngã ba giao đường Ngô Chi Lan đối diện trụ sở Công an cơ sở Sóc Sơn (tổ dân phố 5 xã Sóc Sơn mới) đến ngã ba giao cắt tại ngõ 60 đường Núi Đôi (tổ dân phố 2 xã Sóc Sơn))	26 050	18 040	14 080	12 880	9 021	6 409	4 108	3 760	5 836	4 147	2 618	2 300
33	Đường trục chính liên thôn xã Kim Anh (điểm đầu từ cầu Thái Lai, xã Minh Trí cũ đi theo kênh làng Lập Trí đến địa phận phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ)	4 970	3 880	3 070	2 820	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
34	Đường từ đền Sóc đi qua đập Đồng Quan đến đường 131	16 660	12 430	9 800	9 070	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
35	Đường từ đường 16 đi qua thôn Thượng và thôn Đức Hậu, xã Đa Phúc mới đến ngã tư khu Thá, xã Đa Phúc mới	12 370	9 490	7 490	6 980	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
36	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ Cầu Lai đến ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công tỉnh Thái Nguyên	12 370	9 490	7 490	6 980	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
37	Đường từ đường 35 đi xã Trung Giã mới (điểm đầu tại đường 35, địa phận xã Trung Giã mới (Hồng Kỳ cũ); điểm cuối kết thúc tại: đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên): + Đoạn từ điểm đầu đường 35 đến Cầu Lai	14 410	10 960	8 670	7 970	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
38	Đường từ đường Núi Đôi đi đến cống Thá, xã Đa Phúc mới	19 930	14 540	11 470	10 520	6 889	4 712	3 419	2 831	4 660	3 187	2 391	1 980
39	Đường từ đường Quốc lộ 2 (qua trường THPT Kim Anh) đi cầu Thống Nhất	12 370	9 490	7 490	6 980	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
40	Đường từ ngã 3 trạm điện thôn Dược Hạ (điểm đầu giao với đường QL 3 đi Trung tâm sát hạch lái xe đi Thá) đi qua nhà văn hóa thôn Thượng xã Sóc Sơn nối Đường 16	5 660	4 960	3 900	3 320	1 594	1 406	1 132	958	1 331	1 175	977	827
41	Đường từ ngã ba chợ Chấu - Đô Tân đi xã Thành Công mới, Thái Nguyên	4 650	3 960	3 000	2 400	1 312	1 125	870	696	1 096	940	752	601
42	Đường từ ngã ba Đô Lương - Đồng Mai đi xã Thành Công, Thái Nguyên	4 650	3 960	3 000	2 400	1 312	1 125	870	696	1 096	940	752	601
43	Đường từ ngã ba thôn Tiên Chu, xã Trung Giã mới đến ngã tư công trường FAO, thôn Phúc Xuân, xã Trung Giã mới	7 910	6 910	5 820	5 560	2 043	1 613	1 248	1 123	1 381	1 091	872	778
44	Đường từ ngã ba thôn Yên Tàng (Trạm TBA Yên Tàng 4) đến đê Hữu Cầu (Trạm bơm Đông Bắc)	9 580	7 450	5 900	5 480	3 302	2 413	1 769	1 474	2 457	1 796	1 361	1 134
45	Đường từ ngã tư Thá đến UBND xã Xuân Giang cũ, UBND xã Việt Long cũ	12 370	9 490	7 490	6 980	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
46	Đường từ Quốc lộ 2 đi Kim Anh, Xuân Hòa	12 370	9 490	7 490	6 980	4 454	3 415	2 500	1 937	3 012	2 309	1 748	1 354
47	Đường từ thôn Minh Tân (điểm đầu tại đập Bến Rửa) nối với đường Quốc lộ 2 đi Minh Trí - Xuân Hòa	4 970	3 880	3 070	2 820	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
48	Đường từ UBND xã Bắc Phú cũ đến UBND xã Tân Hưng cũ	9 580	7 450	5 900	5 480	3 302	2 413	1 769	1 474	2 457	1 796	1 361	1 134
49	Đường vành đai thị trấn (từ điểm đầu nối với đường Quốc lộ 3, đi qua Trường THPT Lạc Long Quân đến đường Núi Đôi)	18 970	14 042	11 040	10 178	7 002	5 157	3 756	2 897	4 529	3 337	2 512	1 938
50	Đường Võ Nguyên Giáp: - Từ sân bay Nội Bài hướng đi cầu Thăng Long đoạn qua thôn Điền Xá	14 410	10 960	8 670	7 970	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
51	Đường Võ Văn Kiệt: - Đoạn qua xã Nội Bài	14 410	10 960	8 670	7 970	5 112	3 817	2 784	2 151	3 308	2 469	1 862	1 439
52	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	16 660	12 430	9 800	9 070	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53	Quốc lộ 3 đi thôn Thống Nhất (đoạn chợ Nỷ). Điểm đầu tại đường Quốc lộ 3, địa phận xã Trung Giã; điểm cuối kết thúc tại ngã tư thôn Thống Nhất (đi thôn Thống Nhất, thôn Trung Kiên, thôn Phong Mỹ)	16 660	12 430	9 800	9 070	5 894	4 401	3 211	2 482	3 987	2 977	2 246	1 735
54	Tuyến đường nối đường 131 (Đại học Hà Nội) đi xã Kim Anh mới đến cầu Thái Lai xã Kim Anh mới	4 970	3 880	3 070	2 820	1 406	1 097	888	821	1 175	916	767	709
IV	**Khu dân cư nông thôn**												
1	Xã Đa Phúc	2 370				838				635			
2	Xã Trung Giã	2 600				921				699			
3	Xã Kim Anh	2 600				921				699			
4	Xã Nội Bài	3 250				1 154				874			
5	Xã Sóc Sơn	3 250				1 154				874			

PHỤ LỤC SỐ 18

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số …...../2025/NQ-HĐND ngày …... tháng …... năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Phân khu	Các Phường - Xã	Khu vực	Loại đất			
				Đất trồng lúa, cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất
1	Khu vực 1	Các phường Tây Hồ, Ngọc Hà, Ba Đình, Giảng Võ, Ô Chợ Dừa, Hoàn Kiếm, Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Cửa Nam, Hai Bà Trưng	Đồng bằng	290.000	290.000	290.000	
2	Khu vực 2	Các phường Hồng Hà, Vĩnh Tuy, Bạch Mai, Kim Liên, Đống Đa, Láng					
3	Khu vực 3	Các phường Phú Thượng, Xuân Đỉnh, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Yên Hòa, Thanh Xuân, Khương Đình, Phương Liệt, Định Công, Tương Mai, Hoàng Mai, Vĩnh Hưng, Lĩnh Nam					
4	Khu vực 4	Các phường Thượng Cát, Đông Ngạc, Tây Tựu, Phú Diễn, Xuân Phương, Từ Liêm					
5	Khu vực 5	Các phường Tây Mỗ, Đại Mỗ, Dương Nội, Hà Đông, Thanh Liệt, Hoàng Liệt, Yên Sở, Kiến Hưng, Yên Nghĩa, Phú Lương					
6	Khu vực 6	Các phường Bồ Đề, Long Biên, Vĩnh Hưng, Phúc Lợi					
7	Khu vực 7	Các xã Tiến Thắng, Yên Lãng, Quang Minh, Mê Linh	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	69.000
		Các xã Phúc Thịnh, Thư Lâm, Đông Anh, Vĩnh Thanh, Thiên Lộc	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	
8	Khu vực 8	Các xã Phù Đổng, Thuận An, Gia Lâm, Bát Tràng		155.000	182.000	155.000	
9	Khu vực 9	Các xã Liên Minh, Ô Diên, Đan Phượng, Hoài Đức, Dương Hòa, Đông Sơn, An Khánh	Đồng bằng	186.000	218.000	186.000	
10	Khu vực 10	Các xã Bình Minh, Tam Hưng, Thường Tín, Hồng Vân, Thanh Oai, Dân Hòa, Thượng Phúc, Chương Dương	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	

Stt	Phân khu	Các Phường - Xã	Khu vực	Loại đất			
				Đất trồng lúa, cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất nuôi trồng thủy sản	Giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất
		Các xã Đại Thanh, Thanh Trì, Ngọc Hồi, Nam Phù	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	
11	Khu vực 11	Các xã Phượng Dực, Phú Xuyên, Chuyên Mỹ, Đại Xuyên	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	
12	Khu vực 12	Phường Sơn Tây, phường Tùng Thiện, xã Đoài Phương, xã Phúc Lộc, xã Phúc Thọ, xã Hát Môn	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	69.000
			Trung du	121.000	113.000	97.000	52.000
13	Khu vực 13	Các xã Minh Châu, Quảng Oai, Vật Lại, Cổ Đô, Bất Bạt, Suối Hai, Yên Bài, Ba Vì	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Trung du	120.000	112.000	120.000	55.000
			Miền núi	81.000	78.000	51.000	43.000
14	Khu vực 14	Các xã Thạch Thất, Hoà Lạc, Tây Phương, Yên Xuân, Phú Cát, Kiều Phú, Hưng Đạo, Quốc Oai, Hạ Bằng	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	69.000
			Trung du	121.000	113.000	97.000	52.000
			Miền núi	82.000	78.000	50.000	41.000
15	Khu vực 15	Các xã Chương Mỹ, Quảng Bị, Hoà Phú, Xuân Mai, Phú Nghĩa, Trần Phú	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	69.000
16	Khu vực 16	Các xã Ứng Thiên, Vân Đình, Hoà Xá, Ứng Hoà,	Đồng bằng	155.000	182.000	155.000	
		Các xã Phúc Sơn, Mỹ Đức, Hồng Sơn, Hương Sơn	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Miền núi	81.000	78.000	51.000	43.000
17	Khu vực 17	Các xã Sóc Sơn, Nội Bài, Trung Giã, Đa Phúc, Kim Anh	Đồng bằng	154.000	180.000	154.000	68.000
			Trung du	121.000	112.000	121.000	55.000